

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG**

ĐỖ THANH KIM

**TƯ TƯỞNG TRIẾT HỌC CỦA
KARL POPPER TRONG TÁC PHẨM
"SỰ NGHÈO NÀN CỦA CHỦ NGHĨA LỊCH SỬ"**

**2014 | PDF | 100 Pages
buihuuhanh@gmail.com**

LUẬN VĂN THẠC SĨ KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

Đà Nẵng - Năm 2014

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG**

ĐỖ THANH KIM

**TƯ TƯỞNG TRIẾT HỌC CỦA
KARL POPPER TRONG TÁC PHẨM
"SỰ NGHÈO NÀN CỦA CHỦ NGHĨA LỊCH SỬ"**

Chuyên ngành: Triết học

Mã số: 60.22.80

LUẬN VĂN THẠC SĨ KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

Người hướng dẫn khoa học: PGS.TS. NGUYỄN TẤN HÙNG

Đà Nẵng - Năm 2014

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi.

Các số liệu, kết quả nêu trong luận văn này hoàn toàn trung thực và chưa từng được ai công bố trong bất kỳ công trình nào khác.

Tác giả luận văn

Đỗ Thanh Kim

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU	1
1. Tính cấp thiết của đề tài.....	1
2. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu của luận văn	2
3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu của luận văn.....	3
4. Cơ sở lý luận và phương pháp nghiên cứu của luận văn.....	3
5. Bố cục của luận văn.....	4
6. Tổng quan tài liệu nghiên cứu	4
CHƯƠNG 1: ĐIỀU KIỆN KINH TẾ, CHÍNH TRỊ - XÃ HỘI VÀ TIỀN ĐỀ LÝ LUẬN CỦA SỰ RA ĐỜI TÁC PHẨM “SỰ NGHÈO NÀN CỦA CHỦ NGHĨA LỊCH SỬ” CỦA KARL POPPER.....	8
1.1. BỐI CẢNH KINH TẾ, CHÍNH TRỊ - XÃ HỘI CỦA SỰ RA ĐỜI TƯ TƯỞNG TRIẾT HỌC CỦA KARL POPPER TRONG TÁC PHẨM “SỰ NGHÈO NÀN CỦA CHỦ NGHĨA LỊCH SỬ”	8
1.1.1. Tình hình kinh tế.....	8
1.1.2. Điều kiện chính trị - xã hội.....	10
1.2. CÁC TIỀN ĐỀ LÝ LUẬN CHO SỰ RA ĐỜI TƯ TƯỞNG TRIẾT HỌC CỦA KARL POPPER TRONG TÁC PHẨM “SỰ NGHÈO NÀN CỦA CHỦ NGHĨA LỊCH SỬ”	13
1.2.1. Các thành tựu khoa học tự nhiên và xã hội	13
1.2.2. Các trào lưu triết học duy khoa học.....	17
1.2.3. Vai trò nhân tố chủ quan hình thành tư tưởng triết học của K. Popper trong tác phẩm “Sự nghèo nàn của chủ nghĩa lịch sử”.....	19
1.3. KHÁI QUÁT VỀ CUỘC ĐỜI KARL POPPER VÀ TÁC PHẨM “SỰ NGHÈO NÀN CỦA CHỦ NGHĨA LỊCH SỬ”	20
1.3.1. Karl Popper: cuộc đời và sự nghiệp.....	20

1.3.2. Tổng quan về tác phẩm “Sự nghèo nàn của chủ nghĩa lịch sử”	26
TIÊU KẾT CHƯƠNG 1.....	29
CHƯƠNG 2: NHỮNG NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA TƯ TƯỞNG TRIẾT HỌC KARL POPPER TRONG TÁC PHẨM “SỰ NGHÈO NÀN CỦA CHỦ NGHĨA LỊCH SỬ”	30
2.1. ĐỊNH NGHĨA, PHÂN LOẠI VÀ PHÂN TÍCH CỦA KARL POPPER VỀ CÁC LUẬN ĐIỂM CỦA CHỦ NGHĨA LỊCH SỬ	30
2.1.1. Khái niệm của Karl Popper về chủ nghĩa lịch sử	30
2.1.2. Sự phân tích của Karl Popper về chủ nghĩa lịch sử trong các luận thuyết phản tự nhiên (<i>The anti-naturalistic doctrines of historicism</i>)	33
2.1.3. Sự phân tích của Karl Popper về chủ nghĩa lịch sử trong các luận thuyết duy tự nhiên (<i>The pro-naturalistic doctrines of historicism</i>)	37
2.2. TƯ TƯỞNG TRIẾT HỌC CỦA KARL POPPER THỂ HIỆN TRONG VIỆC PHÊ PHÁN CHỦ NGHĨA LỊCH SỬ.....	41
2.2.1. Sự phê phán của Karl Popper về chủ nghĩa lịch sử nói chung	41
2.2.2. Phê phán của Karl Popper về chủ nghĩa lịch sử trong <i>các luận thuyết phản tự nhiên (anti-naturalistic doctrines)</i>	43
2.2.3. Sự phê phán của Karl Popper đối với chủ nghĩa lịch sử <i>trong các luận thuyết duy tự nhiên (pro-naturalistic doctrines)</i>	50
TIÊU KẾT CHƯƠNG 2.....	62
CHƯƠNG 3: NHỮNG ĐÓNG GÓP VÀ HẠN CHẾ CỦA TƯ TƯỞNG TRIẾT HỌC KARL POPPER TRONG TÁC PHẨM “SỰ NGHÈO NÀN CỦA CHỦ NGHĨA LỊCH SỬ”	63
3.1. NHỮNG ĐÓNG GÓP CỦA TƯ TƯỞNG TRIẾT HỌC KARL POPPER	63
3.1.1. Những đóng góp đối với sự phát triển của triết học và khoa học đương đại.....	63

3.1.2. Những giá trị lịch sử tư tưởng triết học K. Popper.....	67
3.2. NHỮNG HẠN CHẾ TRONG TƯ TƯỞNG TRIẾT HỌC CỦA KARL POPPER.....	73
TIÊU KẾT CHƯƠNG 3.....	86
KẾT LUẬN	88
TÀI LIỆU THAM KHẢO	
QUYẾT ĐỊNH GIAO ĐỀ TÀI LUẬN VĂN (Bản sao)	

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Trong dòng chảy của lịch sử triết học, chủ nghĩa hậu thực chứng được xem là một trong những khuynh hướng phát triển của triết học phương Tây đương đại. Sự ra đời của nó đã đánh dấu một bước chuyển hướng trong việc xác định đối tượng nghiên cứu của triết học khoa học nửa cuối thế kỷ XX. Với việc đưa ra hàng loạt các mô hình về sự phát triển của khoa học, chủ nghĩa hậu thực chứng xem đây là vấn đề cơ bản trong triết học của mình. Nếu chủ nghĩa thực chứng luôn khẳng định rằng những tri thức xác thực được bắt nguồn từ sự kiểm nghiệm thực chứng, nhưng đó mới là sự dừng lại ở mức độ phân tích cấu trúc của tri thức sẵn có, thì chủ nghĩa hậu thực chứng lại quan tâm đặc biệt đến sự xuất hiện của những tri thức mới, đó là sự phát triển mạnh mẽ của khoa học và xây dựng các mô hình về sự phát triển của khoa học.

Người đầu tiên khởi xướng cho xu hướng này là nhà triết học Áo K. Popper (1902 - 1994) với chủ nghĩa duy lý phê phán và nguyên tắc phủ chứng rất nổi tiếng. Ông được xem là một trong những nhà *triết học khoa học* lớn của thế kỷ XX. Ông cũng là một nhà triết học xã hội và chính trị, người đề xướng chủ nghĩa duy lý phê phán và các vấn đề của một “xã hội mở”. Tác phẩm “Sự nghèo nàn của chủ nghĩa lịch sử” thể hiện nhiều tư tưởng triết học quan trọng của của Karl Popper, đặc biệt ông chỉ ra những hạn chế của phương pháp hay chủ nghĩa lịch sử (historicism), mà đại biểu quan trọng của nó là G. Hêghen và C. Mác, trong đó triết học Mác theo ông là “hình thức phát triển nhất” của chủ nghĩa lịch sử.

Cũng giống như sự phê phán của K. Popper đối với phương pháp quy nạp chẳng những không bác bỏ được phương pháp này mà còn góp phần khắc phục hạn chế và phát triển phương pháp quy nạp lên một bước mới, thì

việc phê phán chủ nghĩa hay phương pháp lịch sử của K. Popper cũng không bác bỏ được chủ nghĩa duy vật lịch sử và phương pháp lịch sử của C. Mác mà trái lại góp phần phát triển và vận dụng nó theo hướng đúng đắn và có hiệu quả hơn.

Tuy nhiên, việc dịch và công bố tác phẩm *Sự nghèo nàn của chủ nghĩa lịch sử* của Karl Popper, kể cả việc truyền bá nó trên mạng internet đã gây ra một sự hiểu lầm đáng kể nhất là trong các độc giả trẻ; họ cho rằng hình như quan điểm của Karl Popper là hoàn toàn đúng đắn và chủ nghĩa duy vật lịch sử của C. Mác là hoàn toàn sai lầm. Chính vì vậy, việc nghiên cứu có phê phán tư tưởng của K. Popper trong tác phẩm này là việc làm cần thiết nhằm chỉ ra những đóng góp của nó, đồng thời vạch ra những hạn chế trong cách tiếp cận và lập luận của K. Popper, bảo vệ quan điểm triết học Mác về chủ nghĩa duy vật lịch sử và chủ nghĩa cộng sản, vận dụng nó trong việc đổi mới cách xem xét tiến trình phát triển của lịch sử trong thời đại hiện nay.

Với những lý do trên và lòng mong muốn tìm hiểu tư tưởng triết học của Karl Popper, tôi chọn đề tài: ***Tư tưởng triết học của Karl Popper trong tác phẩm “Sự nghèo nàn của chủ nghĩa lịch sử”*** làm đề tài luận văn của mình.

2. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu của luận văn

2.1. Mục đích nghiên cứu

Luận văn có mục đích nghiên cứu tư tưởng triết học của Karl Popper trong tác phẩm “Sự nghèo nàn của chủ nghĩa lịch sử”, từ đó chỉ ra những giá trị cùng những hạn chế của nó.

2.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

Để thực hiện được mục đích trên, luận văn đề ra những nhiệm vụ sau đây:

- Phân tích rõ bối cảnh lịch sử và những tiền đề lý luận của sự ra đời tư tưởng triết học của Karl Popper trong tác phẩm “Sự nghèo nàn của chủ nghĩa lịch sử”.

- Làm rõ nội dung cơ bản của tư tưởng triết học Karl Popper trong tác phẩm “Sự nghèo nàn của chủ nghĩa lịch sử”.

- Phân tích những giá trị và hạn chế của tư tưởng triết học được thể hiện trong tác phẩm “Sự nghèo nàn của chủ nghĩa lịch sử” của Karl Popper.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu của luận văn

3.1. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của luận văn là những nội dung tư tưởng triết học của Karl Popper trong tác phẩm “Sự nghèo nàn của chủ nghĩa lịch sử”. Đối chiếu với những đối tượng mà Karl Popper tập trung phê phán là triết học Hêghen và chủ nghĩa duy vật lịch sử của C. Mác, qua đó chỉ ra những đóng góp và hạn chế của K. Popper trong cách tiếp cận của ông về tiến trình lịch sử.

3.2. Phạm vi nghiên cứu

Luận văn giới hạn phạm vi nghiên cứu của mình trong tác phẩm “Sự nghèo nàn của chủ nghĩa lịch sử” của Karl Popper và một số tác phẩm của Hêghen và của C. Mác – Ph. Ăngghen có liên quan.

4. Cơ sở lý luận và phương pháp nghiên cứu của luận văn

4.1. Cơ sở lý luận

Luận văn dựa trên cơ sở lý luận và phương pháp luận của chủ nghĩa Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh và quan điểm của Đảng cộng sản Việt Nam về các vấn đề xã hội và lịch sử phát triển xã hội.

4.2. Phương pháp nghiên cứu

Luận văn sử dụng tổng hợp các phương pháp nghiên cứu khác nhau. Nhưng chủ yếu sử dụng các phương pháp chủ yếu sau: phương pháp tổng

nhất giữa logic và lịch sử, phân tích và tổng hợp, so sánh, trừu tượng hóa...

5. Bố cục của luận văn

Ngoài phần Mở đầu, Kết luận và Tài liệu tham khảo, Luận văn có nội dung chính gồm 3 chương

Chương 1: Điều kiện kinh tế, chính trị - xã hội và tiền đề lý luận của sự ra đời tác phẩm “sự nghèo nàn của chủ nghĩa lịch sử” của Karl Popper.

Chương 2: Những nội dung cơ bản của tư tưởng triết học Karl Popper trong tác phẩm “sự nghèo nàn của chủ nghĩa lịch sử”

Chương 3: Những đóng góp và hạn chế của tư tưởng triết học Karl Popper trong tác phẩm “sự nghèo nàn của chủ nghĩa lịch sử”

6. Tổng quan tài liệu nghiên cứu

Việc nghiên cứu về triết học của Karl Popper nói chung và tư tưởng triết học của Karl Popper trong tác phẩm “Sự nghèo nàn của chủ nghĩa lịch sử” nói riêng ở Việt Nam còn khá khiêm tốn. Trong thời gian trước đây, ở nước ta nhiều công trình nghiên cứu về Karl Popper tuy đã xuất hiện, nhưng còn rất hạn chế, chủ yếu tập trung phê phán tư tưởng của ông về một số quan niệm chống chủ nghĩa Mác. Hiện nay ở nước ta, các công trình nghiên cứu về Karl Popper có thể chia thành các loại: một số sách dịch các tác phẩm của Karl Popper, một số công trình nghiên cứu tư tưởng Karl Popper dưới hình thức cứu gián tiếp và một số công trình nghiên cứu trực tiếp, tuy nhiên hình thức nghiên cứu gián tiếp vẫn là nhiều nhất.

Trong sách dịch và giới thiệu các tác phẩm của Karl Popper bằng tiếng Việt phải kể đến bản dịch của Nguyễn Quang A: “Sự khốn cùng của chủ nghĩa lịch sử” được công bố trên mạng internet. Gần đây có sự đóng góp của Chu Lan Đình trong cuốn “Sự nghèo nàn của thuyết sử luận” do chính ông dịch và được Nhà xuất bản Tri thức xuất bản năm 2012. Cả hai bản dịch của hai dịch giả tuy khác nhau về ngôn từ nhưng vẫn giữ được tất cả những

nội dung và tư tưởng triết học mà Karl Popper đã thể hiện trong tác phẩm. Đó là việc K. Popper phê phán *quyết định luận lịch sử*, tức là từ niềm tin vào khả năng vạch ra những quy luật phát triển của lịch sử mà chúng ta có thể dự báo chính xác sự phát triển của xã hội loài người trong tương lai. Theo K. Popper, đó “chỉ là sự mê tín, và không thể có sự tiên đoán nào về diễn tiến của lịch sử loài người bằng các phương pháp khoa học hay duy lý khác nào”. Theo Popper, *chủ nghĩa lịch sử* hay *lịch sử luận* chỉ là một *phương pháp nghèo nàn* (ít có hiệu quả, cho rằng có thể được vận dụng trong phạm vi rất hạn chế) mà thôi. Tuy nhiên, có nhiều khái niệm được chuyển ngữ từ tiếng Anh ra tiếng Việt do thiếu chính xác nên có thể gây ra sự hiểu lầm. Ví dụ, “Sự nghèo nàn” (Poverty) thì dịch thành “Sự khốn cùng” (Nguyễn Quang A), “Chủ nghĩa lịch sử” (Historicism) thì dịch thành “Thuyết sử luận” (Chu Lan Đình), v.v..

Bên cạnh đó còn có một số công trình khác giới thiệu về triết học của Karl Popper như: “Tri thức khách quan – Một cách tiếp cận dưới góc độ tiến hóa” do Chu Lan Đình dịch và Bùi Văn Nam Sơn hiệu đính, công trình này cũng được Nhà xuất bản Tri thức phát hành năm 2012. Tác phẩm này là một bộ sưu tập chín bài viết và tham luận quan trọng của Karl Popper do chính ông chủ biên và xuất bản lần đầu tại Oxford University Press, 1972 với nhan đề *Objective Knowledge*. Trong tác phẩm này, Karl Popper trình bày quan điểm của mình về vấn đề cơ bản của triết học khoa học. Theo ông đó là vấn đề phân ranh hay là cái phân biệt đâu là khoa học và phi khoa học.

Ngoài ra các công trình trong nước còn có một số công trình nghiên cứu của các tác giả nước ngoài liên quan đến việc đánh giá và phê phán quan điểm của K. Popper của các tác giả Robert Conquest, David Prychitko và Francis Fukuyama. Hiện nay, tài liệu nghiên cứu loại này đã được dịch ra tiếng Việt không nhiều, chủ yếu là các bài viết đơn lẻ và rời rạc, ít có giá trị

khoa học. Ở dạng tài liệu này, có thể kể đến: Eleanor Leacock với bài viết “Lý giải những nguồn gốc của sự bất bình đẳng giới: Những vấn đề lịch sử và quan niệm” do Đinh Hồng Phúc Dịch; J. L. Austin với cuốn sách: “Triết học đương đại và triết học về thời đương đại” do Bùi Văn Nam Sơn dịch.

Ở nước ta trên mạng internet đã xuất hiện một số bài về K. Popper, hoặc ít nhiều có liên quan, như bài “*Karl Popper*” trên *Bách khoa mở Wiki* (Wikipedia, the free encyclopedia); bài “*Karl Popper*” trên *Bách khoa tri thức* (<http://www.bachkhoatrithuc.vn/>); bài “*Triết lý khoa học hiện đại*” (<http://vietsciences.free>); bài “*Phản tư về những chiều hướng triết học hiện đại*” của GS. Trần Văn Đoàn, v.v..

Ngày 14 và 15 tháng 11 năm 2012, tại Viện Triết học thuộc Viện Hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam, cuộc Hội thảo quốc tế về “Triết học Áo và ý nghĩa hiện thời của nó” được tổ chức với sự phối hợp giữa Viện Triết học Việt Nam và Đại sứ Áo tại Việt Nam. Trong Hội thảo có nhiều bài viết ít nhiều có đề cập đến tư tưởng triết học và những đóng góp của K. Popper, trong đó có hai bài phát biểu tham luận trình bày trực tiếp tư tưởng triết học khoa học và tư tưởng chính trị của Karl Popper trong tác phẩm “Sự nghèo nàn của chủ nghĩa lịch sử”. Đó là bài “*Karl Raimund Popper với sự phê phán chủ nghĩa thực chứng và chủ nghĩa lịch sử*” của tác giả Nguyễn Tấn Hùng và bài “*Tư tưởng triết học chính trị của Karl Raimund Popper trong ‘Sự nghèo nàn của thuyết sử luận’ nhìn từ phương pháp luận mácxít*” của tác giả Nguyễn Minh Hoàn. Hai bài tham luận này đã được đăng trên Tạp chí Triết học số 2 (261) năm 2013.

Trong các bài tham luận của mình, các tác giả tập trung phân tích những đóng góp cùng những hạn chế của Karl Popper trong việc ông tuyệt đối hóa phương pháp diễn dịch và bác bỏ phương pháp quy nạp cùng nguyên tắc thực chứng của chủ nghĩa thực chứng lôgic và nhất là việc Karl

Popper, qua việc phê phán chủ nghĩa và phương pháp lịch sử đã bác bỏ chủ nghĩa duy vật lịch sử của C. Mác và những dự báo về xã hội cộng sản tương lai.

Như vậy, có thể thấy số lượng các công trình nghiên cứu về tư tưởng triết học của Karl Popper trong tác phẩm “Sự nghèo nàn của chủ nghĩa lịch sử” tuy xuất hiện ngày càng nhiều hơn nhưng vẫn còn khá khiêm tốn. Việc đi sâu nghiên cứu tư tưởng triết học của Karl Popper trong tác phẩm “Sự nghèo nàn của chủ nghĩa lịch sử” để khẳng định giá trị và vạch ra những hạn chế của nó là việc làm cần thiết trong quá trình khai thác kho tàng tri thức của nhân loại.

CHƯƠNG 1

ĐIỀU KIỆN KINH TẾ, CHÍNH TRỊ - XÃ HỘI VÀ TIỀN ĐỀ LÝ LUẬN CỦA SỰ RA ĐỜI TÁC PHẨM “SỰ NGHÈO NÀN CỦA CHỦ NGHĨA LỊCH SỬ” CỦA KARL POPPER

1.1. BỐI CẢNH KINH TẾ, CHÍNH TRỊ - XÃ HỘI CỦA SỰ RA ĐỜI TƯ TƯỞNG TRIẾT HỌC CỦA KARL POPPER TRONG TÁC PHẨM “SỰ NGHÈO NÀN CỦA CHỦ NGHĨA LỊCH SỬ”

1.1.1. Tình hình kinh tế

Vào cuối năm 1929 đầu 1933, cuộc khủng hoảng kinh tế bùng nổ ở Mỹ và lan rộng ra hầu hết các nước Tư bản, chấm dứt thời kỳ ổn định của chủ nghĩa tư bản trong những năm 20 của thế kỷ XX. Nguyên nhân chính của khủng hoảng chủ yếu là do sự tăng lên quá nhanh của quá trình sản xuất trong một thời gian dài, nhưng trong thời điểm đó cầu thị trường lại không tăng làm cho hàng hóa ngày càng giảm và dần trở nên thừa dẫn đến suy thoái trong sản xuất.

Cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới diễn ra khắp mọi nơi trong thế giới tư bản chủ nghĩa, nhưng ở các quốc gia khác nhau lại có mức độ và thời gian diễn ra khủng hoảng có sự khác nhau. Sau cuộc suy thoái ở Mỹ đó là sự suy thoái hết sức nặng nề ở Đức. Cuộc khủng hoảng này không chỉ tàn phá nặng nề về kinh tế và còn gây ra nhiều hậu quả lớn về chính trị và xã hội cho chủ nghĩa tư bản. Trong cuộc khủng hoảng 1929 – 1933, đã làm cho số công nhân thất nghiệp tăng lên đến 50 triệu người, hàng triệu người mất nhà cửa, hàng triệu dân bị mất ruộng đất và sống trong cảnh thiếu thốn, nghèo đói. Trong bối cảnh lịch sử đó, phong trào công nhân thế giới có nhiều chuyển biến mới, từ thoái trào chuyển thành cao trào, biểu tình, bãi công diễn ra khắp nơi.

Sự phát triển không đồng đều và sự khác nhau về hình thức thống trị của các nước tư bản đã hình thành. Các nước không có hoặc thiếu thuộc địa ngày càng thiếu vốn, nguyên liệu và thị trường đã đi theo con đường phát xít hóa về chế độ chính trị nhằm cứu vãn tình trạng khủng hoảng đang diễn ra nghiêm trọng. Các nước như Đức, Ý và Nhật Bản là điển hình cho xu hướng này.

Quan hệ quốc tế vào những năm 30 chuyển biến ngày càng phức tạp, sự hình thành hai khối đối lập báo hiệu cho một cuộc chiến tranh thế giới không thể tránh khỏi. Tại Áo, sau chiến tranh thế giới thứ nhất, kinh tế lâm vào tình trạng khủng hoảng nặng, đời sống nhân dân khó khăn, túng quẫn. Nhân dân ở Viên bị thất nghiệp nặng nề, nhiều doanh nghiệp vừa và nhỏ phá sản. Đại đa số nhân dân sống rất nghèo khổ, cuộc sống của họ phải chịu đủ mọi sức ép, buồn thảm và chán ghét. Sự thất bại trong chiến tranh của đế quốc Áo – Hung đã tiêu tốn lên đến 5438 triệu đô la Mỹ. Nước Áo tách ra trong điều kiện kiệt quệ về kinh tế. Tháng 3-1938, Áo bị phát xít Đức chiếm đóng. Từ năm 1945 đến năm 1955, Áo bị quân Đồng minh chiếm đóng. Tháng 5-1955, đại diện các chính phủ Liên Xô, Anh, Mỹ và Áo kí hiệp ước tại Viên về việc khôi phục nền độc lập và dân chủ của Áo. Tháng 10-1955, Quốc hội Áo thông qua đạo luật khẳng định nền trung lập vĩnh viễn của Áo. Cuối năm 1955, quân Đồng minh rút khỏi Áo.

Tháng 3 năm 1937, K. Popper và vợ đã rời Viên đi London và sau đó đi tàu đến New Zealand. Từ đây cuộc đời và sự nghiệp của K. Popper đã chuyển sang một trang mới. Cuộc sống và công việc tại New Zealand thật tuyệt vời. Một miền đất mà người dân luôn niềm nở và hiếu khách, sống rất hiền hòa, cuộc sống thật sự mang lại cho K. Popper một cảm giác thanh bình. Ngược lại ở Châu Âu lại đang ngập chìm trong khói lửa chiến tranh. Tại đây, K. Popper vừa dạy học và vừa nghiên cứu triết học, ông trình bày

các học thuyết của mình, khi chiến tranh kết thúc ông mới rời New Zealand và đến dạy học ở London. Cũng trong thời gian này, K. Popper đã hoàn thành hai tác phẩm: “Sự nghèo nàn của chủ nghĩa lịch sử” và “Xã hội mở và kẻ thù của nó”. Các tác phẩm ấy, ông đã sử dụng các quan điểm và phương pháp triết học khoa học của mình vào nghiên cứu lịch sử xã hội và triết học chính trị.

1.1.2. Điều kiện chính trị - xã hội

Vào nửa đầu thế kỷ XX, tình hình chính trị - xã hội tại Viên diễn biến phức tạp.

Đế quốc Áo - Hung có tham vọng lớn là làm chủ khu vực Balkan mặc dù nền kinh tế hết sức lạc hậu, mâu thuẫn dân tộc vô cùng phức tạp. Chính sách bành trướng Balkan của Đế quốc Áo - Hung vấp phải sự cạnh tranh mạnh mẽ của Đế quốc Nga, do đó Áo - Hung thực hiện liên minh quân sự với Đế quốc Đức để chống lại Nga. Năm 1909, Đế quốc Áo - Hung thôn tính Bosnia và Herzegovina, làm cho sự đối địch giữa Áo - Hung và Serbia ngày càng gay gắt. Ngoài ra, Đế quốc Áo - Hung còn muốn thôn tính Serbia để đoạt lấy con đường ra các biển Adriatic, biển Aegean, biển Đế quốc Áo-Hung từ đế quốc nhị nguyên trở thành đế quốc tam nguyên (tức từ một đế quốc kết hợp giữa Áo và Hungary trở thành một đế quốc kết hợp giữa Áo, Hungary và Serbia).

Nguyên nhân trực tiếp dẫn đến việc Đế quốc Áo - Hung tuyên chiến với Serbia cũng như của Thế chiến thứ nhất là vụ ám sát thái tử Áo - Hung Franz Ferdinand tại Sarajevo, Bosna. Ngày 28 tháng 6 năm 1914, khi thái tử Franz Ferdinand tham gia buổi diễn tập của quân đội Áo - Hung tại Sarajevo thì bị một số thành viên của tổ chức *Bàn tay đen* thực hiện kế hoạch ám sát. Sự kiện này đã châm ngòi cho cuộc chiến tranh thế giới lần thứ nhất.

Tối 25 tháng 7, Serbia gửi tối hậu thư đến đại sứ Áo - Hung quyết

tâm hòa giải cuộc xung đột nhưng Áo - Hung vẫn không chấp thuận và tuyên bố cắt đứt quan hệ ngoại giao với Serbia. Ngày 28 tháng 7, Đế quốc Áo - Hung tuyên chiến với Serbia và chính thức tham gia vào Chiến tranh thế giới thứ nhất.

Dưới ảnh hưởng của Cách mạng tháng Mười Nga, Đế quốc Áo - Hung cũng bùng lên làn sóng cách mạng của nhân dân. Kinh tế Áo - Hung lạc hậu kém phát triển nên sụp đổ trong chiến tranh, ngoài mặt trận thì quân đội liên tiếp thất bại, các dân tộc nổi lên đòi độc lập khiến Đế quốc Áo - Hung nằm trên bờ vực sụp đổ.

Ngày 11 tháng 11 năm 1917, tại Viên diễn ra nhiều cuộc biểu tình của dân lao động để chào mừng thắng lợi của công nhân Sankt-Peterburg trong Cách mạng tháng Mười Nga. Những người tham gia biểu tình đòi chính phủ Đế quốc Áo - Hung khẩn trương đàm phán với các nước tham chiến để rút khỏi chiến tranh. Các cuộc biểu tình cũng diễn ra ở nhiều thành phố khác điển hình là cuộc đình công của công nhân nhà máy thuộc khu công nghiệp Viner-Neystat vào ngày 14 tháng 11 năm 1917. Cuộc đình công đã lôi kéo công nhân nhiều xí nghiệp ở Viên tham gia. Ngày 16 tháng 11, tất cả các khu công nghiệp của Áo - Hung đều xảy ra biểu tình. Những người bãi công đòi chính quyền phải nhanh chóng kí hiệp định hòa bình và bỏ những đòi hỏi với nước Nga Xô viết.

Làn sóng cách mạng nổ ra ở trong nước cũng ảnh hưởng trực tiếp tới binh lính ngoài mặt trận. Ngày 1 tháng 2 năm 1918 tại vùng biển Adriatic, thủy thủ của chiến hạm Đế quốc Áo - Hung tổ chức một cuộc biểu tình lớn với sự tham gia của 6000 thủy thủ thuộc 40 tàu chiến. Những người khởi nghĩa yêu cầu khẩn trương đàm phán hòa bình, đòi quyền tự quyết cho các dân tộc sống trên lãnh thổ Đế quốc Áo - Hung và đòi thành lập các chính phủ dân chủ Áo và Hungary.

Sau đó, nhiều phong trào đòi tách khỏi Đế quốc Áo - Hung của các dân tộc đã lần lượt thành công. Ngày 14 tháng 10, công nhân Tiệp Khắc tiến hành tổng bãi công, kháng nghị đối với việc chính phủ đế quốc quyết định chở số than đá và lương thực tồn trữ sang Áo. Ngày 28 tháng 10, Tiệp Khắc được tuyên bố trở thành quốc gia tự trị. Ngày 29 tháng 10, đến lượt người Nam Slav sinh sống trong lãnh thổ đế quốc Áo - Hung tuyên bố tách khỏi đế quốc. Đỉnh điểm là sự kiện nước Cộng hòa Áo được thành lập ngày 12 tháng 11 và khi Hungary thành lập vào ngày 16 tháng 11 năm 1918 thì Đế quốc Áo - Hung chính thức tan rã.

Tình hình chính trị tại Áo trở nên căng thẳng. Sự ra đời của Đảng Cộng sản Áo (3-11-1918) diễn ra trong bối cảnh Quốc tế II bị “phá sản” do sự lũng đoạn của chủ nghĩa cơ hội xét lại và trong bối cảnh các lực lượng cánh tả của các đảng xã hội - dân chủ dưới sự lãnh đạo của V.I. Lênin với nòng cốt là Đảng Bôn-sê-vích Nga đang xúc tiến chuẩn bị thành lập Quốc tế Cộng sản (Quốc tế III). Bởi vậy, ngay khi mới ra đời, Đảng Cộng sản Áo đã phải tiến hành hàng loạt cuộc đấu tranh không khoan nhượng trên tất cả các lĩnh vực từ chính trị, tư tưởng đến tổ chức nhằm chống các tư tưởng cải lương, cơ hội xét lại, xây dựng một chính đảng Mácxít - Lêninnít chân chính. Năm 1924, phái cánh tả chiếm ưu thế về chính trị, đây là giai đoạn cao trào của thời kỳ Viên Đỏ (1918 - 1934). Karl Popper đã tham gia hoạt động tích cực trong các phong trào xã hội chủ nghĩa. Nhưng từ sau khi chứng kiến sự chết chóc trong các cuộc xung đột đầy bạo lực giữa những người cộng sản và cánh sát Viên, ông đã rời bỏ chủ nghĩa Mác và trở thành một trong những người phê phán chủ nghĩa Mác. Khi nước Áo và Đức sát nhập vào nhau, Karl Popper buộc phải rời khỏi Áo cùng với vợ. Ông để lại họ hàng và nhiều người sau này bị Đức quốc xã sát hại. Năm 1937, ông đến New Zealand và giảng dạy triết học như một giảng viên cao cấp tại Đại học

Canterbury. Trong giai đoạn từ năm 1937 đến năm 1957 ông đã tập trung nghiên cứu nhiều lĩnh vực khoa học, xuất bản một số công trình có giá trị. Đây cũng chính là giai đoạn mà Karl Popper nghiên cứu phê phán chủ nghĩa lịch sử. Tác phẩm “The Poverty of Historicism” (Sự nghèo nàn của chủ nghĩa lịch sử) cũng như là “The Open Society and Its Enemies” (Xã hội mở và những kẻ thù của nó) đã ra đời trong thời gian này. Những tác phẩm này đã mang lại cho ông danh tiếng của một nhà chính trị học.

1.2. CÁC TIỀN ĐỀ LÝ LUẬN CHO SỰ RA ĐỜI TƯ TƯỞNG TRIẾT HỌC CỦA KARL POPPER TRONG TÁC PHẨM “SỰ NGHÈO NÀN CỦA CHỦ NGHĨA LỊCH SỬ”

1.2.1. Các thành tựu khoa học tự nhiên và xã hội

Sinh ra và lớn lên trong gia đình có truyền thống đọc sách, K. Popper đã sớm tiếp cận với những thành tựu khoa học nổi bật của thế giới. Khi còn là cậu bé 15 tuổi, ông đã được nghe người lớn nói về hệ mặt trời và tính chất vô hạn của không gian. Ông đã thắc mắc tìm mọi cách để lý giải và người đầu tiên ông đề cập đến vấn đề là cha của mình. Những quan điểm của Newton về không gian là một trong những thành tựu nổi bật mà K. Popper cố công nghiên cứu khi còn nhỏ. Newton cho rằng, thời gian không phải là vật chất như ête, thời gian vẫn được xem là một cái gì đó tồn tại, khách quan trong toàn bộ không gian, không phụ thuộc vào không gian và vật chất kể cả trạng thái chuyển động của vật chất. Khi ở một thời điểm nhất định, một người ở tại A tuyên bố là: “*bây giờ*” thì cái “*bây giờ*” đó có ý nghĩa cho tại nơi B xa xăm nào đó, tức là có sự bằng nhau về “*tính đồng thời*” của hai sự kiện xảy ra ở các địa điểm khác nhau. Newton đã sáng tạo ra một hệ chuẩn (paradigm) làm khuôn mẫu cho nhân loại suốt cả hai thế kỷ. Thế giới được mô tả như một cỗ máy khổng lồ vận hành theo các qui luật đơn giản, có thể diễn đạt qua hai cặp phạm trù không gian và thời gian, vật thể và lực. Không

gian, một thực thể “*tuyệt đối*” đóng vai một thùng chứa. Bên trong thùng gồm các sự vật, hiện tượng vận hành theo thời gian, thời gian được hiểu là “*tuyệt đối*“. Nếu không chịu tác động bởi lực thì vật chuyển động thẳng, đều và nếu chịu tác động bởi lực thì chuyển động theo các quỹ đạo xác định được.

Các nhà triết học như Spinoza, Descartes, Kant với những quan điểm của mình đã làm K. Popper phải suy tư trong nhiều năm. Đặc biệt ông đã chú tâm đọc “Luân lý học” và “Nguyên lý triết học Descartes”. Đáng tiếc thay là ông đã không đọc “Tập thư” của Descartes. Ông nói: Hai cuốn sách này chỉ toàn là định nghĩa và những định nghĩa đó, theo tôi là võ đoán và rỗng tuếch, là những luận chứng dựa trên cơ sở của những giả định chưa được chứng minh, nếu quả thật có những giả định như thế. Điều này làm cho tôi suốt đời chán ngấy những cuộc thảo luận lý luận về “Thượng đế”.

K. Popper cũng đã đọc tác phẩm “Phê phán lý tính thuần túy” của Kant, tuy đây là tác phẩm rất khó hiểu nhưng ông cảm thấy rất thích thú. Khi đọc về những luận điểm của Kant bàn về “những kết luận đối lập nhau”, ông có cảm giác như Kant đang thảo luận những vấn đề triết học thật sự và ông cho rằng, muốn hiểu được tất cả những vấn đề phức tạp và huyền ảo Kant đang bàn thì nhất thiết phải có tri thức về số học và vật lý. Bắt đầu từ đây, K. Popper đã bắt đầu nghiên cứu triết học, ông đã chú tâm vào những vấn đề phức tạp. Khi gặp những vấn đề khó khăn ông lại tiếp tục tìm tòi và đọc sách, ông luôn suy nghĩ, thảo luận và tranh cãi.

Vào những năm 1918 – 1919, K. Popper đã chịu một sự tác động to lớn của một sự kiện mới, sự kiện này có ảnh hưởng quyết định đến sự hình thành quan điểm triết học của ông. Đây có thể là một quan điểm đã có những ảnh hưởng lâu dài nhất đối với K. Popper. Đó là khi ông tiếp xúc với lý luận của Einstein, và nhận được sự gợi mở trong thái độ của Einstein đối với lý

luận khoa học.

Năm 1905, Einstein đưa ra thuyết tương đối hẹp. Cuối 1915 ông nêu lên thuyết tương đối rộng hay còn gọi là thuyết tương đối tổng quát. Trong đó, thuyết tương đối rộng thống nhất thuyết tương đối hẹp và định luật vạn vật hấp dẫn của Newton, đồng thời nó miêu tả lực hấp dẫn (trường hấp dẫn) như là một tính chất hình học của không gian và thời gian, hoặc không thời gian. Đặc biệt, độ cong của không thời gian có liên hệ chặt chẽ trực tiếp với năng lượng và động lượng của vật chất và bức xạ. Liên hệ này được xác định bằng phương trình trường Einstein, một hệ phương trình đạo hàm riêng phi tuyến.

Nhiều tiên đoán và hệ quả của thuyết tương đối rộng khác biệt hẳn so với kết quả của vật lý cổ điển, đặc biệt khi đề cập đến sự trôi đi của thời gian, hình học của không gian, chuyển động của vật thể khi rơi tự do và sự lan truyền của ánh sáng. Những sự khác biệt như vậy bao gồm sự giãn thời gian do hấp dẫn, thấu kính hấp dẫn, dịch chuyển do hấp dẫn của ánh sáng, và sự trễ thời gian do hấp dẫn. Mọi quan sát và thí nghiệm đều xác nhận. Mặc dù có một số lý thuyết khác về lực hấp dẫn cũng được nêu ra, nhưng lý thuyết tương đối rộng là một lý thuyết đơn giản nhất phù hợp các dữ liệu thực nghiệm. Những thực nghiệm ấy đã gây chấn động cả thế giới.

K. Popper đã bị khuất phục về độ chính xác sau khi lý thuyết của Einstein được thực nghiệm. Ông đã đến nghe buổi nói chuyện của Einstein tại Viên, nhưng ông đã không hiểu những gì Einstein đã thảo luận. Ông nói: “Tôi chỉ nhớ lúc ấy tôi cảm thấy rất lơ mơ, hoàn toàn chẳng hiểu những nội dung ấy”. [42, tr.29] Được sự giúp đỡ của người bạn tên là Meck Elstan, Popper đã hiểu được con đường phát triển khoa học từ Newton đến Einstein, ông đã hiểu được những điểm chính của lý thuyết tương đối. Điều gây ấn tượng lớn cho K. Popper đó là thái độ Einstein đối với lý luận của ông.

Einstein chưa bao giờ coi lý luận của mình là một giáo điều, tuyệt đối không thay đổi, mà Einstein nhấn mạnh cần phải tiếp thu sự kiểm nghiệm của thực tiễn. Einstein khẳng định, nếu lý luận của ông không đúng với quan trắc thực tế, thì thuyết tương đối rộng của ông không thể đứng vững được, và ông cho rằng đó mới chính là thái độ khoa học.

Về mặt vật lý học, K. Popper chịu ảnh hưởng *thuyết bất định* (*indeterminism* - vô định luận, đối lập với *determinism* - quyết định luận) trong vật lý học cổ điển và vật lý học lượng tử và ông đã có một bài viết về vấn đề này. Ông đã áp dụng *vô định luận* để phê phán các học thuyết xã hội dựa trên quyết định luận, trong đó ông lên án chủ nghĩa Marx là “quyết định luận kinh tế”.

Về mặt kinh tế, K. Popper chịu ảnh hưởng *tư tưởng chủ nghĩa tự do* của Friedrich Hayek (1899–1992), nhà triết học, chính trị và kinh tế gốc Áo. Trong tác phẩm nổi tiếng của Hayek “*The Road to serfdom*” (*Con đường dẫn đến chế độ nông nô*) được xuất bản lần đầu ở Anh năm 1944, Hayek phản đối *kế hoạch tập trung* ở các nước xã hội chủ nghĩa và cho rằng nó không tránh khỏi sẽ dẫn đến chế độ độc tài và ách nô dịch đối với người lao động.

Ngoài ra, K. Popper còn chịu ảnh hưởng của Alfred Adler (1870 - 1937) chuyên gia tâm thần học, người sáng lập trường phái tâm lý học cá nhân. Sự nhấn mạnh của ông về tầm quan trọng của những cảm giác bị thấp kém - phức cảm thấp kém - được công nhận là đã cô lập được một yếu tố đóng vai trò quan trọng trong sự phát triển nhân cách. Đã có một thời gian K. Popper đã làm việc cùng Alfred Adler, nhưng ông lại bất đồng với những quan điểm của Alfred Adler về tâm lý. Điều này cũng diễn ra tương tự với Sigmund Freud (1856 - 1939) với những khám phá, phát minh trong phân tâm học.

1.2.2. Các trào lưu triết học duy khoa học

Khi các hệ thống triết học tư biện đã tỏ ra lỗi thời và bất lực trong việc nhận thức và tham gia vào giải quyết các mâu thuẫn trong xã hội, mà cụ thể là triết học của Hêghen và triết học tôn giáo. Các nhà thực chứng đã tỏ thái độ căm ghét tính chất tư biện của siêu hình học và tìm cách dần xóa bỏ nó.

Với sự phát triển mạnh mẽ của khoa học và sự ứng dụng ngày một rộng rãi của toán học và lôgic toán trong khoa học, điều này đã dẫn đến khuynh hướng tuyệt đối hóa toán học lôgic học và khoa học thực nghiệm. Người ta vô tình quy chức năng của triết học thành công cụ phân tích lôgic, phân tích ngôn ngữ phục vụ cho khoa học và cho rằng tất cả các mệnh đề lý luận đều có thể được chứng minh hay bác bỏ bằng hoạt động nghiên cứu thực nghiệm, bằng quan sát.

Theo họ, triết học không nên đi tìm cái bản chất của sự vật hay các quy luật chung của thế giới mà hãy đi tìm các phương pháp khoa học có hiệu quả nhất, đáng tin cậy nhất và đó mới là nội dung chủ yếu của nghiên cứu triết học.

Người khởi xướng cho sự ra đời của chủ nghĩa thực chứng là nhà triết học Pháp Auguste Comte (1798 - 1857), nhà lý thuyết xã hội, người tạo ra ngành xã hội học, nhà thực chứng luận đã đưa ra thuật ngữ “Xã hội học” (Sociology). Ông đã đóng góp không nhỏ vào lĩnh vực xã hội học của thế giới, những đóng góp của ông về mặt lý thuyết như quan niệm về xã hội học xem xã hội học là khoa học nghiên cứu các tổ chức xã hội. Ngoài ra còn có các đại biểu nổi tiếng khác như: Herbert Spencer (1820 - 1903), John Stuart Mill (1806 - 1873), Ernst Mach (1838 - 1916)...

Về sau chủ nghĩa thực chứng mới đã đi đến tuyệt đối hóa vai trò của các khoa học tự nhiên, khoa học thực nghiệm. Họ cho rằng triết học chỉ có nhiệm vụ làm công cụ của khoa học, như phân tích lôgic, phân tích ngôn

ngữ để làm sạch những mệnh đề lý luận, loại bỏ những sai lầm. Đại biểu cho trường phái này gồm có Bertrand Russell (1872 - 1970), người đặt nền móng cho trào lưu triết học này, là người đã khôi phục lại chủ nghĩa kinh nghiệm trong lĩnh vực lý luận nhận thức. Tư tưởng của ông được nhóm Viên vận dụng vào trong *chủ nghĩa thực chứng logic* hay *chủ nghĩa kinh nghiệm logic*. Với tác phẩm “Tri thức chúng ta về thế giới bên ngoài” (Our Knowledge of the External World, 1926) và “Tìm hiểu về ý nghĩa của chân lý” (1962), ông đã giải thích rằng, mọi tri thức xét cho cùng mà chúng ta đang có được đều được xây dựng từ những kinh nghiệm trực tiếp.

Ludwing Wittgenstein (1889 - 1951) là người phát triển triết học ngôn ngữ và phương pháp phân tích ngôn ngữ. Các tác phẩm của ông có ảnh hưởng rất lớn đến nhóm Viên và được những nhà sáng lập ra nhóm Viên coi đây như là cơ sở lý luận của nguyên tắc thực chứng của nhóm này. Theo ông, ngôn ngữ khoa học mới thật sự có ý nghĩa, vì các mệnh đề của nó phản ánh đúng các sự kiện của thực tế, còn các ngôn ngữ triết học hay đạo đức học đều không có ý nghĩa khoa học. Wittgenstein cho rằng: Vai trò của triết học là *phân tích*, nhiệm vụ của triết học là *phân tích ngôn ngữ* để khám phá ra những *trò chơi ngôn ngữ (language games)*, những luật lệ của chúng trong việc sử dụng từ ngữ và loại bỏ những khó khăn do sự vi phạm các luật của trò chơi ngôn ngữ. Chính vì thế mà theo ông, các nhà triết học là những người đã phạm lỗi vì họ đã không theo đúng luật của trò chơi ngôn ngữ. Những vấn đề triết học (siêu hình học) không phải là vấn đề chân chính mà chỉ là điều phi lý bắt nguồn từ việc không biết sử dụng ngôn ngữ.

Ngoài ra còn phải kể đến các nhà thực chứng logic như Rudolf Carnap (1891 - 1970). Ông là đại biểu xuất sắc của chủ nghĩa thực chứng logic hay chủ nghĩa kinh nghiệm logic. Khi viết về cấu trúc logic, Carnap cho rằng những cuộc tranh cãi trong siêu hình học truyền thống như sự tranh cãi của

chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm là sự nghèo nàn vô ích. Chủ nghĩa thực chứng cho rằng chân lý chỉ có được trong phạm vi những tri thức thực chứng và được kiểm tra bằng con đường kinh nghiệm trực tiếp. Họ nhấn mạnh những tri thức thực chứng có tác dụng chống lại các phương pháp và lý luận tư biện đã từng tồn tại, đây là một trong những đóng góp quan trọng. Tuy nhiên triết học của họ cũng mắc phải những hạn chế nhất định.

Chủ nghĩa thực chứng là một trong những tiền đề quan trọng cho sự hình thành tư tưởng triết học của Karl Popper, đưa ông sát nhập vào trào lưu triết học khoa học thế kỷ XX. Karl Popper kế thừa quan điểm của các nhà thực chứng logic về vai trò của *quan sát, thực nghiệm* trong nghiên cứu và chứng minh, nhưng ông phản bác *phương pháp quy nạp* và *nguyên tắc khả thực chứng* (principle of verifiability), tức *nguyên tắc có thể chứng minh sự đúng đắn, chân thực* của lý thuyết khoa học, hay nói gọn hơn là *nguyên tắc thực chứng* (principle of verification) của nghĩa thực chứng logic và đề xuất *phương pháp diễn dịch* và *nguyên tắc khả phủ chứng* (principle of falsifiability), tức nguyên tắc *chỉ có thể chứng minh sự sai lầm, giả dối* của các lý thuyết khoa học, hay có thể nói gọn hơn là *nguyên tắc phủ chứng* (principle of falsification). Do đó các nhà nghiên cứu coi K. Popper là một đại biểu của “chủ nghĩa hậu thực chứng” (post-positivism) và “chủ nghĩa hậu hiện đại” (post-modernism).

1.2.3. Vai trò nhân tố chủ quan hình thành tư tưởng triết học của K. Popper trong tác phẩm “Sự nghèo nàn của chủ nghĩa lịch sử”

Ngoài những tác động của điều kiện kinh tế - xã hội thế giới trong những năm diễn ra chiến tranh trên toàn thế giới, tại Áo và Anh. Các trào lưu triết học và khoa học phát triển mạnh mẽ, nhiều phát minh khoa học mới làm nền tảng cho những nghiên cứu mới ra đời, có vai trò và tầm ảnh hưởng lớn trong đời sống xã hội thế giới.

Bên cạnh đó phải kể đến những năng lực chủ quan của K. Popper trong việc tiếp thu, chọn lọc và kế thừa những tư tưởng tiến bộ trong lịch sử tư tưởng của nhân loại. Đặc biệt là tinh thần phê phán có tính chất phê phán trong nghiên cứu khoa học của ông. Với những tố chất thông minh, năng động và tình thương người xuất hiện từ thời thơ ấu, lại được bồi đắp qua năm tháng với những quãng thời gian khó khăn, gian khổ. Popper đã tự rèn luyện cho mình nhiều phẩm chất tốt đẹp, phẩm chất của một nhà triết học phê phán. Với tài năng tổng kết lịch sử triết học nói chung và tư tưởng của chủ nghĩa lịch sử nói riêng, Popper đã chứng tỏ được những tài năng của mình trong những vấn đề khoa học và thời đại. Tài năng ấy còn được thể hiện qua việc ông đã chỉ ra những hạn chế của chủ nghĩa lịch sử, điều mà cuối cùng ông khẳng định là nghèo nàn. Ông đã xây dựng nên một hệ thống lý thuyết mới với những phương pháp mới, đáp ứng tốt cho mục đích phê phán của mình, những phương pháp mà ông đưa ra có vai trò trong các hoạt động khoa học tự nhiên và xã hội.

1.3. KHÁI QUÁT VỀ CUỘC ĐỜI KARL POPPER VÀ TÁC PHẨM “SỰ NGHÈO NÀN CỦA CHỦ NGHĨA LỊCH SỬ”

1.3.1. Karl Popper: cuộc đời và sự nghiệp

Karl R. Popper là người mang dòng dõi Do Thái nhưng gia đình lại theo đạo Cơ Đốc giáo, ông sinh ngày 28 tháng 6 năm 1902 tại Viên, nước Áo. Karl Popper lớn lên trong một gia đình mà sách và âm nhạc luôn đóng một vai trò quan trọng trong cuộc sống. Cha của Karl Popper là Simon Carl Siegmund (1856-1932), là một tiến sĩ luật của Đại học Viên. Ông Simon Carl Siegmund có phòng luật sư riêng, ông làm việc rất có tinh thần trách nhiệm đối với nghề và là một luật sư giỏi và có tài. Ngoài ra, ông còn được biết đến là người tham gia tích cực trong các hoạt động xã hội, ông luôn quan tâm và có sự đồng cảm sâu sắc đến các tầng lớp cùng khổ trong xã hội.

Là một thành viên của tổ chức cứu tế, ông tích cực tham gia các hoạt động phúc lợi, giúp đỡ việc quản lý trong các trại trẻ mồ côi, các trẻ em lang thang cơ nhỡ không cha mẹ, không nhà cửa.

Simon Carl Siegmund còn có tài làm thơ và dịch thuật rất tốt từ tiếng Hy Lạp và tiếng La tinh sang tiếng Đức. Ông rất chú trọng trong công tác nghiên cứu khoa học trên nhiều lĩnh vực khác nhau như: xã hội học, triết học, sử học... Chính vì thế mà nhà của ông có rất nhiều sách. Trong lời tự thuật của mình, K. Popper từng kể rằng: Trong nhà của ông là một thư viện không lồ mà trong đó có rất nhiều các tác phẩm của các nhà triết học nổi tiếng như: Plato, Francis Bacon, René Descartes, Baruch Spinoza, John Locke, Anthur Schopenhauer, Kant, Kierkegaard, Nietzsche... bên cạnh đó cũng có các sách của những người xã hội chủ nghĩa như Các Mác, Ăngghen, Karl Kautsky... và các tác phẩm chống lại chủ nghĩa Mác. Ông nói, sách ở khắp mọi nơi, chỉ trừ phòng ăn và chỗ để chơi Piano.

Mẹ của K. Popper là Jenny Schiff (1864-1938), bà xuất thân từ một gia đình âm nhạc. K. Popper nói rằng mẹ của ông chơi piano rất tuyệt và là người xuất thân trong một gia đình có truyền thống về âm nhạc, âm nhạc như là một môn nghệ thuật gia truyền, các dì của K. Popper cũng chơi piano rất hay. Bên ngoài của ông còn có ba người nhạc sĩ tài năng, ông bà ngoại là một trong những người sáng lập Hội những người yêu nhạc rất nổi tiếng và âm nhạc đã có một vị trí quan trọng trong cuộc sống của K. Popper. Do đó, âm nhạc luôn đóng một vai trò quan trọng trong cuộc sống của K. Popper, ông không chỉ yêu thích âm nhạc mà khi lớn lên ông còn tham gia nghiên cứu về âm nhạc, học tập âm nhạc và cũng có nhiều hiểu biết nhất định trong lĩnh vực này.

Trong thời thơ ấu của K. Popper, gia đình ông có cuộc sống khá thịnh vượng. Họ sống trong một căn hộ lớn ở trung tâm của Viên. Khi còn nhỏ, K.

Popper cùng hai người chị của mình luôn được mẹ đọc cho nghe những tập truyện thiếu nhi rất nổi tiếng. Trong những cuốn truyện ấy phải kể đến cuốn truyện Cuộc phiêu lưu của Nin. Đây là một cuốn truyện đã có những ảnh hưởng lớn lao và lâu dài trong cuộc đời của Karl Popper. Sau khi biết đọc sách thì mỗi năm ông lại đọc lại cuốn truyện này vài lần và chăm chỉ đọc nhiều tác phẩm của nhiều nhà văn vĩ đại khác. Đọc sách trở thành một trong những nhu cầu không thể thiếu trong cuộc sống của ông, nhờ có trí tuệ và khả năng hấp thụ nhanh tri thức khoa học cộng với lòng ham đọc sách mà ông đã nhanh chóng học được cách viết và óc suy nghĩ, tính toán. Ông nói: “Tôi mãi mãi cảm ơn người thầy đã khai sáng cho tôi là Êma Gônđobécgon. Chính ông đã dạy tôi biết đọc, biết viết, biết tính toán. Tôi cho rằng đó là bài học duy nhất cần dạy cho trẻ em; đương nhiên, cũng có những trẻ em không cần dạy cũng có thể biết những điều đó. Ngoài ra phải có môi trường tốt và trong khi đọc và suy nghĩ thì phải biết học tập”. [42, tr.10]

Khi còn là một cậu bé, Karl Popper là người luôn biết quan tâm đến những người xung quanh, đặc biệt là những người khốn khổ, nghèo khó ở Viên. Lúc nhỏ K. Popper rất ít nói, trầm lặng nhưng tính khí hơi ngang nhưng rất giàu lòng thương người, nhìn bên ngoài có thể nhận thấy ông là người đa sầu, đa cảm. Tuy còn rất nhỏ nhưng khi chứng kiến các hiện tượng đói khổ ở Viên ông đã rất buồn và đồng cảm với tầng lớp người bất hạnh. K. Popper nói: “Những người hiện đang sống ở các nước dân chủ phương Tây, rất ít biết về sự nghèo khổ hồi đầu thế kỷ này là như thế nào. Lúc ấy, đàn ông, đàn bà, trẻ em đều sống rất nghèo khổ, đói rách, đều không có hy vọng gì. Nhưng trước tình cảnh đó, những đứa trẻ như chúng tôi đều bất lực. Những việc mà chúng tôi có thể làm được, chẳng qua chỉ xin người lớn mấy đồng tiền để cho những người nghèo ấy mà thôi”. [42, tr.17]

Ngay từ khi còn trẻ ông đã chú ý đến các câu hỏi về triết học. Cha của

ông đã đề nghị ông đọc một số khối lượng các cuốn truyện của Strinberg. Nhưng khi đọc truyện của Strinberg, ông thấy nó ẩn chứa quá nhiều điều có tầm vóc to lớn và khó hiểu về ý nghĩa của chúng. K. Popper đã chia sẻ và trao đổi với bố của ông nhưng có rất nhiều điều mà bố ông đã không đồng ý với ý kiến của ông và khuyên ông nên hỏi người chú của mình. Chú của ông giải thích cho ông hiểu về sự nối tiếp của các con số và dùng các viên gạch để mô phỏng bài giảng của mình. Ông nói với K. Popper rằng, không gian vũ trụ là cái đồng gạch được xếp mãi đến vô tận không bao giờ đầy. Bài giảng này đã được một cậu bé mới tám tuổi tiếp nhận một cách miễn cưỡng. K. Popper thắc mắc mãi, ông thấy khó hiểu nhưng không thể diễn đạt được những ý kiến của mình thành một hệ thống. Ông chỉ nghĩ rằng, những vấn đề triết học đó, nhất định người lớn sẽ hiểu và ông còn bé nên chưa thể hiểu. Cho đến sau này, khi đã đọc rất nhiều sách triết học, ông mới hiểu được vấn đề vô hạn và hữu hạn của không gian và thời gian là vấn đề triết học quan trọng mà cho đến ngày nay vẫn chưa thể giải quyết dứt điểm được, đó chính là một bộ phận hợp thành trong lý luận của Kant về những kết luận đối lập nhau.

Năm 1918, K. Popper tròn 16 tuổi. Ông đã bỏ học vì chán ghét việc giảng dạy và cho rằng giảng dạy như vậy ở trường là việc làm tốn thời gian, “thậm chí đó là một sự dầy vò tuyệt vọng”. [42, tr.22] Trong các môn học ở trường, ông chỉ thích học môn số học vì thầy Philippe Gloide là người dạy có sức lôi cuốn khiến người học thích thú. Sau khi bỏ học, K. Popper bắt đầu tự học và vào học dự thính tại Trường đại học Viên. Vì lý do không thi tốt nghiệp trung học phổ thông nên ông không được coi là sinh viên chính thức. Bốn năm sau, trong lần nỗ lực thứ hai ông đã vượt qua kỳ thi để trở thành sinh viên chính chức của Trường đại học Viên. Trường này tuy không có học bổng nhưng học phí rất thấp và sinh viên có thể tự do tham gia nghe

giảng bất cứ giờ học nào mình thích. Ban đầu, K. Popper nghe giảng hầu hết các bộ môn trong trường như: sử học, văn học, tâm lý học, triết học. Nhưng sau đó ông chỉ tập trung vào vật lý học và toán học. Trong hầu hết các lĩnh vực, K. Popper cùng các giảng viên của ông là Hans Thirring, Wirtinger, Furtwangler, Hans Hahn đều có những nghiên cứu tuyệt vời, đặc biệt là các nghiên cứu về tâm lý học. K. Popper chịu ảnh hưởng lớn của Karl Bühler về những vấn đề tâm lý và các tác phẩm của Otto Selz.

Cuộc chiến tranh thế giới thứ nhất kết thúc với sự thất bại của Đức và Áo. Hậu quả của nó mang lại rất tồi tệ. Thành phố Viên rất hỗn loạn, không chỉ có sự xáo trộn về chính trị mà nạn thất nghiệp, lạm phát, đói kém và các tệ nạn xã hội tràn lan. Nhân dân ở Viên sống rất nghèo khổ, cuộc sống con người chịu đựng mọi sức ép, buồn thảm và chán ghét. Trong thời gian này, K. Popper đã tham gia hội sinh viên của những người theo chủ nghĩa xã hội. Ông đã thường xuyên tham dự đầy đủ các cuộc họp của hội và các cuộc mít tinh mà hội tổ chức, ông đã tin theo những người xã hội chủ nghĩa và trong những tháng đầu năm 1919, K. Popper đã tự coi mình là một người cộng sản chân chính. Nhưng điều này không diễn ra lâu hơn khi K. Popper đã chuyển sang lập trường ngược lại. Trong đoạn hồi ký của mình K. Popper đã viết: “Năm 17 tuổi tôi đã trở thành một người chống chủ nghĩa Mác”. [42, tr.24] Điều làm cho ông có những thay đổi nhanh chóng ấy là do ông rút ra kết luận từ một sự kiện chính trị, và kể từ đó ông đã quyết định phương hướng chính trị của mình. Đó là sự kiện đã xảy ra vào trước ngày sinh nhật của ông, năm 1919. Lúc ấy, một nhóm thanh niên theo chủ nghĩa xã hội tham gia biểu tình bằng tay không. Cuộc biểu tình này do Đảng Cộng sản lãnh đạo và cuối cùng họ đã bị sát hại. K. Popper đã tận mắt chứng kiến sự việc và hết sức kinh hoàng và sợ hãi. Từ đó ông đã tỏ ra oán trách những đảng viên cộng sản đã hành động một cách hấp tấp và bừa bãi, ông đã chỉ trích cách

mạng bạo lực và chuyên chính vô sản của chủ nghĩa Mác.

K. Popper cũng đã tỏ thái độ đối với những người bạn theo chủ nghĩa Mác. Ông cho rằng họ chưa thật sự hiểu được chủ nghĩa Mác, những điều họ nghĩ chỉ là sự nừa vơi trong tư tưởng thể mà họ luôn tự coi mình là lãnh tụ của giai cấp công nhân. Từ đây, ông đã tham gia lao động chân tay, nhưng do công việc quá vất vả nên sau đó ông lại quyết định sang làm một công việc khác là thợ mộc. Trong lúc làm việc ông lại bị phân tâm bởi các vấn đề của trí tuệ. Đồng thời ông tiếp tục tham gia nghiên cứu tâm lý cùng nhà tâm lý học Adler, ông tham gia hoạt động như một nhân viên xã hội luôn quan tâm đến các trẻ em bị bỏ rơi.

Một thời gian ngắn trước khi trình luận án tiến sĩ, tiêu điểm quan tâm của K. Popper chuyển từ tâm lý học sang phương pháp và đặc biệt là phương pháp luận của khoa học. Điều này đã xuất hiện như một phần kết quả của các cuộc thảo luận dài với các nhà triết học Julius Kraft và Heinrich Gomperz.

Năm 1928, K. Popper đã hoàn thành luận án tiến sĩ triết học với đề tài: “Vấn đề phương pháp trong tâm lý học tư duy”. Tuy đây là một luận án mà K. Popper chưa cảm thấy hài lòng nhưng số điểm mà ông nhận được lại là cao nhất. K. Popper thậm chí không thể tin nổi vào điều đó, ông cảm thấy nhẹ nhõm như trút đi một gánh nặng lớn. Năm 1929 K. Popper nhận làm giáo viên dạy bộ môn số học và khoa học tự nhiên cấp trung học cơ sở. Sau khi nhận được bằng tiến sĩ, K. Popper đã chú tâm nghiên cứu triết học một cách có hệ thống. Trong thời gian là giáo viên, ông đã gặp và kết hôn với Josephine Henninger (Hennie), sau này bà cũng trở thành một người giáo viên. K. Popper vẫn chăm chỉ nghiên cứu các vấn đề nhận thức và phương pháp luận khoa học, ông đã viết tất cả những suy nghĩ của mình nhưng không nhằm mục đích xuất bản mà chủ yếu là công việc trợ giúp cho quá

trình nghiên cứu của mình. Trong thời gian này K. Popper đã biết đến các nhà triết học thực chứng logic của trường phái Viên, họ tổ chức các hội thảo mà các thành viên của họ là: Rudolf Carnap, Otto Neurath, Herbert Feigl, Kurt Godel, Friedrich Waismann, Victor Kraft, Karl Menger, Hans Hahn, Philipp Frank, Richard von Mises, Hans Reichenbach và Carl Hempel. Hầu như K. Popper không được tham dự bàn tròn trong các hội thảo này nhưng trong những buổi nói chuyện bên lề hội thảo ông đã tỏ rõ những tư tưởng triết học của mình.

Năm 1937, Karl Popper đến New Zealand và giảng dạy triết học như một giảng viên cao cấp tại Đại học Canterbury. Trong thời gian chiến tranh ông đã hoàn thành hai tác phẩm về triết học chính trị: *Sự nghèo nàn của chủ nghĩa lịch sử* và *Xã hội mở và kẻ thù của nó*. Hai tác phẩm này đã mang lại nhiều danh tiếng cho ông. Sau khi chiến tranh thế giới thứ hai nổ ra, ông đã đi đến London, và sau đó vào năm 1949 đã trở thành một giáo sư logic và khoa học về phương pháp tại Trường Kinh tế London.

Năm 1958 Karl Popper đã trở thành một thành viên của Học viện Anh và trong 1958-1959 ông là Chủ tịch Hội Aristotle. Karl Popper đã được Nữ hoàng Elizabeth II phong tước hiệp sĩ (Knight) vào năm 1965 và trở thành thành viên Hội Hoàng gia vào năm 1976.

Năm 1969 ông ngừng giảng dạy nhưng vẫn tiếp tục viết sách. Năm 1992 ông được Viện Goethe của Đức trao tặng Huy chương Goethe. Ông là thành viên của Mont Pelerin Society do Hayek thành lập, đồng thời cũng là thành viên của Royal Society và của International Academy of Science. Ông mất vào ngày 17 tháng 9 năm 1994 tại London.

1.3.2. Tổng quan về tác phẩm “Sự nghèo nàn của chủ nghĩa lịch sử”

Tác phẩm “Sự nghèo nàn của chủ nghĩa lịch sử” của K. Popper ra đời năm 1957, được nhiều học giả phương Tây đánh giá cao và sử dụng nó

như là một vũ khí lý luận để chống lại chủ nghĩa Mác và chủ nghĩa cộng sản. Về nguồn gốc tác phẩm, tác giả đã có quá trình nghiên cứu từ những năm 1919-1920 và những luận điểm cơ bản của tác phẩm được đưa ra thảo luận lần đầu vào năm 1935. Trong “Chú thích về niên biểu” của cuốn sách, K. Popper viết:

“Luận điểm chính được đề cập đến trong cuốn sách này ... được manh nha hình thành từ những năm 1919-1920. Những nét cơ bản của luận điểm này được phác thảo đầy đủ vào năm 1935, và được trình bày lần đầu vào tháng Hai năm 1936 dưới hình thức một bài viết có nhan đề “The Poverty of Historicism” (Sự nghèo nàn của chủ nghĩa lịch sử) trong một cuộc tọa đàm tự tổ chức tại tư gia của bạn tôi là Alfred Braunthal ở Brussels.”... “Ngay không lâu sau đó, tôi có trình bày một tham luận tương tự tại cuộc Hội thảo do F. A. von Hayek tổ chức ở Học viện Kinh tế London.”... “Sau đó bài viết đã được đăng tải lần đầu vào ba kỳ trên tạp chí *Economica*, Bộ Mới, tập XI, số 42 và 43, 1944, và tập XII, số 46, 1945. Tiếp đó, một bản dịch tiếng Italia (Milano, 1954) và một bản dịch tiếng Pháp (Paris, 1956) đã được ra mắt dưới dạng sách.” [38, tr.9-10]

Về mục đích của cuốn sách, tác giả đi vào trọng điểm phê phán chủ nghĩa lịch sử của chủ nghĩa Mác hay còn gọi là chủ nghĩa duy lịch sử. Đồng thời, ông đưa ra cách nhìn bất định về thế giới. K. Popper đề xướng một lý thuyết mới căn bản dựa trên nền tảng của thuyết bất định, nó phù hợp với quan điểm tri thức luận của ông. Theo đó thì mọi tri thức được xem là tiến bộ bắt buộc phải thông qua quá trình thử nghiệm và loại bỏ sai lầm. K. Popper viết:

“Trong cuốn *Sự nghèo nàn của chủ nghĩa lịch sử*, tôi muốn chứng minh rằng chủ nghĩa lịch sử là một phương pháp nghèo nàn - một phương

pháp không đơm hoa kết trái” [38, tr.11]. “Tôi chứng minh bằng cách chỉ ra rằng *không có một nhà tiên tri khoa học nào* - dù đó là một nhà khoa học bằng xương bằng thịt hay một cỗ máy tính - *có khả năng bằng những phương pháp khoa học tiên đoán được những kết quả trong tương lai của chính mình.*” [38, tr.14]

Luận điểm lôgic và kết quả của việc chứng minh để bác bỏ chủ nghĩa lịch sử được K. Popper tóm tắt trong “Lời tựa” [38, tr.12-13]

Toàn bộ nội dung chính cuốn sách được chia làm 4 phần, không kể các phần chú thích về niên biểu, lời tựa và phần dẫn nhập.

Phần I: Các luận thuyết phản tự nhiên của chủ nghĩa lịch sử

K. Popper trình bày những luận điểm của chủ nghĩa lịch sử trong các luận thuyết phản tự nhiên. Theo đó, luận thuyết phản tự nhiên nhấn mạnh rằng lịch sử xã hội khác với tự nhiên, khoa học xã hội cũng khác với khoa học tự nhiên. Do đó, các phương pháp của khoa học tự nhiên không thể áp dụng vào khoa học xã hội.

Phần II: Các thuyết duy tự nhiên của chủ nghĩa lịch sử

Quan điểm của các luận thuyết duy tự nhiên của chủ nghĩa lịch sử cho rằng, chúng ta có thể vận dụng những phương pháp của khoa học tự nhiên vào nghiên cứu khoa học xã hội. Theo họ, khoa học tự nhiên và khoa học xã hội có những điểm chung cơ bản. Cả hai đều là phân nhánh của tri thức, đều nhằm đạt tới những tri thức kinh nghiệm và tri thức lý luận, nhất là có thể đưa ra *dự báo xã hội* như những dự báo của Thiên văn học.

Phần III: Phê phán các thuyết phản tự nhiên của chủ nghĩa lịch sử

Trong phần này, K. Popper đã phân tích bày tỏ thái độ của mình đối với chủ nghĩa phản tự nhiên trên 10 điểm cơ bản.

Phần IV: Phê phán các luận thuyết duy tự nhiên của chủ nghĩa lịch sử

Bên cạnh việc bày tỏ thái độ tán thành với chủ nghĩa duy tự nhiên về

quan điểm rằng, chúng ta có thể áp dụng những phương pháp của khoa học tự nhiên vào khoa học xã hội. Nhưng ông cũng phản đối việc mở rộng phạm vi áp dụng của chủ nghĩa duy tự nhiên. Điều này dễ dàng dẫn đến thuyết định mệnh trong tiên đoán lịch sử, hay đó là thuyết định mệnh về xu thế lịch sử.

TIỂU KẾT CHƯƠNG 1

Tác phẩm “Sự nghèo nàn của chủ nghĩa lịch sử” ra đời trong điều kiện K. Popper phân di tản ra nước ngoài do ở nước ngoài nước Áo lâm vào chiến tranh và tình trạng kinh tế khó khăn. K. Popper cũng chứng kiến sự tàn bạo của chủ nghĩa phát xít, khuyết tật của mô hình chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô, đó là những điều kiện kinh tế, chính trị - xã hội làm cho K. Popper không tin vào tương lai tốt đẹp của nhân loại nói chung và kiên quyết phản bác những tư tưởng như vậy. Đồng thời, trong thời đại của ông xuất hiện nhiều thành tựu khoa học như thuyết tương đối của Albert Einstein, thuyết bất định (vô định luận) trong vật lý lượng tử và những thành tựu của chủ nghĩa thực chứng mới nhóm Viên đã tạo điều kiện để ông phát triển một ngành triết học mới: *triết học khoa học* và ông đã được thừa nhận rộng rãi như một nhà triết học khoa học lớn của thế kỷ XX. K. Popper đã kết hợp triết học khoa học với triết học chính trị của mình trong quyển sách nổi tiếng của mình “ Sự nghèo nàn của chủ nghĩa lịch sử” để thực hiện sự phê phán các luận thuyết của nó và đưa ra những quan điểm riêng của mình.

CHƯƠNG 2

NHỮNG NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA TƯ TƯỞNG TRIẾT HỌC KARL POPPER TRONG TÁC PHẨM “SỰ NGHÈO NÀN CỦA CHỦ NGHĨA LỊCH SỬ”

Tác phẩm “Sự nghèo nàn của chủ nghĩa lịch sử” (1936, 1957) được nhiều học giả nước ngoài đánh giá cao. Mục đích của cuốn sách là phê phán *chủ nghĩa lịch sử* (historicism) và cho rằng: Lòng tin vào vận mệnh lịch sử chỉ là sự mê tín, và không thể có sự tiên đoán nào về diễn tiến của lịch sử loài người bằng các phương pháp khoa học hay duy lý khác nào.

Toàn bộ tác phẩm gồm 4 phần. Trước khi đi vào phê phán *chủ nghĩa lịch sử* hay *lịch sử luận*, Karl Popper đã dành hai phần đầu để mô tả về các loại hình của chủ nghĩa lịch sử. Trong hai phần sau cùng ông mới tiến hành phê phán nó. Trong khi phê phán chủ nghĩa lịch sử, K. Popper trình bày nhiều quan điểm của mình về các vấn đề phương pháp luận trong cách tiếp cận lịch sử.

2.1. ĐỊNH NGHĨA, PHÂN LOẠI VÀ PHÂN TÍCH CỦA KARL POPPER VỀ CÁC LUẬN ĐIỂM CỦA CHỦ NGHĨA LỊCH SỬ

2.1.1. Khái niệm của Karl Popper về chủ nghĩa lịch sử

Thuật ngữ “historicism” (tiếng Anh) mà K. Popper dùng được dịch ra tiếng Việt bằng nhiều từ khác nhau như: “chủ nghĩa lịch sử” (bản dịch của Nguyễn Quang A), “thuyết sử luận” (bản dịch của Chu Lan Đình), “lịch sử luận” của một số nhà nghiên cứu khác. Theo chúng tôi, “chủ nghĩa lịch sử” là thuật ngữ tương đối chính xác và dễ hiểu hơn đối với nhiều người, vì nó có gốc từ *history* (lịch sử) và hậu tố *ism* (chủ nghĩa). Khái niệm “lịch sử” trong triết học có nghĩa là *xã hội*, phân biệt với *tự nhiên*; chủ nghĩa duy vật lịch sử (thuật ngữ của Mác) là chủ nghĩa duy vật về xã hội. Ph. Ăngghen đã

từng giải thích rằng sở dĩ người ta đồng nhất xã hội với lịch sử vì trước đây người ta cho rằng chỉ có xã hội mới có lịch sử, còn tự nhiên thì vĩnh viễn như vậy không có lịch sử.

Theo K. Popper, chủ nghĩa lịch sử không phải là một trường phái (vì nó nằm trong nhiều trường phái, học thuyết khác nhau), mà là *một cách tiếp cận về xã hội*, có thể là duy tâm hay duy vật cho nên được K. Popper áp dụng cho cả Hêraclit, Platon, Hêghen, Mill và Mác. K. Popper viết:

“Thế nào là “chủ nghĩa lịch sử” (historicism)? Điều đó sẽ được cắt nghĩa đầy đủ trong toàn bộ công trình khảo cứu này. Ở đây tôi chỉ tạm vấn tắt như sau: “chủ nghĩa lịch sử” theo tôi là một cách tiếp cận của các bộ môn khoa học xã hội mà với cách tiếp cận đó người ta khẳng định rằng nhiệm vụ chủ yếu của các bộ môn khoa học xã hội là *tiên đoán lịch sử*, và người ta còn khẳng định rằng mục đích này hẳn sẽ được đạt tới thông qua việc phát hiện ra những “nhịp độ” hoặc những “khuôn mẫu”, những “quy luật” hoặc những “xu hướng” được coi là nền tảng của quá trình tiến hóa lịch sử.” [38, tr.20-21]

“Historicism” là một khái niệm do chính K. Popper lần đầu tiên đặt ra. Do đó để hiểu được khái niệm này, chúng ta phải căn cứ vào những sự giải thích của ông. Qua việc đọc toàn bộ tác phẩm này của K. Popper, chúng tôi thấy rằng khái niệm “historicism” (chủ nghĩa lịch sử) của K. Popper có thể được hiểu như sau: *Chủ nghĩa lịch sử là một cách tiếp cận về xã hội, bằng cách phát hiện ra những cấu trúc, mô hình, quy luật phát triển của xã hội người ta có thể dự báo (tiên đoán) chính xác về sự tồn tại và phát triển của nó trong tương lai, trên cơ sở đó người ta vạch ra những kế hoạch để cải biến, xây dựng toàn bộ xã hội của mình theo những dự báo đã được đưa ra.*

Nguyễn Quang A trong bản dịch và giới thiệu của mình cũng giải thích khái niệm chủ nghĩa lịch sử như sau: “Học thuyết tin vào vận mệnh

lịch sử và tin vào việc có thể tiên đoán diễn tiến của lịch sử, và trên cơ sở đó có thể cải biến xã hội một cách tổng thể cho phù hợp với các quy luật này, được ông gọi là chủ nghĩa lịch sử (*historicism*).” [37, tr.7]

Karl Popper phân chia chủ nghĩa lịch sử thành hai thể loại: một là, *chủ nghĩa lịch sử trong “các luận thuyết duy tự nhiên”* (pro-naturalistic doctrines, có tác giả dịch là “theo tự nhiên”), hai là, *chủ nghĩa lịch sử trong “các luận thuyết phản tự nhiên”* (*anti-naturalistic doctrines*). Hai loại này có điểm chung vì đều là cách tiếp cận xã hội, trên cơ sở vạch ra quy luật của xã hội phục vụ cho việc tiên đoán lịch sử. Tuy nhiên, chúng có nhiều điểm khác nhau. Cách tiếp cận duy tự nhiên thì cho rằng lịch sử (xã hội) là một bộ phận của tự nhiên nên có thể áp dụng phương pháp nghiên cứu tự nhiên vào nghiên cứu lịch sử được. Cách tiếp cận phản tự nhiên thì cho rằng xã hội hoàn toàn khác với tự nhiên nên không thể áp dụng các phương pháp nghiên cứu tự nhiên vào việc nghiên cứu tiến trình lịch sử được. Tuy nhiên dưới cách nhìn của K. Popper, chủ nghĩa lịch sử (cả hai thể loại) là học thuyết đầy “quyền rũ” nhưng cũng đầy sai lầm. K. Popper viết:

“Ở trong Phần I và Phần II, tôi chỉ giới hạn vào việc giải thích một số luận điểm *duy tự nhiên* và một số luận điểm *phản tự nhiên* có liên quan đến một cách tiếp cận rất đặc biệt mà trong đó ta thấy có sự hợp của cả hai luận điểm ... gọi là *chủ nghĩa lịch sử*, và việc đầu tiên tôi muốn làm là cắt nghĩa nó, rồi sau đó mới phê phán nó.” [38, tr.20]

K. Popper cho rằng trước hết cần phải phân tích đầy đủ một cách chi tiết tất cả các luận điểm của chủ nghĩa lịch sử để làm cơ sở cho sự phê phán của mình sau này. Ông viết:

“Tôi đã cố thử trình bày chủ nghĩa lịch sử như một thứ triết lý đã được cân nhắc kỹ lưỡng và bao gồm những luận cứ chặt chẽ. Và rồi tôi đã không ngần ngại đưa ra những luận cứ nhằm bênh vực cho chủ thuyết

ấy, mà theo tôi biết thì bản thân các nhà lịch sử luận cũng chưa từng có được những luận cứ như vậy” và “tôi đã cố hết sức tìm ra những lý do nhằm bênh vực cho chủ nghĩa lịch sử để làm hậu thuẫn cho những phê phán của tôi sau này.” [38, tr.21]

2.1.2. Sự phân tích của Karl Popper về chủ nghĩa lịch sử trong các luận thuyết phản tự nhiên (The anti-naturalistic doctrines of historicism)

Quan điểm của các học thuyết phản tự nhiên thể hiện qua sự phản đối của họ đối với việc vận dụng các phương pháp khoa học tự nhiên vào khoa học xã hội. Trong chương 1. *Những luận thuyết phản tự nhiên của chủ nghĩa lịch sử*, K. Popper chỉ ra rằng các luận thuyết này căn cứ vào các điểm sau đây để cho rằng xã hội hoàn toàn khác với tự nhiên nên không thể áp dụng các phương pháp của khoa học tự nhiên vào nghiên cứu lịch sử. Trong 10 lý do được K. Popper đưa ra, có một số lý do được ông phân tích nhằm sau đó (ở chương 3 và 4) tiến hành bác bỏ, nhưng cũng có chỗ ông tán thành và cũng có chỗ ông không đưa ý kiến gì ngoài sự mô tả.

- *Một là, không thể thực hiện phương pháp khái quát hóa trong nghiên cứu lịch sử* vì theo những luận thuyết này:

“Những hoàn cảnh giống nhau chỉ có thể xuất hiện trong cùng một giai đoạn lịch sử nhất định, chúng không bao giờ tồn tại kéo dài từ giai đoạn này sang giai đoạn khác. Do đó, không có những tính chất bất biến và kéo dài trong xã hội để làm chỗ dựa cho những phép khái quát hóa bền vững...” [38, tr.25].

Điểm này được K. Popper tán thành (trong phần III).

- *Hai là, không thể tiến hành phương pháp thực nghiệm trong nghiên cứu xã hội*. K. Popper giải thích:

“Bởi vì, do những điều kiện tương tự chỉ xảy ra trong giới hạn của một giai đoạn duy nhất, cho nên kết quả của mọi thực nghiệm hẳn sẽ chỉ

mang nghĩa hết sức hạn chế. Hơn nữa, sự cách li nhân tạo chắc chắn buộc ta phải loại trừ một số nhân tố quan trọng hàng đầu đối với xã hội học. Với hoàn cảnh kinh tế cá thể bị cách li của mình, Robinson Crusoe không thể được coi như mẫu hình dùng để đánh giá một nền kinh tế mà các vấn đề của nó chắc chắn phải nổi lên từ mối tương giao kinh tế giữa các cá nhân và các nhóm... Những thí nghiệm trong lĩnh vực xã hội hầu hết không phải là những thí nghiệm hiểu theo nghĩa vật lý. Chúng không diễn ra trong một phòng thí nghiệm tách biệt với thế giới bên ngoài, và do đó việc tiến hành thí nghiệm luôn khiến cho điều kiện xã hội bị thay đổi.” [38, tr.29]. Điểm này bị K. Popper kiên quyết bác bỏ .

- *Ba là, những sự kiện xã hội luôn luôn là những sự kiện “mới” và “đơn nhất”*. K. Popper nói về luận điểm này như sau:

“Trong thế giới được vật lý học mô tả, những điều xảy ra không bao giờ là thực sự mới và mới xét về bản chất cả... Sự mới mẻ trong vật lý học chỉ là sự mới mẻ trong cách sắp xếp hoặc cách kết hợp. Ngược hẳn lại, cái mới về mặt xã hội, cũng giống với cái mới về mặt sinh học, là một loại cái mới từ trong bản chất, điều ấy đã được thuyết sử luận nhấn mạnh. Đó là cái mới đích thực, không thể chỉ coi như một sự sắp xếp mới.” [38, tr.32] “Mỗi biến cố xã hội riêng biệt, mỗi sự kiện đơn lẻ trong đời sống xã hội, đều có thể được coi là mới theo nghĩa nào đó. Nó có thể được xếp cùng loại với những sự kiện khác; nó có thể giống những sự kiện khác ở một vài khía cạnh; nhưng nó luôn là đơn nhất hiểu theo nghĩa tuyệt đối.” [38, tr.33]

- *Bốn là, đời sống xã hội có tính phức hợp hơn giới tự nhiên*. K. Popper giải thích:

“Trong vật lý học chúng ta thường làm việc với những đối tượng ít phức hợp hơn nhiều; thêm vào đó ta lại thường dùng phương pháp thí

nghiệm cách li để đơn giản hóa đối tượng nghiên cứu một cách nhân tạo. Bởi lẽ không áp dụng được phương pháp này cho xã hội học cho nên ta phải đối mặt với một sự phức hóa; tính phức hợp xuất phát từ việc không có khả năng cách li nhân tạo, và tính phức hợp xuất phát từ việc đời sống xã hội vốn là một hiện tượng tự nhiên, một hiện tượng đòi hỏi phải có sự tham gia của đời sống tinh thần của các cá nhân, tức là tâm lý học, mà nói tới tâm lý học là phải nói tới sinh học, và nói tới sinh học là phải nói tới hóa học và vật lý học. Việc xã hội học ra đời muộn hơn tính theo trật tự thời gian so với các ngành khoa học khác đã chứng tỏ cho ta thấy một cách đầy đủ tính cùng phức hợp của các nhân tố tham gia vào đời sống xã hội.” [38, tr.34-35]

- Năm là, *khó có thể tiên đoán một cách chính xác các sự kiện xã hội*, vì “tiên đoán xã hội ắt là một việc làm vô cùng khó khăn, không những chỉ do tính phức hợp của các cấu trúc xã hội mà còn do cả tính phức hợp đặc thù nảy sinh từ mối quan hệ tương tác giữa những lời tiên đoán và những sự kiện được tiên đoán” [38, tr.36]. Nếu có thể tiên đoán được một cách chính xác một sự kiện sẽ xảy ra thì sự kiện này sẽ thay đổi theo một hướng khác; nó có thể “xảy ra sớm hơn”; nhưng “có thể ảnh hưởng theo chiều ngược lại”. “Trong trường hợp hãn hữu, nó có thể là *nguyên nhân* của biến cố: biến cố có thể hoàn toàn không xảy ra nếu không được tiên đoán.” K. Popper lấy ví dụ:

“Chẳng hạn, giả sử ta tiên đoán được rằng giá cổ phiếu sẽ tăng trong vòng ba ngày rồi sau đó sẽ rớt. Một điều chắc chắn là tất cả những ai tham gia thị trường chứng khoán đều sẽ bán ra vào ngày thứ ba, làm giá cổ phiếu tụt ngay trong ngày đó, vậy là lời tiên đoán đã không còn chính xác.” [38, tr.37]

- Sáu là, do những lý do trên, *không thể đảm bảo tính khách quan trong*

sự đánh giá và nghiên cứu các hiện tượng xã hội.

- *Bây là, do xã hội là một cơ cấu phức hợp nên nghiên cứu xã hội phải đứng trên quan điểm chỉnh thể (holism, xuất phát từ chữ “whole” có nghĩa là toàn thể, chỉnh thể, do vậy Chu Lan Đình dịch là “thuyết chủ toàn”, trong Từ điển Lạc Việt thì dịch là “chỉnh thể luận”). Theo cách tiếp cận này, chúng ta phải xem xét xã hội trên quan điểm chỉnh thể, chứ không phải trên quan điểm nguyên tử luận.*

“Bởi vì không bao giờ được nhìn những đối tượng của xã hội học, tức là những nhóm xã hội, chỉ đơn giản như những cá nhân gộp lại. Nhóm xã hội không chỉ là toàn bộ các thành viên của nó, và cũng không chỉ là tổng của các mối quan hệ cá nhân tồn tại trong bất kỳ thời điểm nào giữa các thành viên của nó. Bởi nhìn chung không thể giải thích cấu trúc xã hội như những sự kết hợp đơn giản các bộ phận hay các thành viên của chúng được, cho nên cũng không thể bằng phương cách đó mà cắt nghĩa những cấu trúc mới của xã hội.” [38, tr.44-45].

Điểm này bị K. Popper kiên quyết bác bỏ trong phần III.

- *Tám là, trong nghiên cứu xã hội không thể áp dụng các phương pháp vật lý học (bằng quan sát, thực hiện mới rút ra kết luận), mà chỉ có thể áp dụng phương pháp trực giác.* “Bởi vì bằng lý tính hay bằng quan hệ nhân quả, không ai cắt nghĩa được tính mới mẻ, mà người ta chỉ có thể nắm bắt được nó bằng trực giác.” [38, tr.53]. Điểm này được K. Popper tán thành một phần, và một phần chỉ ra hạn chế không tương của nó.

- *Chín là, không thể áp dụng phương pháp định lượng trong nghiên cứu xã hội.* K. Popper giải thích:

“Những định luật nhân quả trong các bộ môn khoa học xã hội nếu có thì cũng rất khác về mặt tính chất so với các định luật của vật lý học, và do đó chúng phải là những định luật định tính chứ không phải định

lượng theo kiểu toán học. Nếu các định luật xã hội học có được đưa ra nhằm xác định mức độ của bất cứ cái gì, thì chúng cũng chỉ có thể được phát biểu bằng những ngôn từ rất chung chung mà thôi, và cùng lắm, chỉ đưa ra được một thang độ đánh giá khá sơ sài. [38, tr.57]

K. Popper tán thành quan điểm này.

- Mười là, K. Popper coi chủ nghĩa lịch sử là “chủ nghĩa bản chất”, tức là “chủ nghĩa duy thực” theo cách gọi từ trước đến nay. K. Popper phản đối cách tiếp cận này.

Tóm lại, đặc trưng của chủ nghĩa lịch sử trong các luận thuyết phản tự nhiên được K. Popper khái quát lại trong 10 điểm nêu trên để lần lượt phê phán nó trong phần III, nhưng đồng thời cũng sử dụng nó để chống lại chủ nghĩa lịch sử trong các luận thuyết duy tự nhiên, nhằm mục đích cuối cùng của ông là *bác bỏ khả năng nghiên cứu xã hội một cách chính xác, nhất là vạch ra quy luật phát triển, dự báo tương lai và vạch ra kế hoạch để cải tạo xã hội một cách toàn diện.*

2.1.3. Sự phân tích của Karl Popper về chủ nghĩa lịch sử trong các luận thuyết duy tự nhiên (The pro-naturalistic doctrines of historicism)

Trong nghiên cứu của mình, K. Popper thấy rằng, chủ nghĩa “duy tự nhiên” hay chủ nghĩa tự nhiên mở rộng cho rằng có thể vận dụng những phương pháp của khoa học tự nhiên vào xã hội vì rằng khoa học tự nhiên và khoa học xã hội chẳng qua là sự phân nhánh của tri thức. Tất cả đều nhằm mục đích đạt đến tri thức kinh nghiệm và lý luận.

K. Popper đồng ý rằng, về cơ bản hai phân nhánh tri thức này cơ bản không có sự khác nhau hoàn toàn. Xã hội và tự nhiên luôn có những quy luật riêng của nó và đều có tiến hành nghiên cứu theo phương pháp lượng hóa. Chính vì vậy mà đều có thể tìm ra quy luật nhân quả và có thể dự báo được tương lai. Nhưng K. Popper lại phê phán việc tiến hành mở rộng phạm vi

vận dụng của chủ nghĩa lịch sử duy tự nhiên. Ông nói:

“Khi đem đối chiếu sự thành công tương đối của xã hội học với sự thành công của vật lý học là ta đã thừa nhận thành công trong xã hội học về cơ bản cũng nằm ở việc các tiên đoán của nó được chứng nghiệm. Từ đó suy ra có một số phương pháp chung - tiên đoán trên cơ sở các định luật, và dùng quan sát để trắc nghiệm các định luật - mà cả vật lý học lẫn xã hội học đều áp dụng. Tôi hoàn toàn đồng tình với quan điểm này, dù vẫn coi đó là một trong những giả định cơ bản của chủ nghĩa lịch sử. Nhưng tôi lại không đồng tình với những chi tiết được triển khai thêm của nó.” [38, tr.72]

K. Popper cho rằng, học thuyết của Newton và năng lực dự báo vũ trụ về các hành tinh trong tương lai xa của ông đã tạo nên một ấn tượng lớn cho các nhà lịch sử luận. “Các bộ môn khoa học xã hội cần phải hướng tới một mục tiêu xứng đáng. *Nếu thiên văn học tiên đoán được chu kỳ nhật thực thì có gì xã hội học không tiên đoán được các cuộc cách mạng?*” [38, tr.73]

K. Popper cảnh báo nguy hại của cách tiếp cận này là làm nảy sinh một loạt ý tưởng về “sự dự báo dài hạn” và “những dự báo quy mô lớn” [38, tr.76]. Ông cho rằng, quan điểm này, chủ trương này là một hình thức đặc thù của thuyết định mệnh, nó như là thuyết định mệnh về xu thế lịch sử.

Nhưng chủ nghĩa lịch sử nhấn mạnh rằng, dù chúng ta đang hướng đến mục tiêu cao cả như vậy thì cũng đừng quên rằng, các bộ môn của khoa học xã hội không thể hy vọng, không nên dồn sức để mong muốn rằng sẽ đạt được độ chuẩn xác của các dự báo. Chắc rằng không thể tiên đoán một cách thật chuẩn xác cho tất cả, mà ngược lại sẽ mắc phải hàng loạt những thiếu sót về chi tiết trong các giai đoạn lịch sử cụ thể. Tuy chủ nghĩa lịch sử đã thừa nhận những thiếu sót trong quá trình và kết quả của các dự báo khoa học nhưng họ lại nghĩ rằng, tầm vóc và ý nghĩa lịch sử của các dự đoán sẽ

bù đắp được cho những thiếu sót mà nó mắc phải. Các dự báo dài hạn đồng thời cũng là những dự báo trong những quy mô rộng lớn, điều này đã từng thể hiện trong các dự báo thiên văn đã được kiểm chứng là chính xác. Chủ nghĩa lịch sử khẳng định, “nếu những dự báo trên quy mô lớn (đồng thời cũng chính là những dự báo dài hạn) không những hấp dẫn hơn cả mà còn là những dự báo duy nhất đáng theo đuổi.” [38, tr.76]

Khác với các luận thuyết phản tự nhiên, các luận thuyết duy tự nhiên *thừa nhận cơ sở quan sát trong nghiên cứu xã hội*. Cơ sở quan sát của xã hội học cũng như những quan sát của khoa học thiên văn, tất cả nó được thể hiện dưới dạng niên biểu của hàng loạt sự kiện, cụ thể là dãy dài những niên biểu về chính trị và xã hội. Những dãy dài những niên biểu về sự vận động của những biến đổi về chính trị và những biến cố của đời sống xã hội thông thường người ta lại gán cho một cái tên là “lịch sử”.

Chủ nghĩa lịch sử trong các luận thuyết duy tự nhiên cũng cũng áp dụng phương pháp khoa học tự nhiên trong việc vạch ra các “động lực lịch sử” và “định luật lịch sử” hay “quy luật lịch sử”. Trong mục 14 – *Những định luật lịch sử hay các quy luật của lịch sử*, Karl Popper cho rằng: những tiên đoán khoa học của nó buộc phải dựa vào các quy luật, vì chúng là các dự báo lịch sử, dự báo về sự biến đổi xã hội, do đó chúng phải dựa vào các quy luật lịch sử và

“những định luật xã hội phổ quát chỉ có thể là những định luật nói về sự kết nối giữa các giai đoạn kế tiếp nhau. Chúng phải là những định luật về sự phát triển lịch sử nhằm xác định bước quá độ từ giai đoạn này sang giai đoạn khác. Đó chính là quan niệm của các nhà lịch sử luận khi họ nói rằng những định luật lịch sử mới đích thị là những định luật của xã hội học.” [38, tr.81]

Một đặc điểm khác của chủ nghĩa lịch sử trong các luận thuyết duy tự

nhiên theo cách giải thích của K. Popper là *thừa nhận tiên tri xã hội* nhưng *bác bỏ khả năng kiến tạo xã hội mới* và chứng minh rằng “không thể có một thứ khoa học xã hội lý thuyết mang tính công nghệ” và “những dự án mạo hiểm nhằm kiến tạo xã hội đã phải gánh chịu số phận thất bại cay đắng do chính những thực kiện và định luật xã hội học quan trọng đưa lại.” [38, tr.91]

K. Popper giải thích rằng: Tiên tri lịch sử và diễn giải lịch sử là nền tảng của mọi hành động xã hội thực tế và có trừu tượng. Do đó, diễn giải lịch sử phải là nhiệm vụ trung tâm của chủ nghĩa lịch sử; và trên thực tế nó đã là như vậy. “Tất cả suy nghĩ và hoạt động của các nhà lịch sử luận đều nhằm mục đích diễn giải quá khứ, để hướng tới tiên đoán tương lai” [38, tr.95] và sự tiên đoán cho tương lai mang đến cho chúng ta hy vọng vào những phép màu của xã hội và chính trị, và nó đã đi phủ nhận vai trò, ý chí cá nhân trong việc tạo dựng một xã hội hợp lý.

Như vậy theo K. Popper, chủ nghĩa lịch sử loại thứ hai này (duy tự nhiên) tất yếu sẽ dẫn đến *thuyết định mệnh*, vì theo nó, xã hội đã được an bày bởi những quy luật bất di bất dịch rồi, ý chí của con người không thể thay đổi được gì, chỉ có thể giải thích nó và chỉ “có thể giúp rút ngắn và làm dịu bớt những cơn đau đẻ” theo như cách nói của Mác. Cũng theo K. Popper:

“Công thức do Marx đề ra này đã thể hiện một cách hoàn hảo lập trường của chủ nghĩa lịch sử. Mặc dù không cổ vũ thái độ thụ động cũng như không truyền bá thuyết định mệnh đích thực, nhưng chủ nghĩa lịch sử lại rao giảng sự phù phiếm của mọi nỗ lực chống lại những biến đổi đang sắp xảy ra; một biến thể khác thường của thuyết định mệnh, có thể nói là một thứ thuyết định mệnh của những xu thế lịch sử.” [38, tr.97].

Và K. Popper đi đến kết luận thuyết hành động của C. Mác thể hiện

trong câu nói nổi tiếng “Các nhà triết học đã chỉ giải thích thế giới bằng những cách khác nhau, song vấn đề là cải tạo thế giới” lại mâu thuẫn với lập trường của một nhà lịch sử chủ nghĩa: “Nhà lịch sử chủ nghĩa chỉ có thể *giải thích* sự phát triển xã hội và trợ giúp cho nó bằng nhiều cách khác nhau; nhưng vấn đề là *không ai có thể thay đổi được nó.*” [53, tr.51- 52]. Từ cách phân tích mâu thuẫn như vậy, K. Popper đi đến kết luận rằng thuyết lạc quan và thuyết hành động sẽ không thể thực hiện được trong khuôn khổ của chủ nghĩa lịch sử. K. Popper viết:

“Bởi vì với cách trình bày ấy, tôi muốn chỉ rõ rằng những giáo huấn của một số nhà lịch sử sử luận về thuyết lạc quan và thuyết hành động đã bị thất bại bởi chính kiểu phân tích theo lối lịch sử sử luận.” [38, tr.98]

2.2. TƯ TƯỞNG TRIẾT HỌC CỦA KARL POPPER THỂ HIỆN TRONG VIỆC PHÊ PHÁN CHỦ NGHĨA LỊCH SỬ

Karl Popper kiên quyết phê phán để bác bỏ phương pháp lịch sử chủ nghĩa và xem đó chỉ là phương pháp nghèo nàn và tất nhiên với phương pháp ấy sẽ không mang lại hiệu quả thiết thực. K. Popper phê phán cả hai thể loại của chủ nghĩa lịch sử: chủ nghĩa lịch sử trong các luận thuyết “phản tự nhiên” và chủ nghĩa duy lịch sử trong các luận thuyết “duy tự nhiên”, qua đó, ông bày tỏ các quan điểm đối lập của mình đối với chủ nghĩa lịch sử, những quan điểm ấy chứa đựng nhiều tư tưởng triết học có những giá trị cần tiếp thu, nhưng đồng thời cũng có nhiều hạn chế cần phải chỉ ra để khắc phục.

2.2.1. Sự phê phán của Karl Popper về chủ nghĩa lịch sử nói chung

Sự phê phán chung cho cả hai thể loại của chủ nghĩa lịch sử *tập trung ở việc bác bỏ khả năng tiên đoán lịch sử* (hay tiên tri xã hội). Điều này được K. Popper trình bày một cách vắn tắt trong “Lời tựa”. Ông viết:

“Trong cuốn *Sự nghèo nàn của chủ nghĩa lịch sử* tôi muốn chứng minh

rằng chủ nghĩa lịch sử là một phương pháp nghèo nàn - một phương pháp không đem lại kết quả.” “Bằng những lý lẽ hoàn toàn logic, tôi đã chứng minh được rằng chúng ta không cách gì tiên đoán được tiến trình tương lai của lịch sử.” [38, tr.11]

K. Popper dùng một lập luận logic gồm năm điểm như sau:

- (1) Tiến trình lịch sử nhân loại bị ảnh hưởng rất mạnh bởi sự tăng tiến của tri thức nhân loại...
- (2) Bằng những phương pháp lý tính hoặc những phương pháp khoa học, chúng ta cũng không thể tiên đoán được sự tăng tiến của tri thức khoa học trong tương lai...
- (3) Bởi vậy, chúng ta không thể tiên đoán được tiến trình tương lai của lịch sử nhân loại.
- (4) Điều đó có nghĩa là chúng ta phải loại bỏ khả năng có một môn *lịch sử lý thuyết*, tức là một khoa học về lịch sử xã hội tương đương môn *vật lý lý thuyết*.
- (5) Mục đích cơ bản của những phương pháp lịch sử chủ nghĩa... do đó đã bị hiểu sai; và chủ nghĩa lịch sử như vậy là sụp đổ. [38, tr.12-13].

K. Popper nói tiếp:

“Tôi chứng minh bằng cách chỉ ra rằng *không có một nhà tiên tri khoa học nào* - dù đó là một nhà khoa học bằng xương bằng thịt hay một cỗ máy tính - *có khả năng bằng những phương pháp khoa học tiên đoán được những kết quả trong tương lai của chính mình.*” Theo ông, chỉ có thể nói được những điều đã xảy ra rồi mà thôi.” [38, tr.14]

Tuy nhiên, K. Popper cũng giải thích rằng ông không có ý định bác bỏ mọi khả năng dự báo, như dự báo về kinh tế - xã hội trong một điều kiện cụ thể nhất định. Nỗ lực của ông chỉ nhằm bác bỏ khả năng tiên đoán tương lai lâu dài của xã hội khi đã có bước nhảy trong sự phát triển của khoa học.

2.2.2. Phê phán của Karl Popper về chủ nghĩa lịch sử trong các luận thuyết phân tự nhiên (*anti-naturalistic doctrines*)

Tác phẩm “Sự nghèo nàn của chủ nghĩa lịch sử” là một lời chỉ trích và phê phán liên tục về chủ nghĩa lịch sử, nó được trình bày như một công trình trí tuệ, trong khi “Xã hội mở và những kẻ thù của nó” (*The open Society and Its Enemies*, 1945) lại chỉ trích những vấn đề nền tảng trong chủ nghĩa lịch sử. Ông đã đề cao mục đích thực tiễn của công việc phê phán, ông nói:

“Và ngày nay, nghiên cứu xã hội xem ra mang tính cấp thiết về mặt thực tiễn có khi còn hơn cả những công trình nghiên cứu về bệnh ung thư. Như Giáo sư Hayek nói, “chưa có khi nào phép phân tích kinh tế lại là sản phẩm của sự tò mò vô tư mang tính trí tuệ về *cái tại sao* của hiện tượng xã hội cả, mà là sản phẩm của một đòi hỏi cấp thiết trong việc tái tạo một thế giới đang khiến nảy sinh tình trạng bất mãn sâu sắc”. [38, tr.105]

Trong quá trình thực hiện công việc phê phán của mình đối với chủ nghĩa lịch sử, Karl Popper đã tập trung vào những luận điểm cơ bản sau:

- Một là, Karl Popper phê phán và bác bỏ cách tiếp cận hay quan điểm chỉnh thể luận (*holism*, được Chu Lan Đình dịch là thuyết chủ toàn), tức cách tiếp cận xã hội trong chỉnh thể, trong tính toàn bộ.

K. Popper khẳng định cách tiếp cận chỉnh thể tất yếu sẽ dẫn đến chủ nghĩa cực quyền và công trình xã hội “Không tương” (*Utopia*). Theo đó thì ý nghĩa “chỉnh thể” của mục tiêu xã hội là không rõ, mơ hồ. Việc thiết kế cho một kế hoạch phát triển lý tưởng cho một *chỉnh thể xã hội* và phấn đấu cho kế hoạch đó là một lý tưởng không thể nào thực hiện được. Ông nói: “Có một sự lẫn lộn, mơ hồ khi người ta dùng từ “toàn thể” [hay “chỉnh thể” - tiếng Anh là “whole” còn tiếng Pháp là “tout”] trong sách báo văn chương chỉnh thể luận.” [38, tr.136]

“Nó thường được dùng để chỉ (a) toàn bộ hoặc tất cả những đặc tính hoặc những khía cạnh của một sự vật, và đặc biệt là tất cả những mối quan hệ có được giữa những thành phần cấu thành nên sự vật đó, và thứ hai là để chỉ (b) một số đặc tính hoặc khía cạnh đặc biệt của sự vật đang được xét tới, cụ thể là những đặc tính hoặc khía cạnh khiến cho sự vật được thể hiện như một cấu trúc có tổ chức chứ không phải “chỉ là một mớ hỗn tạp”. [38, tr.137]

Bởi vì, chữ “xã hội” ở đây tất nhiên hàm chứa mọi mối quan hệ xã hội và theo ông:

“Có rất nhiều lý do khiến ta không có cách nào kiểm soát được tất cả, hay “hầu hết”, những mối quan hệ như vậy; chỉ ít là bởi, đi kèm một sự kiểm soát mới nào đó đối với các quan hệ xã hội, ta lại phải tạo ra rất nhiều những mối quan hệ xã hội mới khác cần được kiểm soát”. [38, tr.142]

- Hai là, Karl Popper chủ trương xây dựng “*phương pháp từng phần*” (*piecemeal* có nghĩa là *dần dần theo từng phần, từng mảnh*, đối lập với *holistic* – trong chỉnh thể, toàn thể. Thuật ngữ này được Chu Lan dịch là “*phân mảnh*”) đối lập với “*phương pháp chỉnh thể*”.

Để tiến hành phê phán *phương pháp chỉnh thể*, là phương pháp nghiên cứu và dự báo của chủ nghĩa lịch sử, một phương pháp thâm căn cố đế đã ăn sâu vào tư tưởng nhân loại với những ảnh hưởng rộng lớn, K. Popper đã xây dựng phương pháp đối lập mà ông cho là tiên bộ và hợp lý và gọi phương pháp ấy là “*công nghệ từng phần*” (*piecemeal technology*). Thông qua việc phê phán những hoạch định xã hội hoặc qua việc đánh giá các hành vi chính trị, kinh tế thực sự có mang lại những hiệu quả đáng mong đợi hay không. Đó là sự kết hợp giữa phân tích và phê phán đối với chủ nghĩa lịch sử, là một trong những phương pháp mang tính cổ điển và đó cũng là cách tiếp cận

mà K. Popper đang nghĩ đến khi nói về cách tiếp cận của khoa học xã hội dưới góc độ công nghệ: “công nghệ xã hội từng phần”.

K. Popper không phủ nhận hoạt động *cải biến xã hội* mà ông gọi là “công nghệ xã hội”. Nhưng theo ông không thể cải tạo xã hội trong chỉnh thể mà chỉ có thể *một cách dần dần theo từng phần*. Ông cho rằng: “Việc nhấn mạnh đến cách tiếp cận thực tiễn từ góc độ công nghệ không có nghĩa là phải loại bỏ mọi vấn đề lý thuyết có thể nổi lên từ việc phân tích các vấn đề thực tiễn”. [38, tr.110]

Theo K. Popper, cách tiếp cận từ góc độ công nghệ sẽ mang lại kết quả tốt khi mà nó tác động làm nảy sinh những vấn đề có ý nghĩa khi xét về mặt lý thuyết thuần túy. Từ đó, K. Popper đã coi trọng công việc chống lại các luận thuyết duy tự nhiên, “theo cách nói của giáo sư Hayek (1899 - 1992)”. Popper yêu cầu nhất thiết phải lợi dụng sự giống nhau giữa khoa học tự nhiên và xã hội (khoa học tự nhiên có công nghệ thì khoa học xã hội cũng vậy) để mang lại hiệu quả cho dù nó đang bị lợi dụng và đang bị diễn giải sai ở một số lĩnh vực.

Từ cách tiếp cận của phương pháp từng phần, K. Popper đưa ra việc “kiến dựng xã hội” theo hướng *từng phần* hay đó là quá trình cải biến xã hội *dần dần hết phần này đến phần khác*. Ông mô tả quá trình cải biến xã hội bằng một hình tượng khá đặc biệt – xã hội được cải biến bởi hai người kỹ sư xã hội. Một người kỹ sư thực hiện cải biến xã hội theo phương pháp từng phần đại diện cho phương pháp khoa học mà K. Popper xây dựng. Một người kỹ sư khác thực hiện cải biến xã hội theo phương pháp chỉnh thể hay *cải biến không tương*, đó là những người đại diện cho chủ nghĩa lịch sử. Ông nói:

“Cũng giống hết nhiệm vụ chính của người kỹ sư cơ khí là thiết kế máy móc, tu sửa và đưa chúng vào sử dụng, nhiệm vụ của người kỹ sư xã

hội khi áp dụng kiến thức xã hội học từng phần là thiết kế các thiết chế xã hội, là cải tạo và vận hành các thiết chế sẵn có.” [38, tr.118]

Cũng theo K. Popper:

“Một công trình sư hay một kỹ sư kiến dựng từng phần phải biết thừa nhận rằng *chỉ có một số nhỏ các thiết chế xã hội là được thiết kế một cách có ý thức, phần lớn còn lại chỉ “mọc lên” với tư cách những kết quả không được thiết kế bằng hoạt động của con người*”.

[38, tr.118-119]

Ông cho rằng, phương pháp cải biến chính thể hay cải biến không tương đối lập với phương pháp cải biến từng phần theo hướng từ từ. Theo đó, cải biến chính thể không bao giờ mang tính tư nhân mà mang tính công cộng. Nó hướng đến việc cải biến toàn bộ xã hội phù hợp với một kế hoạch đã được vạch sẵn hay những sơ đồ xác định, hướng đến việc chiếm lấy những vị trí then chốt và việc mở rộng các quyền lực nhà nước cho đến khi nhà nước gần như đồng nhất với xã hội. Cải biến chính thể còn hướng đến việc có thể kiểm soát tốt các lực lượng lịch sử tạo hình cho sự phát triển xã hội tương lai. Theo Popper thì đây là cách làm đặc trưng cho kế hoạch hóa tập trung hay tập thể. Trong thực tiễn, phương pháp chính thể không thể thực hiện được vì những thay đổi chính thể được thử làm càng lớn bao nhiêu, thì những tác động trở lại không dự kiến và phần lớn không mong đợi lại càng lớn bấy nhiêu, buộc kỹ sư chính thể phải dùng cách ứng biến từng phần. Ngược lại người kỹ sư cải biến từng phần thực hiện công việc của mình rất thận trọng và khiêm tốn. Anh ta biết được anh ta đang biết những gì và luôn luôn đề phòng bất trắc trong quá trình thực hiện, anh ta như một người kỹ sư sửa máy móc theo hướng chỉnh sửa từng bộ phận, vá lại những lỗ hổng của cấu trúc xã hội đang hiện hữu.

- Ba là, Karl Popper phê phán quan điểm cho rằng không thể dùng phương pháp thực nghiệm trong nghiên cứu xã hội.

Đối lập với chủ nghĩa lịch sử, K. Popper cho rằng không chỉ khoa học tự nhiên, mà cả khoa học xã hội đều phải qua thực nghiệm; *chỉ có thực nghiệm mới có thể kiểm tra các lý thuyết xã hội, tìm ra chỗ sai để loại bỏ* (nguyên tắc phủ chứng). K. Popper nói:

“Chúng ta thấy thuyết Không Tương và chủ nghĩa lịch sử tương đồng về quan điểm cho rằng *một thực nghiệm xã hội* (nếu được tiến hành) *chỉ có giá trị khi được thực hiện trên phạm vi rộng khắp*. Định kiến rất phổ biến này khiến mọi người tin rằng khả năng thực hiện thành công “những thực nghiệm xã hội” trong địa hạt xã hội của chúng ta là rất hiếm hoi, và rằng, để tổng kết những thành quả của “những thực nghiệm được tiến hành ngẫu nhiên” cho đến nay trong địa hạt xã hội, chúng ta buộc phải quay về với *lịch sử*”. [38, tr.151]

- Bốn là: K. Popper vạch ra mối liên hệ giữa chủ nghĩa lịch sử và cách tiếp cận chính thể với việc phủ nhận thực nghiệm xã hội tất yếu dẫn đến “không tương” trong nhận thức và cải biến xã hội.

Sau khi vạch ra và phê phán từng điểm như đã trình bày ở phần trên, K. Popper đã dùng nhiều trang sách để vạch ra mối liên hệ giữa chủ nghĩa lịch sử phản tự nhiên với thuyết chính thể và khuynh hướng phủ nhận thực nghiệm xã hội đã dẫn đến “Không tương” trong việc đưa ra một mô hình một xã hội lý tưởng (ví dụ, Platon và Mác) và cải biến xã hội theo những kế hoạch thiếu cơ sở khoa học.

K. Popper nói:

“Như phần trên đã nói rõ (mục 1, 17 và 18), chủ nghĩa lịch sử không đối lập với quan điểm “duy hành động”. Ta có thể thậm chí diễn giải xã hội học theo quan điểm lịch sử luận như một loại công nghệ (như

Marx quan niệm) giúp “rút ngắn và làm dịu bớt những cơn đau đẻ” của một giai đoạn lịch sử mới”. [38, tr.129]. K. Popper nói tiếp: “Hai đại diện tiêu biểu cho liên minh này là Plato và Marx. Plato có quan điểm yếm thế ... đề án thiết kế Không Tương của ông đưa ra là nhằm ngăn chặn mọi biến đổi; đó là một đề án “tĩnh”.... Marx là người lạc quan... Do đó, đề án thiết kế Không Tương của ông hướng về một xã hội đang phát triển hay một xã hội “động” chứ không phải một xã hội đông cứng. Marx đã tiên đoán và cố gắng tích cực thúc đẩy một hướng phát triển mà giai đoạn tột cùng của nó là một xã hội Không Tương lý tưởng, ở đó không còn áp bức chính trị hoặc kinh tế: nhà nước lúc này bị tiêu vong, mỗi người đều được tự do góp sức theo năng lực và hưởng thụ theo nhu cầu”. [38, tr.132-133]

Theo ý của K. Popper, nguyên nhân của Không tương xã hội là do các nhà lịch sử luận đã đề ra một kế hoạch nghiên cứu *toàn bộ* xã hội với một phương pháp bất khả thi, những kế hoạch tái thiết và kiểm tra xã hội “với tư cách một toàn thể”. Theo ông, xã hội thật ra không phải như một dòng chảy đơn thuần mà chúng ta có thể nhận biết và suy đoán được quá trình phát triển, thực ra đó chỉ là cái nhìn trực giác của chúng ta mà thôi.

K. Popper vạch ra tác hại của phương pháp tiếp cận như vậy: “Chúng ta không hề có đủ tri thức thực nghiệm để thực hiện một công việc như vậy” [38, tr.149]. Ông đã đưa ra một dẫn chứng, rằng: Các bản thiết kế của kỹ sư vật lý dựa trên kỹ thuật thực nghiệm; tất cả các nguyên lý tạo cơ sở lý luận cho các hoạt động của anh ta được kiểm chứng bằng các thực nghiệm. Nhưng các bản thiết kế của thuyết chính thể của kỹ sư xã hội không dựa trên bất kể kinh nghiệm thực tiễn nào có thể so sánh được. Như vậy, sự tương tự được cho là có giữa kỹ thuật vật lý và kỹ thuật cải biến xã hội chính thể bị sụp đổ; kế hoạch hoá chính thể được coi một cách đúng đắn là “không

tưởng”, vì các kế hoạch của nó, đơn giản, chẳng hề có cơ sở khoa học.

Theo K. Popper, chủ nghĩa lịch sử và “kỹ nghệ Không Tưởng” đều giống nhau ở cách tiếp cận chính thể, cả hai đã không tính đến một điều quan trọng, đó là:

“những chính thể” hiểu theo nghĩa này không bao giờ có thể là đối tượng của nghiên cứu khoa học. Cả hai đều không thỏa mãn với việc “hàn nôi từng phần” và “gỡ rối dần dần”: họ muốn sử dụng những phương pháp triệt để hơn. [38, tr.133]

Một lý do khác của ảo tưởng xã hội là thiếu thực nghiệm. Theo K. Popper mọi lý thuyết luôn mang *tính thăm dò* và phải được thực nghiệm kiểm chứng. Thông qua quan sát và thực nghiệm chúng ta gạt bỏ các lý thuyết bằng cách chứng tỏ rằng chúng sai lầm. Ông nói thêm:

“Công thức này không chỉ đúng với phương pháp thực nghiệm, mà còn đúng với mối liên hệ giữa lý thuyết và thực hành. Mọi lý thuyết đều chỉ là những phép thử; đó là những giả thuyết thăm dò, được mang ra dùng thử xem liệu có thích hợp hay không mà thôi; và rồi mọi chứng nghiệm đều chỉ đơn giản là kết quả của những phép thử được tiến hành trên tinh thần phê phán, với nỗ lực tìm ra bằng được chỗ sai trong những lý thuyết của chúng ta. [38, tr.155]

K. Popper bảo vệ “phương pháp từng phần”, tức cách tiếp cận xã hội theo từng khía cạnh, bộ phận vì nó có tính thiết thực và chắc chắn sẽ được nhiều người ủng hộ hơn, chống lại phương pháp chính thể tức cách tiếp cận xã hội trong chính thể, vì nó nhằm xây dựng một xã hội lý tưởng xa rời thực tế nên chỉ là ảo tưởng và tất yếu sẽ gặp sự chống đối của đông đảo quần chúng vì vậy nó cần tập trung quyền lực và đàn áp sự chống đối. Ông viết:

“Phương pháp này (tức phương pháp phân mảnh) được sử dụng đặc biệt để phát hiện và đấu tranh chống lại những tai họa lớn nhất và khản

cấp nhất của xã hội, chứ không phải dùng để phát hiện và đấu tranh cho một xã hội tươi đẹp vào chung cuộc (như thiên hướng của các nhà chủ toàn). Cuộc chiến có hệ thống chống lại những cái ác xấu được xác định rõ ràng, chống lại những hình thức bất công hay bóc lột cụ thể, và chống lại những nỗi thống khổ có thể tránh được như nghèo đói hay thất nghiệp, là một việc làm khác xa với nỗ lực thực hiện một đồ án thiết kế xã hội lý tưởng và xa vời. Thành công hay thất bại được dễ dàng đánh giá hơn, và rồi chẳng còn một lý do nội tại nào có thể khiến phương pháp này dẫn đến sự tập trung quyền lực và đàn áp phê phán. Hơn nữa, cuộc đấu tranh chống lại những cái ác xấu cụ thể và những hiểm họa cụ thể chắc chắn có nhiều khả năng tìm được sự ủng hộ của đại đa số hơn là một cuộc chiến nhằm thiết lập một xã hội Không Tưởng, dù đối với các nhà lập kế hoạch đó có là một xã hội lý tưởng”. [38, tr.162]

2.2.3. Sự phê phán của Karl Popper đối với chủ nghĩa lịch sử trong các luận thuyết duy tự nhiên (*pro-naturalistic doctrines*)

Khi phê phán khuynh hướng duy tự nhiên của chủ nghĩa lịch sử, Karl Popper đã tập trung phê phán trên một số luận điểm cơ bản thể hiện tư tưởng triết học của mình.

- Thứ nhất, Karl Popper phê phán việc tiên đoán sự phát triển của xã hội dựa trên thuyết tiến hóa và xem đó là định luật phát triển xã hội.

Theo ông thì khuynh hướng duy tự nhiên và phân tự nhiên có nhiều điểm tương đồng với nhau. Trong sự tương đồng ấy phải kể đến sự ảnh hưởng của thuyết chỉnh thể và đều bắt nguồn từ những cách hiểu sai lầm về những phương pháp của khoa học tự nhiên. Điều này đều bắt nguồn từ những nguyên do trong quá trình sao chép y nguyên những phương pháp của khoa học tự nhiên vào khoa học xã hội. Ông nói:

“Những luận thuyết của thuyết sử luận mà tôi vẫn gọi là “duy tự nhiên luận” có rất nhiều điểm chung với những luận thuyết phản tự nhiên của nó. Chẳng hạn, chúng đều bị ảnh hưởng của cách suy nghĩ chính thể và đều bắt nguồn từ việc ngộ nhận về những phương pháp của khoa học tự nhiên. Do chúng thể hiện một nỗ lực không đúng hướng trong việc sao chép y nguyên những phương pháp này, nên ta có thể coi chúng là những luận thuyết “duy khoa học” (theo cách hiểu của Giáo sư Hayek) [38, tr.183]

K. Popper cho rằng, khuynh hướng duy tự nhiên cũng là một đặc trưng cơ bản nhất của chủ nghĩa lịch sử, nó không kém về vai trò so với khuynh hướng phản tự nhiên mà nhiều khi nó lại quan trọng hơn. Đặc biệt là niềm tin vào khoa học xã hội có thể *luận giải được quy luật phát triển của xã hội và đoán biết được tương lai*.

Để phê phán các quan điểm của chủ nghĩa duy tự nhiên về tiên đoán lịch sử, K. Popper đưa ra một loạt luận giả về *tiến hóa, xu thế và định luật*.

- *Thứ hai: Theo K. Popper, tiến hóa chỉ là một xu thế cá biệt, không phải là một định luật phổ quát*

K. Popper cho rằng: chủ nghĩa lịch sử duy tự nhiên đã đặt niềm tin quá lớn vào việc có thể tiên đoán được tương lai của lịch sử, điều này thật sự sai lầm khi họ lại *dựa quá nhiều vào những thành tựu về sự tiến hóa của Darwin và những thành tựu về những dự báo dài hạn trong thiên văn học*. K. Popper nói rằng, giả thiết tiến hóa chẳng qua chỉ là sự quan sát và nhận thấy sự tương đồng hay giống nhau ở những mặt nhất định ở các chủng loài động vật và thực vật, do đó, nó *không phải là một định luật phổ quát*, cho dù rằng đi kèm với nó trong việc giải thích có một số định luật phổ quát về tự nhiên như như các quy luật về di truyền, tách biệt, và đột biến, có tham gia vào sự giải thích. Do đó, thuyết tiến hóa, theo K. Popper, chỉ là *một tuyên bố*

lịch sử mang tính cá biệt.

Chính vì sự hiểu lầm xu thế cá biệt thành định luật tiến hóa nên chủ nghĩa lịch sử đã dựa vào đây để đưa những tiên đoán lịch sử. K. Popper nói:

“Nhất là, niềm tin cho rằng nhiệm vụ của khoa học xã hội là phải bóc trần được định luật tiến hóa của xã hội nhằm đoán trước tương lai của nó (một quan điểm đã được trình bày ở hai mục 14 và 17), là niềm tin có thể được mô tả xem như học thuyết trung tâm của chủ thuyết duy lịch sử. [38, tr.184]

Theo K. Popper, quan niệm như vậy về một xã hội đang vận động trải qua một loạt các giai đoạn sẽ khiến nảy sinh, một mặt, sự tương phản giữa một xã hội biến đổi và một thế giới vật chất bất biến, và từ đó nảy sinh quan điểm phản tự nhiên luận. Mặt khác, cũng chính cách nhìn ấy lại khiến nảy sinh niềm tin duy tự nhiên luận - và duy khoa học - vào cái gọi là “những định luật tự nhiên về sự nối tiếp nhau”; một thứ niềm tin mà vào thời của Comte và Mill dường như đã được khẳng định thông qua những dự báo thiên văn dài hạn, và gần đây hơn là thông qua thuyết Darwin. Có thể nói được rằng cái mốt thịnh hành gần đây nhất của chủ nghĩa lịch sử chẳng qua chỉ là một phần mốt thịnh hành của thuyết tiến hóa - một thứ triết lý có được uy thế phần lớn nhờ vào sự va đập phải nói là ngoạn mục

“giữa một giả thuyết khoa học xuất sắc về lịch sử các chủng loài động vật và thực vật khác nhau trên trái đất, và một lý thuyết siêu hình học xưa cũ mà nhân đây cũng phải nói rằng nó là một yếu tố của một niềm tin tôn giáo đã được xác lập”. [38, tr.184-185]

Và ông khẳng định thêm:

“Thuyết tiến hóa không phải là một định luật tự nhiên phổ biến” nhưng cũng có thể xem là một “giả thuyết” mà thôi. Theo ông, mọi định luật tự nhiên đều là những giả thuyết, nhưng không phải mọi giả

thuyết đều là định luật, và nhất là, “các giả thuyết lịch sử nói chung không mang tính phổ quát mà chỉ là những phát biểu ghi nhận về một sự kiện đơn lẻ, hoặc về một số các sự kiện kiểu như vậy.” [38, tr.186]

Câu hỏi đang đặt ra là: Liệu như vậy có định luật về tiến hóa hay không? K. Popper trả lời:

“Tôi cho rằng phải trả lời câu hỏi trên là “Không” và việc đi tìm định luật về “trật tự bất biến” đối với tiến hóa chắc chắn không thể nào là một việc làm khả dĩ trong lĩnh vực phương pháp khoa học, cũng như trong sinh học hay xã hội học”. [38, tr.187]

K. Popper cho rằng, chúng ta đừng cầu mong hay hy vọng gì về việc có thể kiểm nghiệm được một giả thuyết phổ quát hoặc sẽ tìm được một định luật tự nhiên mà khoa học chấp nhận một khi ta chỉ giới hạn quan sát trong một quá trình lịch sử duy nhất. Việc quan sát một quá trình lịch sử duy nhất như vậy hoàn toàn không giúp được gì cho chúng ta trong việc dự đoán sự phát triển của lịch sử trong tương lai. Ông nói: “Việc quan sát thật kỹ lưỡng một con sâu róm đang phát triển cũng chẳng giúp được ta tiên đoán rồi nó sẽ biến thành con ngài.” [38, tr.189] K. Popper cho rằng: Những người tin vào định luật tiến hóa thường đứng trên hai lập trường:

Một là, họ phủ nhận rằng quá trình tiến hóa chỉ là một quá trình đơn nhất. Ở góc độ của luận thuyết này thì bản thân lịch sử có sự lặp đi, lặp lại, và sự phát triển của các nền văn minh là một vòng đời nhất định. Ở điểm này thì K. Popper cũng đồng ý rằng, đôi khi thì lịch sử cũng có sự lặp lại và sự tương đồng đang diễn ra ở một vài loại hình lịch sử. Nhưng thật ra, tất cả các loại hình lặp đi lặp lại này đều hàm chứa trong nó những hoàn cảnh và tình huống lịch sử rất đa dạng có ảnh hưởng lớn đến sự phát triển của lịch sử sau nó. Chính vì điều đó mà chúng ta không còn có một lý do gì để kỳ vọng về sự lặp lại tất yếu của sự phát triển lịch sử trở về với cái khuôn đúc nguyên

mẫu của nó.

Hai là, họ chấp nhận đó là quá trình đơn nhất, nhưng họ cho rằng vẫn có khả năng nhận ra một xu thế hay là một khuynh hướng. Như thế thì họ vẫn có thể đưa ra một giả thuyết về xu thế này, sau đó vận dụng kinh nghiệm để tiến kiểm chứng cái giả thuyết đó. Theo K. Popper thì, đây là một lập trường có nhiều ảnh hưởng sâu rộng trong xã hội, nhất là việc nó có thể vận dụng để chứng minh cho một số giả thuyết mang tính chu kỳ đại diện cho lập trường thứ nhất. Trong lập trường này, họ đã có hệ thống các ý niệm thể hiện sự năng động của xã hội, về sự vận động phát triển đi lên của các xã hội dưới những tác động của lực lượng sản xuất, về những hướng đi của những vận động được cho rằng không thể đảo ngược lại nếu không vi phạm các quy luật về chuyển động. K. Popper cho rằng, tất cả những ý niệm ấy đều là sự vay mượn của khoa học vật lý để áp dụng vào khoa học xã hội. Việc tiếp nhận chúng như vậy đã dẫn đến rất nhiều sự hiểu lầm khôn khổ đã thể hiện một đặc trưng cho việc sử dụng một cách sai lầm theo lối duy khoa học.

Để minh chứng cho những luận điểm này, K. Popper nói:

“Lập trường (a) đưa ta ngược trở lại với một ý niệm có từ thời tối cổ - ý niệm cho rằng cái vòng đời sinh-ấu-nhi-thành-lão-tử không chỉ đúng với từng cá thể của muôn thú và cây cỏ, mà còn đúng với các xã hội, với các chủng loài, thậm chí với “cả thế gian”. Plato đã áp dụng học thuyết này để giải thích quá trình tiến hóa của các thành bang Hi Lạp (trong cuốn *Nền Cộng hòa* (The Republic) và giải thích về Đế chế Ba Tư (trong cuốn *Pháp luật* (Laws)). Lý luận về vòng đời kiểu ấy còn thấy ở Machiavelli, Vico và Spengler, rồi gần đây còn được cả Giáo sư Toynbee sử dụng trong cuốn sách gây nhiều ấn tượng của ông có nhan đề *Nghiên cứu Lịch sử*”. (Study of History). [38, tr.190]

“Nhưng đó chỉ là một trong nhiều trường hợp thuộc những lý thuyết

siêu hình học có vẻ như được thực hiện khẳng định - những thực kiện mà nếu xem xét kỹ thì hóa ra lại là những thực kiện đã được chọn lựa dưới ánh sáng của chính những lý thuyết mà chúng là bằng chứng”.
[38, tr.192]

- Thứ ba: Từ việc khẳng định trong đời sống xã hội chỉ có những xu thế và xu thế không phải là quy luật, K. Popper bác bỏ khả năng phát hiện ra quy luật xã hội và khả năng tiên đoán xã hội

K. Popper cho rằng ông không có một niềm tin vào sự tiên đoán hay có thể tìm ra được quy luật của vận động xã hội. Theo ông, việc đặt hy vọng vào một ngày nào đó con người sẽ tìm ra những định luật về sự vận động của xã hội như kiểu như Newton đã tìm ra được định luật chuyển động trong vật lý. Bởi vì nếu có hiểu theo cách gì đi nữa thì theo ông sẽ không có sự vận động hay chuyển động nào của xã hội lại hoàn toàn giống như những chuyển động trong vật lý học. Chính vì thế nên sẽ *không có bất kỳ một định luật xã hội* nào như vậy. Nhưng có thể khẳng định về một xu thế phát triển của xã hội theo kiểu của Newton, nó *chỉ đơn giản là xu thế chứ không phải là một định luật hay quy luật phát triển* nào cả. Phải hiểu rằng định luật và xu thế là hai cái khác hẳn nhau, việc nhầm lẫn giữa chúng là việc làm tai hại cho quá trình hoạch định xã hội mà các nhà theo chủ nghĩa lịch sử đang làm. Chính việc nhầm lẫn hay đánh đồng quy định luật với xu thế, cùng với những quan sát cảm tính về các xu thế đã truyền cảm hứng cho những luận thuyết trung tâm của thuyết tiến hóa của và chủ nghĩa duy tự nhiên. Ông nói:

“Đặc biệt hơn cả, niềm hy vọng một ngày nào đó ta sẽ tìm ra những “định luật chuyển động của xã hội”, y như kiểu Newton đã tìm ra những định luật chuyển động của các vật thể vật lý, hoàn toàn chỉ là kết quả của những sự ngộ nhận nói trên. Bởi dù có hiểu theo cách nào đi nữa thì cũng không có thứ chuyển động nào của xã hội giống hoặc

tương tự với chuyển động của các vật thể vật lý, cho nên chẳng thể có những định luật như vậy”. [38, tr.198]

K. Popper khẳng định nhiều lần là “*xu thế không phải là định luật*”. Ông nói: “Một phát biểu khẳng định sự tồn tại một xu thế là một phát biểu tồn tại chứ không phải là một phát biểu phổ quát”. [38, tr.198]

Ông nói thêm:

“Điều quan trọng là cần phải nhận rõ rằng *định luật và xu thế là hai cái khác hẳn nhau*. Không còn nghi ngờ gì nữa, chính thói quen đánh đồng xu thế với định luật, cộng với phép quan sát các xu thế (chẳng hạn như tiến bộ kỹ thuật) bằng trực giác, đã truyền cảm hứng cho những luận thuyết trung tâm của chủ thuyết tiến hóa và chủ nghĩa lịch sử - những luận thuyết nói về những định luật bất biến của quá trình tiến hóa sinh học và về những định luật không thể đảo ngược của vận động xã hội và rồi cũng chính những nhầm lẫn và những trực giác như thế đã truyền cảm hứng cho học thuyết của Comte về các định luật của sự nối tiếp nhau - một học thuyết đến nay vẫn còn nhiều ảnh hưởng”. [38, tr.199-200]

- Thứ tư: *Sự ngộ nhận tiến hóa thành quy luật là do bỏ qua những điều kiện cụ thể, ban đầu của một quá trình tiến hóa cụ thể nào đó*

K. Popper lấy ví dụ, trường hợp của A. Comte đã chú trọng đến các định luật và các tiên đoán khoa học; J.S. Mill dùng phương pháp quy giản để luận giải về *định luật nối tiếp của xã hội*. Đối với K. Popper thì bất kỳ một kiến giải nào và dù nó đã được sử dụng phương pháp nào đi chăng nữa, cũng đều phải trải qua một sự thực nghiệm nghiêm túc, nó được xác định một cách kỹ lưỡng cho đến khi chúng ta có những bằng chứng để chứng thực cho những nguyên nhân, những điều kiện ban đầu đã giúp tìm ra quy luật. Đây chính là điều mà K. Popper cho rằng Mill đã bỏ quên. “Mill đã vô tình bỏ

quên mối quan hệ phụ thuộc giữa sự tồn tại của các xu thế đã được giải thích với sự tồn tại của một số điều kiện ban đầu”. [38, tr.219]

Theo K. Popper, nguyên nhân của thiếu sót đáng tiếc đồng nhất giữa xu thế với quy luật (định luật) vì họ tin vào *xu thế không hề lệ thuộc vào những điều kiện ban đầu* và như thế Mill và Comte đã vững tin vào một quy luật tiến bộ của lịch sử, một xu hướng tiến bộ hướng đến sự sung mãn và hạnh phúc hơn. Đây chính là sai lầm chủ yếu của chủ nghĩa lịch sử khi họ *biến các xu thế thuần túy thành các định luật của xã hội*. Chúng là nền tảng của những tiên tri phi điều kiện và đã đối lập với những tiên đoán mang tính khoa học và có điều kiện. K. Popper nói:

“Rõ là Mill và những cộng sự theo chủ nghĩa lịch sử của ông đã *quên mất sự phụ thuộc của các xu thế vào những điều kiện ban đầu*. Họ xử sự với các xu thế cứ như chúng là những thứ không bị lệ thuộc vào điều kiện, y như những định luật vậy vì nhầm lẫn giữa định luật và xu thế nên họ tin vào những xu thế không bị lệ thuộc vào điều kiện (và do đó mà mang tính khái quát)” [38, tr.219]

Cũng theo K. Popper, việc tin vào những xu thế tất yếu, như “một khuynh hướng tiến lên một tình trạng sung mãn và hạnh phúc hơn” đến lượt nó xuất phát từ những định luật phổ quát của Tâm lý học, “hoặc có thể từ những định luật của chủ nghĩa duy vật biện chứng, v.v.). Ta có thể nói rằng đó chính là sai lầm chủ yếu của chủ nghĩa lịch sử.” [38, tr.219]

“Những định luật phát triển” của nó hóa ra lại là những xu thế tuyệt đối; giống như những định luật, đó là những thứ xu thế không phụ thuộc vào những điều kiện ban đầu và hướng chúng ta đến tương lai theo một hướng nhất định không ai cưỡng lại được. Chúng là nền tảng của những lời tiên tri phi điều kiện, đối lập với những tiên đoán khoa học có điều kiện”. [38, tr.220]

Đối với K. Popper thì chủ nghĩa lịch sử đã đặt tuyệt đối niềm tin của mình vào một xu thế mà họ thấy là hợp lý, còn các điều kiện của xu thế thì mất đi là điều mà họ không hề nghĩ đến. Điều này K. Popper cho rằng đó là sai lầm của xu thế hướng tới “sự tích lũy về tư liệu sản xuất” của Mác đã mắc phải. Mác đã cho rằng: Thực chất và động cơ của tích lũy tư bản Tái sản xuất là quá trình sản xuất được lặp lại và tiếp diễn một cách liên tục, không ngừng... Hình thái điển hình của tái sản xuất trong chủ nghĩa tư bản không phải là tái sản xuất giản đơn mà là tái sản xuất mở rộng. Tái sản xuất mở rộng tư bản chủ nghĩa là sự lặp lại quá trình sản xuất với quy mô lớn hơn trước, với một tư bản lớn hơn trước. Trong quan điểm này, Mác đã bỏ qua các điều kiện ban đầu khi đưa ra xu thế về tích lũy về tư liệu sản xuất.

K. Popper phản bác niềm tin vào xu thế này, vì “ta hẳn khó mà kỳ vọng nó sẽ trường tồn trong một khối dân số đang giảm nhanh; và rồi sự giảm dân số này đến lượt mình rất có thể lại phụ thuộc vào những điều kiện siêu kinh tế, chẳng hạn phụ thuộc vào những phát minh ngẫu nhiên, hoặc có thể hình dung được khi có sự tác động trực tiếp về mặt tâm lý học (và có thể cả về mặt sinh hóa) của một môi trường công nghiệp. Trên thực tế có vô vàn những điều kiện khả dĩ; và để có thể khảo sát những khả năng này trong quá trình nghiên cứu nhằm tìm ra những điều kiện đích thực của một xu thế, ta liên tục buộc phải hình dung ra những điều kiện trong đó xu thế đang nói đến có thể sẽ biến mất. Nhưng đó lại chính là điều mà nhà sử luận không thể làm nổi. Và K. Popper kết luận:

“Nhà sử luận tin một cách tuyệt đối vào xu thế mà anh ta ưa chuộng nhất, còn những điều kiện trong đó xu thế này hẳn sẽ biến mất thì anh ta lại không bao giờ nghĩ đến. Ta có quyền nói rằng sự nghèo nàn của chủ nghĩa lịch sử chính là sự nghèo nàn của đầu óc tưởng tượng, của khả năng hình dung.” [38, tr.221-222]

Thứ năm: K. Popper đã đưa ra quan điểm của mình về sự thống nhất trong phương pháp tiếp cận của khoa học tự nhiên và khoa học xã hội.

Bên cạnh những phê phán chủ nghĩa lịch sử là nghèo nàn và đánh đồng giữa định luật với xu thế dẫn đến những thiếu sót đáng tiếc. K. Popper cũng đưa ra một số luận điểm về tính thống nhất của phương pháp. Ông cho rằng tất cả các bộ môn khoa học lý thuyết hay các khoa học khái quát hóa đều có khả năng sử dụng chung một loại phương pháp.

K. Popper đồng ý rằng, giữa khoa học tự nhiên và khoa học xã hội đã có sự khác biệt nhất định về phương pháp. Điều này diễn ra ngay giữa các bộ môn khoa học tự nhiên và cả giữa các bộ môn của khoa học xã hội. Nhưng ông cho rằng: “tôi đồng ý với Comte và Mill – và nhiều người khác, chẳng hạn như C. Menger – rằng các phương pháp được sử dụng trong cả hai lĩnh vực là giống nhau.” [38, tr.223]

K. Popper đặt ra yêu cầu phải nhận thức được việc khoa học luôn bận tâm đến những kiến giải, những lời tiên đoán, những thực nghiệm và rằng phương pháp thực nghiệm lý thuyết là giống nhau. Thực nghiệm đã thực sự là vấn đề kiểm nghiệm chân lý khoa học. Mục đích của quá trình thực nghiệm là tìm ra lý thuyết đúng và loại trừ những lý thuyết được cho là sai lầm và do đó nó cần phải vứt bỏ đi. Do đó, ông yêu cầu thực hiện quá trình thực nghiệm càng nghiêm ngặt càng tốt, đồng nghĩa phải chỉ ra được lý thuyết đó đã sai chỗ nào và cố gắng tìm cách để kiểm sai đối với chúng. Cho đến khi quá trình kiểm sai không còn phát hiện ra sai lầm nữa, cho dù chúng đã nỗ lực cố gắng thực hiện đến mức tối đa thì ta mới có quyền nói nó hoàn toàn chân thực.

Theo K. Popper, mục đích của ta là xác lập các lý thuyết càng khả quan càng tốt, cho nên ta phải hết sức trắc nghiệm chúng càng nghiêm ngặt càng tốt; có nghĩa là ta phải cố tìm cho bằng được chúng sai chỗ nào, cố tìm cách kiểm sai chúng.

“Chỉ khi không còn kiểm sai được chúng nữa, dù đã nỗ lực tối đa, thì ta mới có quyền nói là chúng đã đứng vững trước những phép trắc nghiệm nghiêm ngặt. Đó chính là lý do vì sao việc phát hiện ra những ví dụ khẳng định một lý thuyết lại chẳng có nhiều ý nghĩa nếu ta chưa từng cố, và không thành công, trong việc tìm ra những lý do bác bỏ nó. Bởi vì nếu không có thái độ phê phán thì ta sẽ luôn tìm được những gì ta muốn; ta sẽ đi tìm, và sẽ tìm được, những lời khẳng định, và rồi ta sẽ tránh né, và không chịu nhìn thấy, tất thảy những gì tỏ ra nguy hiểm đối với những lý thuyết mà ta yêu thích. Với cách thức như thế thì sẽ quá dễ dàng tìm được những thứ xem như bằng chứng không thể phủ nhận nhằm chứng minh cho một lý thuyết mà nếu tiếp cận nó với thái độ phê phán thì sẽ thấy lẽ ra nó đã phải bị bác bỏ”. [38, tr.328-229]

Thứ sáu: Ngoài những hạn chế, bất cập của chủ nghĩa lịch sử đã được K. Popper phê phán, trong sự phân tích của ông còn chứa đựng việc công nhận những yếu tố hợp lý, những điểm đáng được hoan nghênh và những thành tích đáng được thừa nhận.

Trong khi phê phán vấn đề phương pháp của khoa học lý thuyết và khoa học lịch sử, và một loạt các vấn đề về những dự báo, tiên đoán... K. Popper cũng đưa ra những nhận định về tính tích cực của chủ nghĩa lịch sử. Theo đó, ông nói rằng những quan điểm của chủ nghĩa lịch sử cũng có một vài yếu tố hợp lý nhất định, vì:

- Nó khắc phục được thiếu sót, lỗ hổng trong quan niệm ấu trĩ về lịch sử trước đây:

“Nó là một phản ứng chống lại những phương pháp diễn giải lịch sử chính trị một cách đầy ấu trĩ bằng cách xem do đó chỉ đơn thuần là những câu chuyện của những bạo chúa và những vị tướng vĩ đại. Các nhà lịch sử chủ nghĩa đã cảm nhận được rằng còn có cái gì đó khá quan

hơn phương pháp này nhiều. Đó chính là cái cảm nhận đã mang lại cho họ ý tưởng về những thứ “tinh thần” của một thời đại, của một dân tộc, của một quân đội vô cùng hấp dẫn.” [38, tr.252]

Tuy không có nhiều thiện cảm với tinh thần này, nhưng K. Popper phải thừa nhận:

“Tuy nhiên tôi vẫn cảm thấy rằng ít nhất chúng cũng vạch ra cho thấy một lỗ hổng, một sự thiếu hụt mà môn xã hội học có nhiệm vụ lấp đầy bằng một cái gì đó có ý nghĩa hơn, thể như một sự phân tích thấu đáo những vấn đề nổi lên từ một truyền thống. Còn đủ chỗ trống cho một sự phân tích logic tinh huống thật chi tiết.” [38, tr.253]

- K. Popper tuy phản đối việc tiên đoán lịch sử ở tương lai lâu dài, nhưng không bác bỏ khả năng tiên đoán một vài quá trình cụ thể nào đó sẽ diễn ra trong điều kiện nhất định. Ông nói:

“Luận cứ trên tất nhiên không nhằm bác bỏ tất cả những khả năng tiên đoán xã hội; ngược lại, nó hoàn toàn tương thích với khả năng trắc nghiệm các lí thuyết xã hội - chẳng hạn các lí thuyết về kinh tế - bằng việc tiên đoán rằng một vài quá trình phát triển nhất định nào đó sẽ diễn ra trong những điều kiện nhất định. Nó chỉ nhằm bác bỏ khả năng tiên đoán các quá trình phát triển lịch sử dựa trên quan điểm coi chúng như những quá trình bị tác động bởi tăng tiến về tri thức của chúng ta.” [38, tr.13]

- K. Popper tuy cố vạch ra mối liên hệ tất yếu của chủ nghĩa lịch sử với *thái độ thụ động* vì nó tin vào quy luật khách quan bất biến của lịch sử như là một định mệnh, nhưng ông lại có cảm tình với “*thái độ duy hành động*” của một số nhà lịch sử chủ nghĩa, trong đó có C. Mác. Ông nói:

“Ở đây tôi chỉ xin nhắc lại khẩu hiệu quen thuộc của Marx, một nhà lịch sử chủ nghĩa và là người đã thể thái độ duy hành động một cách đầy ấn tượng: “Các nhà triết học đã giải thích thế giới bằng những cách

khác nhau, song vấn đề là cải tạo thế giới.” [38, tr.28]

K. Popper khẳng định rằng “tôi không có chút thiện cảm nào với loại quan điểm “duy thụ động” ấy, và thậm chí tôi còn tin rằng chính sách phản can thiệp tuyệt đối là một chính sách không thể đứng vững” [38, tr.112].

K. Popper đã từng trích dẫn lặp đi lặp lại hai câu nói nổi tiếng của C. Mác và cho rằng hai câu này có mâu thuẫn với nhau, một câu thể hiện thái độ “hơi duy hành động quá” (tư tưởng về “cải tạo thế giới”), tuy nhiên thái độ duy hành động của C. Mác thừa nhận *công nghệ xã hội*, tức phương pháp, kỹ thuật cải biến xã hội, như đấu tranh chống lại bất công, bóc lột, v.v.. Một câu thể hiện thái độ hơi thụ động (“rút ngắn và làm dịu bớt những cơn đau đẻ của một giai đoạn lịch sử mới”) và tư tưởng này mới chính là thực chất của chủ nghĩa lịch sử. Cho nên thái độ duy hành động cũng chỉ là một ngoại lệ của chủ nghĩa lịch sử mà thôi.

TIỂU KẾT CHƯƠNG 2

Tóm tắt, qua tác phẩm “Sự nghèo nàn của chủ nghĩa lịch sử”. K. Popper cho rằng, quá trình phát triển của lịch sử nhân loại luôn chịu những tác động mạnh từ sự tăng tiến của những tri thức nhân loại. Ngay khoa học cũng không biết được sự tăng tiến của mình trong ngày mai. Chính vì vậy K. Popper đi đến kết luận rằng con người không thể tiên đoán tương lai xã hội của mình bằng những phương pháp lý tính hay khoa học. Ông đã dành quan tâm đặc biệt để phê phán đối với triết học Plato, Hegel và Mác, theo ông do đó là những đại biểu nổi tiếng của chủ nghĩa lịch sử.

K. Popper đã phân tích và chỉ ra những luận điểm cụ thể của chủ nghĩa lịch sử ở hai thể loại của nó và tiến hành phê phán chúng. Những phân tích và phê phán này vừa có những đóng góp nhất định nhưng cũng có những hạn chế duy tâm siêu hình. Những đóng góp và hạn chế này, chúng tôi sẽ đề cập trong chương 3.

CHƯƠNG 3
NHỮNG ĐÓNG GÓP VÀ HẠN CHẾ CỦA TƯ TƯỞNG
TRIẾT HỌC KARL POPPER TRONG TÁC PHẨM
“SỰ NGHÈO NÀN CỦA CHỦ NGHĨA LỊCH SỬ”

3.1. NHỮNG ĐÓNG GÓP CỦA TƯ TƯỞNG TRIẾT HỌC KARL POPPER

Karl Popper là một trong những nhà triết học khoa học lớn của thế kỷ XX. Ông đã để lại nhiều tư tưởng quan trọng, độc đáo, chứa đựng trong bốn cuốn sách được xuất bản của mình. Tư tưởng triết học của K. Popper đề cập đến nhiều vấn đề quan trọng cả về mặt thế giới quan và phương pháp luận, trong đó nổi bật nhất là những vấn đề của logic học, triết học khoa học và triết học chính trị. Nó mang tính phổ biến và có tác động hiệu quả đến khoa học, triết học, cả cho các ngành khoa học xã hội, giáo dục, nghệ thuật, chính trị và triết học chính trị. Qua tác phẩm “Sự nghèo nàn của chủ nghĩa lịch sử”, có thể thấy rõ những đóng góp to lớn của ông cho triết học nói riêng và khoa học nói chung như sau:

3.1.1. Những đóng góp đối với sự phát triển của triết học và khoa học đương đại

- Một là, *K. Popper tin tưởng và sự phát triển đi lên của tri thức khoa học và đề cao vai trò của nó đối với sự phát triển của xã hội.*

Câu nói của ông: “Tiến trình lịch sử nhân loại chịu ảnh hưởng rất mạnh bởi sự tăng tiến của tri thức nhân loại” đã thể hiện đầy đủ tư tưởng đó. K. Popper cho rằng: Nếu đột nhiên mọi máy móc, kỹ thuật, các thiết chế xã hội... bị phá hủy hết mà vẫn giữ được tri thức khoa học thì chỉ cần một thời gian rất ngắn mọi thứ sẽ phục hồi lại như cũ. Đối với ông, tri thức là cánh cửa mở ra cho sự phát triển xã hội. Khoa học tự nhiên được ông đề cao, đặc

biệt là vật lý học và toán học. Ông đã sử dụng vật lý học như một khoa học chủ đạo trong quá trình vận dụng các phương pháp để chứng minh sự hợp lý, bác bỏ những quan điểm của chủ nghĩa lịch sử. Ông đề cao vai trò của khoa học thực nghiệm mà vật lý học là một điển hình.

- Hai là, *Karl Popper đề cao vai trò của thực nghiệm trong nghiên cứu và chứng minh cho khoa học.*

Trong tác phẩm, K. Popper cho rằng tất cả những lý thuyết khoa học để được xem là khoa học thực sự thì tất cả những lý thuyết ấy theo ông thì phải trải qua một quá trình thử thách gian nan. Chúng ta phải tiến hành thực nghiệm chúng cho đến khi nào không còn đủ sức để làm việc ấy nữa, phải luôn luôn tiến hành công việc chỉ ra những sai lầm của nó cho đến khi không tìm thấy một sai lầm nào nữa. Chính quá trình ấy, những lý thuyết được xem là khoa học thực thì phải luôn đứng vững, trước những thử thách khắc khe đó. Những lý thuyết không đứng vững được thì không được chấp nhận và nhất thiết phải bị loại bỏ. Ông nói:

“Kết quả của các phép trắc nghiệm là sự chọn lọc các giả thuyết đứng vững được trước các thử thách, hoặc việc loại trừ các giả thuyết không đứng vững, và do đó cần vứt bỏ”, “cho nên phải hết sức trắc nghiệm chúng càng nghiêm ngặt càng tốt...chỉ khi không còn kiểm sai được chúng nữa, dù đã nỗ lực tối đa thì ta mới có quyền nói là chúng đã đứng vững trước những phép trắc nghiệm nghiêm ngặt”. [38, tr.227-228]

Ông bác bỏ quan niệm cho rằng không thể tiến hành thực nghiệm trong nghiên cứu về xã hội. Ông nói:

“Định kiến rất phổ biến này khiến mọi người tin rằng khả năng thực hiện thành công “những thực nghiệm xã hội” trong địa hạt xã hội của chúng ta là rất hiếm hoi, và rằng, để tổng kết những thành quả của “những thực nghiệm được tiến hành ngẫu nhiên” cho đến nay trong địa

hạt xã hội, chúng ta buộc phải quay về với *lịch sử*. [38, tr.151]

Theo ông mọi lý thuyết chỉ là những giả thuyết chưa thể biết đúng sai và cần phải qua thực nghiệm. Ông nói:

“Mọi lý thuyết đều chỉ là những phép thử; đó là những giả thuyết thăm dò, được mang ra dùng thử xem liệu có thích hợp hay không mà thôi; và rồi mọi chứng nghiệm đều chỉ đơn giản là kết quả của những phép thử được tiến hành trên tinh thần phê phán, với nỗ lực tìm ra bằng được chỗ sai trong những lý thuyết của chúng ta.” [38, tr.155]

Việc K. Popper đề cao khoa học thực nghiệm đã tạo ra một trào lưu của triết học khoa học, ông cũng là một trong những người sáng lập trường phái triết học khoa học cùng với Thomas S. Kuhn (1922 - 1996) và Imre Lakatos (1922 - 1974). Triết học khoa học của K. Popper đề cao vai trò của tri thức khoa học, nó góp phần thúc đẩy khoa học phát triển, nó đặt ra các vấn đề yêu cầu khoa học giải thích, chứng minh và tìm kiếm. Với việc đề cao vai trò của thực nghiệm, triết học của K. Popper có điểm tương đồng với chủ nghĩa thực chứng, nhưng ông đã đi xa hơn khi quan niệm rằng thực nghiệm không chỉ bó hẹp trong việc quan sát và thí nghiệm của vật lý học.

- Ba là, *K. Popper chỉ ra hạn chế của phương pháp quy nạp và nguyên tắc thực chứng và đề xuất phương pháp diễn dịch và nguyên tắc phủ chứng trong nghiên cứu khoa học.*

K. Popper phê phán những quan điểm đang thịnh hành thời bấy giờ là coi khoa học về bản chất có tính chất quy nạp. Tuy nhiên, khác với Descartes và một số nhà khoa học khác, như Henry Poincaré và Pierre Duhem, K. Popper cho rằng những kết quả suy diễn cũng chỉ là những giả thuyết [37, tr.92]. Ở quan điểm này, K. Popper nhấn mạnh rằng: khoa học chỉ là sự suy diễn có tính chất giả thiết. Ông bác bỏ *nguyên tắc thực chứng* (principle of verifiability hay principle verification) của các nhà thực chứng

logic và đưa ra *nguyên tắc phủ chứng* (principle of falsifiability hay principle of falsification), nghĩa là chỉ có thể chứng minh tính giả dối, làm nền tảng cho nhận thức khoa học. K. Popper cho rằng khả năng phủ chứng là tiêu chuẩn phân biệt giữa khoa học và phi khoa học. Và cuối cùng ông cho rằng, tiêu chuẩn để phân biệt ranh giới giữa lý thuyết khoa học và không khoa học không phải là khả năng thực chứng bằng quan sát mà đó là *khả năng phủ chứng bằng quan sát*.

Thực ra sử dụng phương pháp quy nạp để chứng minh cho những lý thuyết khoa học là vấn đề phổ biến trong lịch sử phát triển của khoa học từ cổ đại đến nay. Việc phê phán của K. Popper đã góp phần chỉ ra những hạn chế của phương pháp quy nạp và giúp khắc phục chúng, nhưng không bác bỏ được hoàn toàn phương pháp này. Cũng như phương pháp quy nạp và chứng thực, phương pháp suy diễn và phủ chứng cũng chỉ là một trong những phương pháp khoa học nên không thể tuyệt đối hóa phương pháp này, phủ nhận phương pháp kia.

- *Bốn là*, trong hệ thống các phương pháp, K. Popper ưu tiên cho một phương pháp mà ông gọi đó là "*phương pháp từng phần*".

Phương pháp này được thể hiện khá cụ thể trong việc phân tích vai trò của nó trong khoa học tự nhiên và khoa học xã hội. Qua phương pháp này ông chứng minh rằng, phương pháp chính thể của chủ nghĩa lịch sử là nghèo nàn và không thực hiện được.

Đối với phương pháp từng phần, ông đã chứng minh cho chúng ta thấy hiệu quả thực sự của nó. Phương pháp này có thể vận dụng vào cải biến xã hội trong những thời kỳ nhất định, nó giúp cho chúng ta thực hiện các chính sách quy hoạch kinh tế ngắn hạn, hay thực hiện nghiên cứu có tính chu kỳ đối với xã hội... Ông đã đóng góp cho khoa học xã hội một phương pháp khoa học mới, góp phần có hiệu quả trong tiến trình tìm hiểu và nghiên

cứ khoa học. Đặc biệt, phương pháp này đã tạo điều kiện cho các khoa học xã hội nghiên cứu nhiều vấn đề quan trọng nằm trong chuỗi dài hỗn độn của xã hội. Với việc nó buộc người nghiên cứu tách đối tượng cần nghiên cứu ra khỏi sự hỗn độn của rất nhiều đối tượng. Sau đó mới tiến hành nghiên cứu và thực nghiệm từng phần, và như thế, từng mảng một của khoa học xã hội sẽ được nghiên cứu để khắc phục những thiếu sót hay những khuyết tật của xã hội.

Chính phương pháp này đã giúp các nhà khoa học xã hội gỡ rối trước những khó khăn trước khi sử dụng phương pháp chỉnh thể. Ông đã có vai trò lớn trong việc xây dựng hệ thống các phương pháp rất phong phú và đa dạng, đóng góp vào ngôi nhà phương pháp của khoa học nói chung và khoa học triết học nói riêng.

Thật ra, nghiên cứu trong “chỉnh thể” hay “từng phần” là những mặt khác nhau của quá trình nghiên cứu. Tuy K. Popper có đóng góp trong việc làm rõ hơn vai trò của phương pháp từng phần, nhưng không thể bác bỏ được phương pháp chỉnh thể, cách tiếp cận toàn diện trong nghiên cứu khoa học.

3.1.2. Những giá trị lịch sử tư tưởng triết học K. Popper

Một là, *Karl Popper chỉ ra những hạn chế của chủ nghĩa lịch sử (ở cả hai loại) là một đóng góp có tác dụng góp phần khắc phục những hạn chế đó.*

Đóng góp quan trọng nhất của K. Popper là chỉ ra những sai lầm bất cập trong việc đồng nhất giữa xu thế và quy luật, nhất là việc đưa ra những tiên đoán về vận mệnh tương lai của xã hội. Điều đó đã dẫn đến “ảo tưởng” không tránh khỏi.

Chúng ta có thể liên hệ những phê phán này của K. Popper đối với những bài học kinh nghiệm trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội thời kỳ trước đổi mới. Các nhà lý luận xã hội chủ nghĩa trước đây ở Liên Xô

trước đây đã dự báo rằng trong tương lai chế độ tư hữu sẽ bị thay thế hoàn toàn bằng chế độ công hữu, kinh tế tư nhân sẽ mất đi và chỉ còn tồn tại hai thành phần là kinh tế nhà nước và kinh tế tập thể; kế hoạch hóa sẽ thay thế hoàn toàn tính tự phát của kinh tế thị trường; tôn giáo sẽ bị loại ra khỏi kiến trúc thượng tầng xã hội chủ nghĩa, v.v.. từ dự báo không có cơ sở khoa học đó đó đã dẫn đến việc xóa bỏ hoàn toàn thị trường và kinh tế tư nhân, kế hoạch hóa tập trung trong công nghiệp, tập thể hóa nông nghiệp, làm mất đi tính sáng tạo, chủ động của người lao động, không biết vận dụng những yếu tố tích cực của tôn giáo trong xây dựng chủ nghĩa xã hội, v.v..

Albert Einstein cũng đã có lý khi nói rằng:

“Phương pháp khoa học chỉ dạy cho chúng ta không có gì khác hơn là các sự kiện liên hệ với nhau, quy định lẫn nhau như thế nào... Tuy nhiên, cũng rõ ràng rằng tri thức về cái đang tồn tại sẽ không mở cửa trực tiếp đi đến tri thức về cái sẽ phải tồn tại. Một người có thể có tri thức rõ ràng nhất, hoàn chỉnh nhất về cái đang tồn tại, nhưng không thể từ đó suy diễn ra rằng cái gì sẽ là mục đích của những khát vọng của con người chúng ta.” [21, tr.58-62]

Qua việc phân tích các quan điểm triết học của khuynh hướng phản tự nhiên cũng như khuynh hướng duy tự nhiên của chủ nghĩa lịch sử, bên cạnh việc trình bày quan điểm của mình về chủ nghĩa lịch sử, K. Popper đã chỉ ra một số hạn chế có tính thuyết phục. Đó là những thiếu sót mà một số nghiên cứu về lịch sử đã mắc phải khi thực hiện nghiên cứu nóng vội, chủ quan và bỏ sót các dữ liệu quan trọng. Bên cạnh đó, ông yêu cầu tất cả khoa học tự nhiên hay khoa học xã hội đều phải được thực nghiệm. Quan điểm này tuy rất khó thực hiện được trong khoa học xã hội nhưng dù ít hay nhiều nó cũng có ảnh hưởng lớn đến tinh thần trách nhiệm của người nghiên cứu các vấn đề xã hội. Nó yêu cầu sự nghiên cứu nghiêm túc để có một lý thuyết

chân thực và được kiểm chứng ở thực tiễn.

- Hai là, *K. Popper có những đóng góp nhất định vào công việc khái quát lịch sử tư tưởng triết học của nhân loại.*

Để tiện cho công việc phê phán và chứng minh sự liên minh trong các tư tưởng giữa chủ nghĩa lịch sử với các tư tưởng triết học và chính trị trong lịch sử tư tưởng, ông đã nghiên cứu và luận giải lại nhiều quan điểm của nhiều nhà triết học. Trên tinh thần phê phán, ông đã chỉ ra những giá trị và những hạn chế của nó, cụ thể là các tư tưởng của Platôn, Hêghen, Mill...

Trong các trường phái của chủ nghĩa lịch sử, ông đã tóm tắt các quan điểm của họ về phương pháp. Theo đó, luận thuyết của chủ nghĩa phản tự nhiên có thể được tóm tắt như sau: Chủ nghĩa phản tự nhiên cho rằng các thí nghiệm, dự đoán và sự hiểu biết có vai trò trong khoa học xã hội là hoàn toàn khác với những gì họ có trong vật lý. Hiện tượng xã hội thể hiện tính mới lạ, phức tạp, và một khía cạnh toàn diện, đó là không giống với khoa học vật lý. Những khác biệt này đảm bảo rằng khi tiến hành nghiên cứu về khoa học xã hội hay khoa học lịch sử, hay dự đoán về sự phát triển của xã hội, thì người nghiên cứu phải sử dụng các phương pháp khác với các khoa học tự nhiên. Đối những luận thuyết duy tự nhiên của chủ nghĩa lịch sử thì tin rằng có thể vận dụng một số phương pháp của khoa học tự nhiên vào nghiên cứu xã hội, phục vụ công việc dự báo hay tiên đoán sẽ phát triển của xã hội tương lai. Theo họ thì việc này sẽ giúp ích cho việc thực hiện thành công các dự báo dài hạn giống như những dự báo thiên văn. Nó cũng giống như các nhà khoa học tự nhiên đã tiên đoán chính xác về vòng quay của vũ trụ.

Qua hai quan điểm đó, K. Popper đã giúp chúng ta thấy được những điểm mạnh và những điểm còn hạn chế của chủ nghĩa lịch sử trong việc vận dụng phương pháp khoa học. Tất nhiên ông đã đồng ý một vấn đề rằng:

Giữa khoa học tự nhiên và khoa học xã hội có những điểm khác biệt về cơ bản và do đó có những phương pháp không thể vay mượn từ khoa học tự nhiên để áp dụng vào khoa học xã hội được. Khoa học xã hội có những điều kiện không cố định, nó không bất biến như một số điều kiện trong khoa học vật lý mà các tình huống, điều kiện lịch sử có sự thay đổi trong những điều kiện lịch sử cụ thể nhất định. Chính vì thế việc vay mượn nguyên xi là một điều hết sức sai lầm của chủ nghĩa lịch sử trong việc sử dụng phương pháp. Đó chính là hạn chế mà K. Popper đã phê phán chủ nghĩa duy tự nhiên trong việc dự báo, tiên đoán về xã hội tương lai.

Ba là, *K. Popper luôn đề cao tinh thần phê phán trong các hoạt động nghiên cứu khoa học.*

Trong tác phẩm của mình, tinh thần chủ đạo của K. Popper là phê phán chủ nghĩa lịch sử và chỉ ra sự hạn chế (sự nghèo nàn) trong phương pháp. Ông đã đặt ra yêu cầu phải thực hiện phê phán, trên tinh thần có phê phán. Ông nói:

“Phải nhận thấy rằng những cuộc tranh luận về phương pháp luận nghiên cứu về phía các vấn đề thực tiễn là cuộc tranh luận không chỉ hữu ích mà còn thiết yếu. Đối với quá trình phát triển và hoàn thiện của phương pháp, cũng như bản thân khoa học, chúng ta chỉ có thể tìm hiểu thông qua phép thử sai, và ta cần đến sự phê phán của những người khác hòng tìm ra những sai lầm của mình; sự phê phán đó vô cùng quan trọng bởi việc đưa ra áp dụng những phương pháp mới có thể mang ý nghĩa của một sự thay đổi căn bản và mang tính cách mạng”. [38, tr.106] và “Cuộc cách mạng mới hơn cả này về phương pháp một phần là kết quả của những cuộc tranh luận kéo dài và mang đậm tính phê phán...”. [38, tr.107]

Quan điểm này giúp góp phần nâng cao quan điểm có tính phê phán

trong nghiên cứu khoa học về lịch sử. Đặc biệt hiện nay, có nhiều trào lưu triết học mới ra đời. Việc nghiên cứu, tiếp cận trên tinh thần có phê phán là nhiệm vụ quan trọng của những người làm công tác nghiên cứu triết học. Phải thấy được tính tích cực và những hạn chế của các luận thuyết mà có những quan điểm, biện pháp kế thừa phù hợp, thực hiện có hiệu quả các mục đích nghiên cứu. Bên cạnh đó, ở nước ta hiện nay, việc nghiên cứu những phương pháp phê phán của K. Popper đối với chủ nghĩa lịch sử là việc làm cần thiết đối với các nhà nghiên cứu lý luận. Qua cách thức K. Popper phê phán chủ nghĩa lịch sử, người nghiên cứu phải tìm ra cách thức chứng minh tính hợp lý của lý luận đưa ra, nó đồng nghĩa với việc chúng ta đã tìm ra một phương pháp mới. Mặt khác, có thể xem xét và kế thừa các phương pháp có giá trị của K. Popper vận dụng vào phân biện xã hội, hay phê phán các quan điểm sai lầm, lệch lạc của các quan điểm phản động, các quan điểm bảo thủ, duy ý chí... Đặc biệt, tinh thần phê phán còn có vai trò quan trọng trong củng cố và xây dựng tổ chức Đảng trong sạch vững mạnh. Hồ Chí Minh đã cho rằng tự phê bình và phê bình là thuốc chữa bệnh, là vũ khí trừ kẻ địch bên trong. Người nói: Thang thuốc hay nhất là thiết thực tự phê bình và phê bình. “Chúng ta phải ráo riết tự phê bình và phê bình để giúp nhau chữa hết những bệnh ấy. Có thế thì Đảng mới chóng phát triển”. [33, tr.267]

“Đảng cách mạng cần tự phê bình và phê bình như ta cần không khí, cũng như người có bệnh, nếu giấu giếm tật bệnh trong mình, không dám uống thuốc để bệnh ngày càng nặng thêm, nguy đến tính mạng”. [32, tr.165]

Vì vậy, Người yêu cầu: “Mỗi cán bộ, đảng viên phải tự kiểm điểm, tự phê bình, tự sửa chữa như mỗi ngày phải rửa mặt, được như thế thì trong Đảng sẽ không có bệnh và Đảng sẽ khoẻ mạnh vô cùng”. [32, tr.239]

Trong điều kiện hiện nay, phê bình và tự phê bình luôn là nội dung và nhiệm vụ của mỗi tổ chức Đảng. Bên cạnh đó, bản thân mỗi đảng viên phải sống và làm việc trên tinh thần có phê phán, tránh xu nịnh, ba phải, không hiểu lý luận thấy cái gì cũng đúng, cái gì cũng sai, cái gì cũng kế thừa hay loại bỏ.

- Bốn là, *K. Popper đề cao trình độ của tư duy lý tính của con người.*

Bên cạnh việc đưa ra thuật ngữ “chủ nghĩa duy lý phê phán” để miêu tả quan điểm triết học của mình. K. Popper đề cao tri thức khoa học. Ông cho rằng khoa học không chỉ là tri thức kinh nghiệm, mà được rút ra từ những đầu óc sáng tạo, tức là từ lý tính, nhưng được kiểm tra bằng kinh nghiệm. Ông nói:

“Có sự khác biệt giữa một doanh nhân, một nhà tổ chức, một chính khách... Đó là sự khác biệt về kinh nghiệm xã hội. Kinh nghiệm này có được không phải bằng quan sát hay bằng việc suy tư về những gì quan sát được, mà bằng sự nỗ lực nhằm đạt được một số mục tiêu thực tiễn nhất định nào đó. Phải thấy rõ rằng tri thức gặt hái được bằng con đường ấy thường là tri thức tiền khoa học, và do đó nó giống như thứ tri thức gặt hái được thông qua quan sát ngẫu nhiên hơn là thông qua thực nghiệm khoa học được sắp đặt một cách công phu...”. [38, tr.152].

Trong khi phê phán các quan điểm về tính thống nhất của phương pháp, K. Popper đã cho rằng phương pháp thử sai bằng thực nghiệm là phương pháp có giá trị hơn cả, và “kết quả của các phép trắc nghiệm là sự chọn lọc các giả thuyết đứng vững được trước các thử thách”. [38, tr.227]

Về điểm này tuy có hạn chế về việc bác bỏ tính khoa học của tri thức kinh nghiệm nhưng ông đề cao độ chính xác của tri thức từ lý tính, thực chất là coi trọng vai trò của lý tính.

3.2. NHỮNG HẠN CHẾ TRONG TƯ TƯỞNG TRIẾT HỌC CỦA KARL POPPER

Ngoài những đóng góp to lớn vào xây dựng hệ thống các phương pháp khoa học và tinh thần phê phán đối với lý thuyết khoa học với mong muốn chúng phải được thực nghiệm. K. Popper cũng mắc phải một số sai lầm lớn trong sự cố hữu của tư tưởng nhằm bảo vệ cho sự tồn tại của chủ nghĩa tư bản, nhiều quan điểm thể hiện tính bảo thủ, chủ quan phi khoa học trong suốt quá trình phê phán chủ nghĩa lịch sử. Ông đề cao tri thức khoa học nhưng lại quá nặng về khoa học tự nhiên, đặc biệt là vật lý và toán học. Ông không thấy được những hợp lý của Mác trong học thuyết về hình thái kinh tế - xã hội. Qua quá trình nghiên cứu và tìm hiểu tác phẩm, chúng ta có thể chỉ ra một số hạn chế của K. Popper như sau:

Thứ nhất, K. Popper đã phạm sai lầm của quan điểm siêu hình, chủ nghĩa tương đối và thuyết bất khả tri trong việc tiếp cận một loạt các vấn đề thuộc về nhận thức xã hội.

- K. Popper trong khi chỉ ra những hạn chế của phương pháp quy nạp đã hoàn toàn bác bỏ nó và *tuyệt đối hoá phương pháp diễn dịch*. Thật ra nhận thức là sự thống nhất giữa quy nạp và diễn dịch, nhưng cả hai đều có những hạn chế nhất định do vậy mới cần đến thực tiễn để kiểm tra.

- K. Popper phủ nhận tính tuyệt đối của chân lý và chỉ thừa nhận tính tương đối của nó. Ông cho rằng mọi lý thuyết chỉ là “giả thuyết” được tạm thời chấp nhận. Như vậy theo K. Popper thì không thể có một chân lý khoa học nào cả; sự phát triển của khoa học chỉ là *đưa một giả thuyết và bác bỏ nó để rồi hình thành một giả thuyết khác*. Sự tiến triển của khoa học chỉ là tiến trình đi từ giả thuyết này đến giả thuyết khác, là một chuỗi những sai lầm nối tiếp nhau mà thôi.

Đây là một kết luận sai lầm của K. Popper, bởi vì chân lý bao giờ cũng

có hai mặt: tính tương đối và tính tuyệt đối. K. Popper không thấy mặt tuyệt đối của các tri thức khoa học. Mỗi chân lý khoa học đều có mặt tuyệt đối và không bao giờ trở thành sai lầm. Chỉ có mặt tương đối cần phải được bổ sung và phát triển. Các lý thuyết khoa học mới ra đời không phủ định hoàn toàn các lý thuyết khoa học đã có, mà chỉ bổ sung cho chúng mà thôi.

- K. Popper đối lập một cách cứng nhắc “cách tiếp cận từng phần” với “cách tiếp cận toàn diện”. Cả hai cách tiếp cận này đều là những mặt chẳng những không loại trừ nhau mà còn bổ sung cho nhau.

- K. Popper *phủ nhận hoàn toàn khả năng dự báo lịch sử là không đúng*. Thật ra cần phân biệt những gì khoa học có khả năng dự báo được (những cái tất yếu hợp quy luật) với những gì không thể dự báo được (những cái cụ thể, chi tiết về sự phát triển của xã hội trong tương lai xa).

Thứ hai, Sự phê phán của K. Popper đối với nghĩa lịch sử có một phần hợp lý nhưng cũng có phần không đúng.

Trong tác phẩm “Sự nghèo nàn của chủ nghĩa lịch sử”, Karl Popper đã kiên quyết bác bỏ phương pháp lịch sử mà xem đó là phương pháp nghèo nàn và không có hiệu quả. Ông cho rằng: “Lòng tin vào vận mệnh lịch sử chỉ là sự mê tín, và không thể có sự tiên đoán nào về diễn tiến của lịch sử loài người bằng các phương pháp khoa học hay duy lý khác nào.” Ông nói: “Tôi muốn chứng minh rằng chủ nghĩa lịch sử là một phương pháp nghèo nàn – một phương pháp không đơm hoa kết trái”. [38, tr.11] Và,

“luận điểm chính trong cuốn sách này – tức là luận điểm cho rằng niềm tin vào vận mệnh lịch sử là một niềm tin mang màu sắc mê tín tuyệt đối, và cũng là luận điểm cho rằng dù có sử dụng những phương pháp khoa học hay bất cứ phương pháp có lý tính nào khác, cũng không ai có thể đoán trước những bước phát triển của lịch sử loài người”. [38, tr.9]

Thật ra việc K. Popper chỉ ra những bất cập trong việc vạch ra quy luật và từ đó đưa ra những dự báo cho xã hội tương lai đã thực sự đóng góp một phần thiết thực trong việc hoàn thiện cách tiếp cận về xã hội, giúp chúng ta tránh được những sai lầm đáng tiếc như đã từng xảy ra trong quá khứ. Tuy nhiên, *nó không thể bác bỏ được những thành tựu của chủ nghĩa duy vật biện chứng và duy vật lịch sử của triết học Mác*. Dự báo xã hội là kết quả của việc xem xét nhiều mối quan hệ, như *nguyên nhân và kết quả, tất nhiên và ngẫu nhiên, hiện tượng và bản chất, khả năng và hiện thực, v.v.*, và sự vận dụng tổng hợp nhiều phương pháp: *phân tích và tổng hợp, cụ thể và trừu tượng, lịch sử và logic...* không phải chỉ là mỗi *phương pháp lịch sử* như K. Popper đã hiểu.

Trong những dự báo của triết học Mác về xã hội tương lai *có nhiều điều đã và đang từng bước trở thành hiện thực ở các nước tiên tiến trên thế giới*, như vấn đề phát triển tự do và toàn diện của cá nhân trong cộng đồng xã hội, về sự tiêu vong của giai cấp cùng với hiện tượng bóc lột giai cấp, về việc thực hiện quan hệ bình đẳng và xóa bỏ áp bức dân tộc, về sự liên hiệp các dân tộc nhỏ thành những cộng đồng lớn. Trong Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản, C. Mác và Ph. Ăngghen có những dự báo thiên tài như:

“Thay cho xã hội tư sản cũ, với những giai cấp và đối kháng giai cấp của nó, sẽ xuất hiện một liên hợp, trong đó sự phát triển tự do của mỗi người là điều kiện cho sự phát triển tự do của tất cả mọi người.” [24, tr.628], “Hãy xóa bỏ nạn người bóc lột người thì nạn dân tộc này bóc lột dân tộc khác cũng sẽ bị xóa bỏ. Khi mà sự đối kháng giữa các giai cấp trong nội bộ dân tộc không còn nữa thì sự thù địch giữa các dân tộc cũng mất theo.” [24, tr.624]

Ngoài ra, triết học Mác còn có những dự báo chính xác về vai trò của khoa học kỹ thuật ngày càng to lớn hơn trong lực lượng sản xuất (Thời Mác, khoa học đã trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp và bây giờ trong nền kinh

tế tri thức, có nhà triết học hậu hiện đại tuy không đồng ý với Mác về nhiều điều nhưng cũng phải thừa nhận: “khoa học đã trở thành lực lượng sản xuất chủ yếu”). Những dự báo của triết học Mác về sự hoàn thiện của quan hệ sản xuất trên cơ sở sự phát triển của lực lượng sản xuất, về khả năng xây dựng một kiến trúc thượng tầng tiến bộ hơn trên cơ sở một nền kinh tế ngày càng phát triển, về sự thay đổi của tư tưởng xã hội cùng với sự thay đổi trong tồn tại xã hội, v.v., đây toàn là những dự báo ở phạm vi rộng lớn và dài hạn, kết quả của việc nghiên cứu triết học.

Tuy vậy, nhiều sai lầm thường xảy ra ở những dự báo quá cụ thể, chi tiết, như dự báo về mô hình phát triển của xã hội tương lai (các nhà lý luận Liên xô vạch ra mô hình phát triển từ thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, đến chủ nghĩa xã hội phát triển và cuối cùng là chủ nghĩa cộng sản theo cách suy nghĩ chủ quan của họ); về cách làm ăn và sinh sống cụ thể, về cách tổ chức sản xuất trong xã hội tương lai (công hữu hay tư hữu, kinh tế nhà nước hay kinh tế tư nhân là chính, v.v.). Thật ra, những vấn đề cụ thể này cho đến nay vẫn chưa có đủ cơ sở để có thể dự báo chính xác cho xã hội tương lai.

Theo K. Popper, tiến trình của lịch sử nhân loại luôn chịu ảnh hưởng lớn do sự phát triển nhanh chóng và mạnh mẽ của khoa học, sự tăng tiến của tri thức khoa học. Đây là điều mà chúng ta không thể tiên đoán bằng các cách dùng lý tính hay khoa học của sự tăng tiến trong tương lai. Ông nói:

“Một khi cái mới có thể được phân tích và tiên đoán bằng lý tính thì không bao giờ nó có thể là “thực chất”. Điều này phù hợp luận điểm lịch sử chủ nghĩa cho rằng có thể áp dụng được khoa học xã hội cho vấn đề tiên đoán sự xuất hiện của những sự kiện mới về thực chất – một yêu sách mà ta có thể nói là rốt cuộc nó được đưa ra dựa trên một sự phân tích không đầy đủ về phép tiên đoán và về phép kiến giải nhân quả”. [38, tr.250]

Lập luận này nhằm chống lại chủ nghĩa duy vật lịch sử và những dự báo của Mác về chủ nghĩa cộng sản. Đành là không thể tiên đoán về sự phát triển của tương lai xã hội loài người một cách cụ thể, nhưng những dự báo về những điều tất nhiên, hợp quy luật là điều hoàn toàn có thể tin cậy được. Tuy rằng ta không thể nói trước được rằng trong tương lai sẽ có những phát minh khoa học nào và nó sẽ làm thay đổi đời sống xã hội như thế nào, giống như C. Mác, Ăngghen và V.I. Lênin trong thời kỳ của mình chưa thể tiên đoán gì về việc phát minh ra công nghệ thông tin và ảnh hưởng của nó đối với đời sống hiện nay. Tuy nhiên, có điều chắc chắn rằng sự tăng tiến của tri thức khoa học bao giờ cũng theo chiều hướng đi lên và làm cho xã hội ngày càng giàu có hơn, văn minh, tiến bộ hơn, còn xã hội sẽ tiến bộ hơn như thế nào thì chúng ta không thể nói một cách cụ thể về chi tiết được.

Thứ ba, K. Popper chưa hiểu đúng về chủ nghĩa Mác khi quy chủ nghĩa Mác về chủ nghĩa lịch sử và quyết định luận kinh tế.

Trong khi phê phán chủ nghĩa lịch sử, K. Popper đã cho rằng “Chủ nghĩa Mác là hình thức thuần túy nhất, phát triển nhất và nguy hiểm nhất của chủ nghĩa lịch sử.” [54, tr.196]. Theo K. Popper, chủ nghĩa lịch sử là cực kỳ nguy hiểm khi càng ngày nó càng có những ảnh hưởng rất sâu rộng trong toàn xã hội, nó là cánh tay trái của triết học duy tâm của Platôn và đặc biệt là của Hêghen. Ông nói:

“Tôi đã chọn ra một vài sự kiện từ lịch sử của chủ nghĩa lịch sử nhằm minh họa cho ảnh hưởng dai dẳng và độc hại của nó đến triết học xã hội và triết học chính trị từ Heraclitus và Platon cho tới Hegel và Marx...tôi đã chỉ ra ý nghĩa của chủ nghĩa lịch sử với tính chất một cấu trúc trí tuệ đầy quyền rũ, một thứ chủ thuyết nhiều khi rất tinh vi, hấp dẫn và xảo trá...”.[38, tr.14-15]

Đây là cách hiểu chưa đúng của K. Popper về chủ nghĩa Mác, đó là

cách hiểu xuyên tạc của K. Popper đối với chủ nghĩa Mác. Ông đã không thấy được tính hợp lý trong tiên đoán của Mác về sự vận động và phát triển của xã hội. K. Popper đã biện luận vấn đề của mình nhằm chứng minh Mác đã sai lầm. Ông nói:

“Những định luật của nó hóa ra lại là những xu thế tuyệt đối; giống như những định luật, đó là những xu thế không phụ thuộc vào những điều kiện ban đầu và hướng chúng ta đến tương lai theo một hướng nhất định không ai cưỡng lại được. Chúng là nền tảng của những lời tiên tri phi điều kiện, đối lập với tiên đoán khoa học có điều kiện”. [38, tr.220]

Trên thực tế C. Mác và Ăngghen kế thừa triết học Hêghen trên tinh thần có phê phán, hai ông đã vứt bỏ hệ thống duy tâm chủ nghĩa trong triết học Hêghen. Hai ông chỉ kế thừa các quy luật biện chứng trên tinh thần phê phán và cải tạo nó theo quan điểm của chủ nghĩa duy vật. Trong khi nghiên cứu phép biện chứng duy tâm của Hêghen, Mác và Ăngghen đã vạch ra rằng: “Ở Hêghen phép biện chứng bị lộn ngược đầu xuống đất. Chỉ cần dựng nó lại là sẽ phát hiện được cái hạt nhân hợp lý của nó núp đằng sau cái vỏ thần bí” [27, tr.35] và C. Mác đã nói rõ về sự khác nhau giữa phép biện chứng của mình và phép biện chứng của Hêghen như sau:

“Phương pháp biện chứng của tôi không những khác phương pháp của Hêghen về cơ bản, mà còn đối lập hẳn với phương pháp ấy nữa. Đối với Hêghen, quá trình tư duy – mà ông ta thậm chí còn biến thành một chủ thể độc lập dưới cái tên gọi ý niệm – chính là vị thần sáng tạo ra hiện thực, và hiện thực này chẳng qua chỉ là biểu hiện bên ngoài của tư duy mà thôi. Đối với tôi thì trái lại, ý niệm chẳng qua chỉ là vật chất được đem chuyển vào trong đầu óc con người và được cải biến đi ở trong đó”. [23, tr.12]

Hai ông đã thận trọng nghiên cứu những quy luật khách quan của sự phát triển trong chủ nghĩa tư bản và trong lịch sử phát triển của xã hội loài người, từ đó hai ông đã rút ra những kết luận khoa học.

Các học thuyết của C. Mác về triết học, về xã hội, về kinh tế, về con người, về khoa học và kỹ thuật, ...vốn là kết quả của một sự nghiên cứu, phê phán, tiếp thu từ những thiên tài trước ông, tính từ thời Cổ đại cho đến tận L. Phoiobắc; của sự khái quát lý luận và tổng kết thực tiễn cực kỳ sôi động thế giới lúc bấy giờ, và trên hết là sự sáng tạo tuyệt vời của một bộ óc thiên tài, của một trong những vĩ nhân vĩ đại nhất, có ảnh hưởng to lớn nhất trong mọi thời đại của nhân loại, như một cuộc thăm dò dư luận phương Tây cuối thế kỷ XX đã cho thấy. Những tiền đề xuất phát từ C.Mác rút ra các kết luận lý luận

“Không phải là những tiền đề tùy tiện, không phải là giáo điều; đó là những tiền đề hiện thực mà người ta chỉ có thể bỏ qua trong trí tưởng tượng thôi... Những tiền đề ấy là có thể kiểm nghiệm được bằng con đường kinh nghiệm thuần túy” [23, tr.28-29].

Do vậy, những tư tưởng và những học thuyết của C. Mác hoàn toàn và tuyệt nhiên không phải là những “ảo tưởng chủ quan”, không phải là “duy ý chí” như những người phê phán C. Mác đã cố tình gán ghép, trong đó có cả Karl Popper.

Khi không thỏa mãn với những cách giải thích của các nhà triết học trước mình về các vấn đề lịch sử xã hội loài người. Hai ông đã kiên trì nghiên cứu và tìm ra những điều bí ẩn của lịch sử, chìa khóa của lịch sử đích thực. Theo các ông, cái thúc đẩy sự vận động của lịch sử không phải là những sức mạnh siêu tự nhiên, đó cũng không phải là những tư tưởng hay ý chí của con người, của các vĩ nhân mà chính là sản xuất vật chất, là những lợi ích vật chất, còn chính quần chúng nhân dân mới là những người

sáng tạo chân chính ra lịch sử của mình. Đây là quan điểm mang tính chất nền tảng có quan hệ chặt chẽ với quan niệm về sự phát triển của lực lượng sản xuất và vai trò quyết định của lực lượng sản xuất đối với mọi hình thái xã hội.

Theo C. Mác thì lịch sử xã hội là sự phát triển từ thấp đến cao của quy luật tác động biện chứng giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất. Bản thân chủ nghĩa tư bản với những mâu thuẫn nội tại không giải quyết được của nó đã rèn luyện giai cấp vô sản – người đào mồ chôn xã hội đó, khiến chủ nghĩa tư bản tất yếu dẫn đến sự diệt vong, chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản nhất định giành được thắng lợi. Đó chính là một quy luật lịch sử mà C. Mác đã dựa vào để dự báo khoa học về tương lai của xã hội loài người.

Tuy nhiên thái độ mà K. Popper dành cho C. Mác có nhiều điểm khác với Hêghen. Trước hết, K. Popper đã tỏ thái độ khâm phục Mác, ông khẳng định Mác có thái độ chân thành, cởi mở, là người phản đối sự cầu thị và chủ nghĩa hình thức. Ông tán thành một số quan điểm cá biệt của chủ nghĩa Mác, ông cho rằng chủ nghĩa Mác có ảnh hưởng rất sâu rộng. K. Popper tán thành việc Mác đã nói: “Các nhà triết học chỉ giải thích thế giới bằng nhiều cách khác nhau, vấn đề là cải tạo thế giới.”[23, tr.12]. Ông biểu dương C. Mác khi C. Mác bày tỏ quan điểm chống lại chủ nghĩa tâm lý dùng tính người và quy luật của tâm linh để giải thích đời sống xã hội, và nêu lên tinh thần tự chủ của nghiên cứu các vấn đề xã hội, hay tinh thần tự chủ của khoa học xã hội, và việc chủ nghĩa duy vật đã thay thế chủ nghĩa tâm lý. Đặc biệt là khi phê phán những quan điểm của Plato và Hêghen, K. Popper cho rằng mình đã chịu ảnh hưởng của Mác. Chính vì điều này mà ông cho rằng việc ông quay lại nghiên cứu và bình luận những vấn đề triết học trước Mác đã gặp không ít khó khăn.

Tuy nhiên, K. Popper đã tỏ thái độ cực đoan khi cho rằng những dự

báo và sự đấu tranh cho xã hội cộng sản tương lai là “không tưởng”. K. Popper nói:

“Marx đã tiên đoán và cố gắng tích cực thúc đẩy một hướng phát triển mà giai đoạn tốt cùng của nó là một xã hội Không Tưởng lý tưởng, ở đó không còn áp bức chính trị hoặc kinh tế: nhà nước lúc này bị tiêu vong, mỗi người đều được tự do góp sức theo năng lực và hưởng thụ theo nhu cầu.” [38, tr.132-133]

Thật ra nói rằng dự báo và đấu tranh cho một xã hội công bằng, không có áp bức chính trị và kinh tế, nhà nước chỉ còn là một bộ máy do nhân dân lập ra để quản lý đất nước, không còn là công cụ thống của giai cấp bóc lột nữa (Đây là thực chất quan niệm về nhà nước tiêu vong của Mác) hoàn toàn là một dự báo và dự án có tính khả thi, không phải là ảo tưởng, hơn nữa nó đã và đang được hiện thực hóa một phần ở các nước tiên tiến trên thế giới.

Thứ tư, K. Popper đã quy nhiệm vụ của khoa học xã hội trong sự bị động, khi ông cho rằng nó chỉ nghiên cứu và tìm hiểu những phản ứng của xã hội mà không phải là các dự báo lịch sử tương lai.

K. Popper cho rằng, nhiệm vụ của các khoa học xã hội không phải là đi dự báo lịch sử tương lai của xã hội. Ngược lại nhiệm vụ chủ yếu của nó là đi tìm hiểu những phản ứng của xã hội ngoài dự kiến đối với những hoạt động có mục đích của con người. Bởi vì, theo ông thì mọi hoạt động của con người không phải tất cả đều có thể đạt được những kết quả như chúng ta đã từng hoạch định từ trước. Ở điểm này dường như K. Popper đang cố gắng hạ thấp vai trò của khoa học xã hội. Khoa học xã hội không chỉ nghiên cứu những biến đổi nảy sinh hay những biến đổi ngoài dự kiến trong hoạt động của con người hay những biến đổi “tình cờ” của xã hội. Ngoài ra, khoa học xã hội có thể nghiên cứu sự vận động của xã hội như một quy luật vận động có tính tuần hoàn. Nhiệm vụ này đã giúp cho các nhà khoa học tiên đoán

được những vấn đề sắp xảy ra để có những biện pháp hạn chế hậu quả. K. Popper cho rằng, chủ nghĩa Mác không có ích gì trong sự phát triển kinh tế, mà đó chỉ là một học thuyết coi trọng đấu tranh giai cấp, mang lại chiến tranh, tàn sát và đau khổ. Nhưng trên thực tế lịch sử, giai cấp công nhân và nhân dân lao động đã được giải phóng, họ đã thoát khỏi ách áp bức bóc lột từ xã hội phong kiến và tư bản đã tròng vào cổ họ hàng thế kỷ. Bên cạnh đó, chủ nghĩa lịch sử của Mác không trực tiếp đề cập đến các quy luật kinh tế nhưng với việc phát hiện ra quy luật phát triển xã hội là quy luật phát triển giữa lực lượng sản xuất tác động biện chứng với quan hệ sản xuất đã lý giải các quan hệ sản xuất đang tồn tại, giúp nhà nước quản lý, điều hòa các quan hệ sản xuất phù hợp với lực lượng sản xuất. Mặt khác, những dự báo về khủng hoảng có tính chu kỳ trong kinh tế tư bản của Mác đã giúp cho việc điều chỉnh, tìm ra các biện pháp ngăn ngừa từ xa rất có hiệu quả.

Trên thực tế, K. Popper đã nói chủ nghĩa Mác là chủ nghĩa quyết định luận về kinh tế, là chủ nghĩa kinh tế. Như vậy là ông đã đi đến việc tuyệt đối hóa quan điểm của Mác, đó là một lần nữa K. Popper đã thực hiện việc xuyên tạc lý luận của Mác. Thực ra, thuyết lịch sử quyết định luận mà K. Popper đã phê phán, nó rất khác xa với những nội dung hết sức phong phú của chủ nghĩa duy vật lịch sử mà Mác xây dựng. Mác không hề tỏ thái độ phủ nhận tác dụng ngược của kiến trúc thượng tầng xã hội đối với cơ sở kinh tế, trong đó có những tác dụng ngược lại của tư tưởng và ý thức xã hội đối với các yếu tố kinh tế. Ăngghen đã từng lên tiếng phê phán rằng, những ai cho rằng yếu tố kinh tế là yếu tố quyết định duy nhất thì họ là những người đang đứng ra thực hiện những lý luận xuyên tạc chủ nghĩa Mác. Ăngghen viết: Theo quan điểm duy vật lịch sử, nhân tố quyết định trong lịch sử, xét đến cùng, là sự sản xuất và tái sản xuất ra đời sống hiện thực. Cả C. Mác lẫn tôi, chưa bao giờ khẳng định gì hơn... Chúng ta tự sáng tạo ra lịch sử của

chúng ta, nhưng là sáng tạo với những tiền đề và những điều kiện hết sức rõ ràng. Trong những tiền đề và điều kiện đó, điều kiện kinh tế giữ vai trò quyết định cuối cùng.

Thứ năm, K. Popper tuy có thừa nhận đấu tranh giai cấp như một sự thật của lịch sử nhưng theo ông không phải tất cả các xã hội tồn tại từ trước đến nay là đấu tranh giai cấp, do đó không nên phải nhấn mạnh nó để dẫn đến xung đột, thực chất ông đã có tư tưởng cải lương về vấn đề này.

Ngoài việc phê phán chủ nghĩa duy vật lịch sử về mối quan hệ biện chứng giữa lực lượng sản xuất với quan hệ sản xuất, K. Popper còn tỏ ra bất đồng với Mác khi Mác cho rằng:

“Lịch sử tất cả các xã hội tồn tại từ trước đến ngày nay chỉ là lịch sử đấu tranh giai cấp. Người tự do và người nô lệ, quý tộc và bình dân, chúa đất và nông nô, thợ cả phường hội và thợ bần, nói tóm lại những kẻ áp bức và những người bị áp bức, luôn đối kháng với nhau đã tiến hành một cuộc đấu tranh không ngừng, lúc công khai, lúc ngấm ngấm, một cuộc đấu tranh bao giờ cũng kết thúc hoặc bằng một cuộc cải tạo cách mạng toàn bộ xã hội hoặc bằng sự diệt vong của hai giai cấp đấu tranh với nhau.”[24, tr.596-597].

Một mặt, K. Popper thừa nhận có diễn ra đấu tranh giai cấp là một sự thật của lịch sử, nhưng theo ông thì không cần phải quá nhấn mạnh điều đó. Theo ông thì, mọi cuộc đấu tranh trong lịch sử không nhất định phải được giải thích là đấu tranh giai cấp, không nên dùng từ “tất cả”. K. Popper đưa ra các ví dụ để chứng minh cho quan điểm của mình bằng việc ông nói về cuộc đấu tranh giữa giáo hội và nhà vua trong thời kỳ trung cổ. Ông nói:

“Chẳng hạn, ta có thể diễn giải “lịch sử” như lịch sử đấu tranh giai cấp, hoặc như lịch sử đấu tranh chủng tộc để giành quyền chủng tộc thượng đẳng, hoặc như lịch sử tư tưởng tôn giáo hoặc lịch sử đấu

tranh giữa xã hội “mở” và xã hội “khép kín”, hoặc như lịch sử của tiến bộ khoa học và công nghiệp. Tất cả đều là những quan điểm mang tính quan trọng không ít thì nhiều và không có gì đáng chê trách”. [38, tr.257]

Nhưng trên thực tế, đúng như Mác đã vạch rõ, những đấu tranh ấy xét đến cùng đều chịu ảnh hưởng và sự ràng buộc trên những mức độ khác nhau của đấu tranh giai cấp.

Thứ sáu, K. Popper không tin vào một cuộc cách mạng xã hội sẽ mang lại công bằng và tốt đẹp. Ngược lại ông cho rằng cách mạng xã hội chỉ làm tăng thêm đau khổ không cần thiết, làm tăng thêm bạo lực.

Ông thừa nhận tính chất vô nhân đạo và phi nghĩa của chủ nghĩa tư bản tự do. Ông đã nhận ra mặt đen tối của chủ nghĩa tư bản bằng thái độ phê phán. Từ đó, K. Popper thừa nhận những mâu thuẫn đang tồn tại trong nội tại của chủ nghĩa tư bản mà Mác là người đã vạch rõ; rằng mục tiêu nhân đạo của chủ nghĩa Mác nhằm làm giảm bớt những đau khổ và bạo lực, tăng cường tự do cho cá nhân...đó đều là những điều hợp lý. Nhưng ông lại không tin rằng những mục tiêu ấy có thể thực hiện bằng cuộc cách mạng xã hội. Ông nói:

“Những cuộc cách mạng xã hội không phải xuất phát từ những kế hoạch có lý tính mà là xuất phát từ những động lực xã hội, chẳng hạn như những mâu thuẫn về quyền lợi. Ý tưởng cũ kĩ về một kiểu nhà vua triết gia đầy quyền lực, có thừa khả năng thực hiện một số kế hoạch vĩ đại đã được suy xét chu đáo, chỉ còn là câu chuyện cổ tích được bịa ra để bảo vệ quyền lợi cho một tầng lớp địa chủ quý tộc. Nền dân chủ tương ứng với câu chuyện cổ tích ấy là niềm tin dị đoan... thực tế xã hội rất khác xa”. [38, tr.89-90]

Ngược lại, thì nghĩ rằng,

“ biện pháp cách mạng chỉ làm cho mọi việc trở nên tồi tệ hơn, cách mạng xã hội chỉ mang lại thêm đau khổ không cần thiết, và điều đó sẽ gây tăng thêm bạo lực ngày càng nghiêm trọng, nó sẽ làm mất tự do”.

[44, tr.90-91]

Thứ bảy, K. Popper đã đứng trên lập trường dân chủ cải lương khi giải quyết các vấn đề nảy sinh trong xã hội tư bản.

Theo K. Popper thì chúng ta nên dựa vào chủ nghĩa tư bản, chúng ta sử dụng quyền lực chính trị để sửa đổi, bổ sung cho chế độ kinh tế tư bản chủ nghĩa. Và như thế chúng ta có thể giải quyết được những mâu thuẫn trong lòng chủ nghĩa tư bản. Những bất công, tệ nạn xã hội, mất dân chủ, bóc lột... kể cả mâu thuẫn giai cấp cũng đều có thể giải quyết theo hướng này. Có thể nói rằng, quan điểm này của K. Popper không khác nào các nhà cách mạng cải lương, một việc khó lòng thực hiện được trong thực tế, tự do con người phải cầu xin và thay đổi dần dần, nó không khác gì phi nhân đạo khi nỗi đau của con người được kéo dài mãi mà không được kết thúc sớm.

Bên cạnh đó, K. Popper đã tìm mọi cách bác bỏ quan điểm của Mác về học thuyết hình thái kinh tế xã hội. Bằng cách viện cứ rằng, cách mạng xã hội sẽ đốt sạch văn minh nhân loại do đó không có lý do gì để tin vào một xã hội tốt đẹp hơn. Ông nói rằng, chủ nghĩa tư bản đang thay đổi và đang khắc phục những hạn chế của nó, hay nói một cách khác rằng: chủ nghĩa tư bản đang thích ứng với lịch sử và như thế không nhất thiết, và không thể có chủ nghĩa xã hội... Những điều nói trên của ông thực chất là tính bảo thủ cho quan điểm của mình về việc bảo vệ cho chủ nghĩa tư bản. Đây cũng chính là nguyên nhân mà K. Popper được các nước phương Tây đề cao, và nó cũng chứng tỏ một điều rằng, K. Popper đã không hiểu được quy luật phủ định biện chứng của lịch sử.

Thứ tám, K. Popper đã phủ nhận quy luật phát triển của xã hội, nhưng ông lại chấp nhận luận điểm về xu hướng phát triển của xã hội.

Trong khi phân tích chủ nghĩa lịch sử, K. Popper đã phân tích các hiện tượng xã hội và hiện tượng tự nhiên theo những đặc điểm rất khác nhau. Ông đã phủ nhận sự phát triển xã hội là có tính quy luật, ngược lại ông cho rằng hiện tượng xã hội chỉ có tính xu hướng, có xu thế, và quy luật và xu thế là hai vấn đề khác nhau. Ông nói:

“Tôi đã cố chứng minh rằng những “chiều hướng” hay “xu hướng” mà các nhà sử luận nhận ra được trong sự tiếp nối nhau của các sự kiện gọi là lịch sử không phải là những định luật, mà nếu có là cái gì đó, thì đó là những xu thế”. [38, tr.206]

Thực chất, K. Popper đã đi đến tuyệt đối hóa sự khác nhau giữa quy luật và xu thế, ông đã khẳng định các hiện tượng xã hội chỉ có tính xu thế. Trên thực tế chúng ta có thể thấy rõ rằng, trong bản thân quy luật cũng chứng tỏ xu thế phát triển của sự vật. Đương nhiên là các xu thế không phải tất cả đều có tính tất nhiên, và không nên phiến diện khi chỉ căn cứ vào sự thật của một số xu thế nhất định nào đó trong hiện tượng xã hội không có tính tất nhiên, để phủ định lịch sử xã hội là xu thế có tính tất nhiên, từ đó đi đến phủ định sự tồn tại của quy luật phát triển xã hội.

TIÊU KẾT CHƯƠNG 3

Tóm lại, Trong tác phẩm: “Sự nghèo nàn của chủ nghĩa lịch sử”, K. Popper đã tập trung phân tích những quan điểm của chủ nghĩa lịch sử một cách khá thuyết phục. Phương pháp phê phán chứa đựng nhiều tư tưởng triết học có giá trị, thể hiện tính logic và toàn diện đối với vấn đề cần phê phán. Tác phẩm đã mang lại nhiều giá trị đích thực, đặc biệt là tinh thần nghiên cứu khoa học có phê phán, những tư tưởng về phương pháp luận khoa học

và việc đề cao vai trò của tri thức khoa học trong thời đại hiện nay.

Tuy nhiên, bản thân ông đã đưa ra quá nhiều những nhận định chủ quan của mình vào việc phê phán chủ nghĩa lịch sử. Do đó, tác phẩm đã hàm chứa nhiều hạn chế đối với thời đại ông cũng như hiện nay. Trong những hạn chế ấy, phải kể đến là: Ông đã mất niềm tin vào chủ nghĩa xã hội, vào sự tiến lên của xã hội để hướng tới một tương lai tốt đẹp hơn, bảo thủ tư tưởng cố hữu về việc bảo vệ cho sự tồn tại của chủ nghĩa tư bản, không thấy được vai trò của cách mạng xã hội.

KẾT LUẬN

Karl Popper được đánh giá là một trong những nhà triết học khoa học có ảnh hưởng của thế kỷ XX. Ông là người đã đưa ra thuật ngữ “duy lý phê phán” để miêu tả triết học của mình. Ông đã tìm cách phủ nhận chủ nghĩa thực chứng logic hay kinh nghiệm logic của các nhà triết học thực chứng trước mình và khẳng định rằng khoa học không phải rút ra từ kinh nghiệm và thông qua phương pháp quy nạp để chứng minh tính chân lý của các lý thuyết, mà nó là một quá trình rút ra từ sự sáng tạo của đầu óc con người hay nó được rút ra từ lý tính với phương pháp suy diễn, nhưng được kiểm tra bằng kinh nghiệm để bác bỏ sai lầm của các lý thuyết.

Một trong những đóng góp có ý nghĩa lớn nhất của Karl Popper cho triết học khoa học đó là việc ông đã xác định vai trò của phương pháp suy diễn trong việc hình thành các giả thuyết khoa học. Tuy nhiên K. Popper đã phạm sai lầm cứng nhắc khi tuyệt đối hoá phương pháp diễn dịch và nguyên tắc phủ chứng để đi đến kết luận rằng sự tiến triển của khoa học chỉ là tiến trình đi từ giả thuyết này đến giả thuyết khác, đó là những sai lầm nối tiếp nhau mà thôi.

Tác phẩm “Sự nghèo nàn của chủ nghĩa lịch sử”(The poverty of Historicism), Karl Popper đã kiên quyết bác bỏ phương pháp lịch sử mà xem đó là phương pháp nghèo nàn và không có hiệu quả. Ông cho rằng: Lòng tin vào vận mệnh lịch sử chỉ là sự mê tín, và không thể có sự tiên đoán nào về diễn tiến của lịch sử loài người bằng các phương pháp khoa học hay duy lý khác nào. Theo ông, tiến trình của lịch sử nhân loại luôn chịu ảnh hưởng lớn do sự phát triển nhanh chóng và mạnh mẽ của khoa học, sự tăng tiến của tri thức khoa học. Đây là điều mà chúng ta không thể tiên đoán bằng các cánh dùm lý tính hay khoa học của sự tăng tiến trong tương lai. Lập luận này nhằm chống lại chủ nghĩa duy vật lịch sử và những dự báo của Mác về chủ

nghĩa cộng sản. Việc phê phán chủ nghĩa lịch sử của K. Popper có nhiều đóng góp cho việc chỉ ra những hạn chế và ảo tưởng trong cách tiếp cận đối với lịch sử xã hội, giúp ta khắc phục chúng để hoàn thiện cách tiếp cận khoa học về xã hội.

Do vậy, việc nghiên cứu và tìm hiểu tư tưởng triết học của Karl Popper thể hiện trong tác phẩm “Sự nghèo nàn của chủ nghĩa lịch sử” là việc làm cần thiết để tiếp thu những tư tưởng tích cực trong triết học của ông; đồng thời qua đó vạch ra những sai lầm siêu hình, cứng nhắc trong tư tưởng của K. Popper đối với hàng loạt các vấn đề về phương pháp và nội dung trong triết học khoa học của ông và trong cách xem xét các vấn đề lịch sử.

Việc K. Popper cũng như nhiều nhà triết học hậu hiện đại khác phê phán và chỉ ra những hạn chế trong triết học Mác không những *không thể bác bỏ được những thành tựu của chủ nghĩa duy vật biện chứng, chủ nghĩa duy vật lịch sử và nhất là học thuyết hình thái kinh tế - xã hội của Mác*, nhưng dù sao cũng giúp chúng ta một phần trong việc *xem xét lại các vấn đề mà trước đây chúng ta chỉ hiểu được một chiều và góp phần vào việc hoàn thiện và đưa chủ nghĩa Mác phát triển lên một bước mới.*

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

- [1] Albérès R.M. (2003), *Cuộc phiêu lưu tư tưởng văn học Âu châu thế kỷ XX*, Nxb Lao động, Hà Nội.
- [2] Lê Hữu Ái, Nguyễn Tấn Hùng (2010), *Triết học*, Nxb Đà Nẵng.
- [3] Hoàng Chí Bảo (cb) (2010), *Bản chất khoa học và cách mạng của chủ nghĩa Mác – Lênin*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
- [4] *Chủ nghĩa duy vật lịch sử lý luận và vận dụng* (1985), Nxb Sách giáo khoa Mác - Lênin, Hà Nội.
- [5] Nguyễn Trọng Chuẩn, Phạm Văn Đức, Hồ Sỹ Quý (1997), *Những quan điểm cơ bản của C. Mác, Ph. Ăngghen, V.I. Lênin về chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
- [6] Nguyễn Tiến Dũng (2006), *Lịch sử triết học phương tây*, Nxb Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh.
- [7] Bùi Đăng Duy, Nguyễn Tiến Dũng (2003), *Lược khảo triết học phương Tây hiện đại*, Nxb Chính trị Quốc Gia, Hà Nội.
- [8] Đảng Cộng sản Việt Nam (1991), *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ VII*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
- [9] Đảng Cộng sản Việt Nam (1993), *Văn kiện hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành trung ương khoá VII*, lưu hành nội bộ.13. Đảng Cộng sản Việt Nam (1996), *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ VIII*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
- [10] Đảng Cộng sản Việt Nam (1997), *Văn kiện hội nghị lần thứ hai Ban Chấp hành trung ương khoá VIII*, lưu hành nội bộ.
- [11] Đảng Cộng sản Việt Nam (2001), *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

- [12] Đảng Cộng sản Việt Nam (2006), *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
- [13] Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
- [14] Lưu Phóng Đồng (1994), *Triết học phương tây hiện đại (tập 1)*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [15] Lưu Phóng Đồng (1994), *Triết học phương tây hiện đại (tập 2)*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [16] Lưu Phóng Đồng (1994), *Triết học phương tây hiện đại (tập 3)*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [17] Lưu Phóng Đồng (1994), *Triết học phương tây hiện đại (tập 4)*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [18] Diêu Trị Hoa (2005), *Edmund Husserl*, Nxb Thuận Hóa, Huế.
- [19] Honderich (2002), *Hành trình cùng Triết học*, Nxb Văn hóa - Thông tin, Hà Nội.
- [20] Nguyễn Tấn Hùng (2003), "Albert Einstein – nhà khoa học, nhà triết học", *Tạp chí Triết học*, số 4/ 2003.
- [21] Nguyễn Tấn Hùng (2013), "Karl Raimund Popper và sự phê phán chủ nghĩa thực chứng và chủ nghĩa lịch sử", *Tạp chí Triết học*, số 2/2013.
- [22] Nguyễn Tấn Hùng (2014), "Chủ nghĩa hậu hiện đại: Một số quan điểm triết học và triết gia tiêu biểu", *Chủ nghĩa hậu hiện đại và phong trào tôn giáo mới ở Việt Nam và thế giới*, Nxb Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.
- [23] C. Mác và Ph. Ăngghen (1995), *Toàn tập*, Tập 3, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

- [24] C. Mác và Ph. Ăngghen (1995), *Toàn tập*, Tập 4, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [25] C. Mác và Ph. Ăngghen (1994), *Toàn tập*, Tập 9, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [26] C. Mác và Ph. Ăngghen (1994), *Toàn tập*, Tập 19, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [27] C. Mác và Ph. Ăngghen (2000), *Toàn tập*, Tập 20, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [28] C. Mác và Ph. Ăngghen (1995), *Toàn tập*, Tập 26, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [29] C. Mác và Ph. Ăngghen (2000), *Toàn tập*, Tập 42, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [30] Phạm Minh Lăng (2003), *Những chủ đề cơ bản của triết học phương tây*, Nxb Văn hóa - Thông tin, Hà Nội.
- [31] Magee B. (2003), *Câu chuyện triết học*, Nxb Thống kê, Hà Nội.
- [32] Hồ Chí Minh (1995), *Toàn tập*, Tập 4, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [33] Hồ Chí Minh (1996), *Toàn tập*, Tập 5, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [34] Hồ Chí Minh (2000), *Toàn tập*, Tập 7, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [35] Nexmeyanov E.E (2005), *Triết học hỏi và đáp*, Nxb Đà Nẵng, Đà Nẵng.
- [36] Vương Đức Phong, Ngô Hiếu Minh (2003), *Mười nhà tư tưởng lớn thế giới*, Nxb Văn hóa - Thông tin, Hà Nội.
- [37] Karl Popper (Nguyễn Quang A, dịch 2004), *Sự khôn cùng của chủ nghĩa lịch sử*, Tủ sách SOS
- [38] Karl Popper (Chu Lan Đình, dịch, 2012), *Sự nghèo nàn của thuyết lịch sử luận*, Nxb Tri thức, Hà Nội.

- [39] Karl Popper (Chu Lan Đình, dịch, 2012), *Tri thức khách quan – Một cách tiếp cận dưới góc độ tiến hóa*, Nxb Tri thức, Hà Nội.
- [40] Hồ Sỹ Quý (chủ biên, 2003), *Con người và phát triển con người trong quan niệm của C.Mác và Ph.Ăng-ghe-n*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [41] Lê Công Sự (2006), *Triết học cổ điển Đức*, Nxb Tôn giáo, Hà Nội.
- [42] Stumpt S. E., Abel D. C. (2004), *Nhập môn Triết học phương Tây*, Nxb Tổng hợp, Thành phố Hồ Chí Minh.
- [43] Stumpt S. E. (2004), *Lịch sử Triết học và các luận đề*, Nxb Lao động, Hà Nội.
- [44] Lý Quốc Tú (2005), *Karl Raimund Popper*, Nxb Thuận Hóa.
- [45] *Từ điển triết học* (1986), Nxb Tiến bộ, Mátxcova
- [46] Trần Đức Thảo (2004), *Sự hình thành con người*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
- [47] Phạm Công Thiện (1970), *Ý thức bùng vỡ*, Nxb Đồng Nai, Đồng Nai.
- [48] Hoàng Trinh (1999), *Vấn đề văn hóa và phát triển*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [49] V.I. Lênin (2005), *Toàn tập*, Tập 18, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [50] V.I. Lênin, *Toàn tập*, Tập 29 (1981), Nxb Tiến bộ Matxcova.
- [51] Nguyễn Hữu Vui (1998), *Lịch sử triết học*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội

Tiếng Anh

- [52] Burke T.E. (1983), *The Philosophy of Popper*, Manchester University Press, USA, p.154.
- [53] Karl Popper (1957), *The Poverty of Historicism*, The Beacon Press, Boston, USA.

[54] Michael Curties (1970), *Marxism: The Inner Dialogues*, Transaction Publishers, p.196.

Internet

[55] Bách khoa toàn thư mở Wikipedia, *Karl Popper*,

http://vi.wikipedia.org/wiki/Karl_Popper

[56] Bách khoa tri thức, *Karl Popper*,

<http://www.bachkhoatrithuc.vn/encyclopedia/4323-08-633759076606718750/101-Triet-gia/Karl-Popper.htm>

[57] Trần Văn Đoàn, *Phân tư về những chiều hướng triết học hiện đại*,

<http://www.simonhoadalat.com/HOCHOI/TRIETHOC/phantu.html>

[58] Nguyễn Đức Hiệp, *Triết lý khoa học hiện đại*,

<http://vietsciences.free.fr/lichsu/trietlykhoahochiendai.htm>

